

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHẠM THỊ LƯỢT

**TỪ NGỮ NGHỀ CHĂN NUÔI BÒ SỮA
Ở MỘC CHÂU**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NAM 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHẠM THỊ LƯỢT

TỪ NGỮ NGHỀ CHĂN NUÔI BÒ SỮA
Ở MỘC CHÂU

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số : 8220102

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Phạm Hùng Việt

SƠN LA, NAM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ một công trình nào.

Tác giả luận văn

Phạm Thị Lượ

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Phạm Hùng Việt, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong Viện ngôn ngữ học, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, các thầy cô giáo Khoa Ngữ văn, Khoa Sau đại học, Trường Đại học Tây Bắc đã tận tình giảng dạy trong khóa học và tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc Công ty Cổ phần Giồng Bò Sữa Mộc Châu, các hộ chăn nuôi bò sữa ở Thị trấn Nông trường Mộc Châu, các bạn bè đồng nghiệp trường THPT Thảo Nguyên đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi trân trọng cảm ơn các thầy giáo, cô giáo trong Hội đồng khoa học đã đọc, nhận xét, góp ý để luận văn được hoàn thiện hơn.

Sơn La, tháng 12 năm 2017

Tác giả luận văn

Phạm Thị Lượ

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| MỞ ĐẦU..... | 1 |
| 1. Lý do chọn đề tài..... | 1 |
| 2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề | 2 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... | 3 |
| 4. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu..... | 4 |
| 5. Phương pháp nghiên cứu..... | 5 |
| 6. Đóng góp của đề tài..... | 5 |
| 7. Kết cấu luận văn..... | 6 |
| Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN | 7 |
| 1. 1. Cơ sở lý thuyết | 7 |
| 1.1.1 Khái niệm hình vị, từ, ngữ, nghĩa | 7 |
| 1.1.1.1 Hình vị..... | 7 |
| 1.1.1.2. Từ | 10 |
| 1.1.1.3. Khái niệm về ngữ | 12 |
| 1.1.2. Khái niệm về từ nghề nghiệp | 16 |
| 1.1.3.1 Vị trí của từ nghề nghiệp trong lớp từ vựng của một ngôn ngữ | 16 |
| 1.1.3.2. Định nghĩa từ ngữ nghề nghiệp trong từ điển tiếng Việt..... | 18 |
| 1.1.3.3. Quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp của các nhà nghiên cứu | 19 |
| 1.1.3. Khái niệm định danh | 20 |
| 1.1.4. Đặc trưng văn hóa trong định danh..... | 21 |
| 1.2. Một số nét khái quát về nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu | 24 |
| 1.3. Tiểu kết..... | 33 |
| Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở MỘC CHÂU | 34 |
| 2.1 Hệ thống từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu | 34 |
| 2.1.1. Thống kê tư liệu | 34 |

| | |
|---|-----------|
| 2.1.2. Phân loại từ theo cấu tạo | 37 |
| 2.2 Đặc điểm cấu tạo từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu | 40 |
| 2.2.1. Cấu tạo đơn | 40 |
| 2.2.2. Cấu tạo từ ghép | 40 |
| 2.2.3. Cấu tạo của ngữ định danh..... | 42 |
| 2.3. Tiểu kết..... | 44 |
| Chương 3: ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA, ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH VÀ SẮC THÁI VĂN HÓA ĐỊA PHƯƠNG THỂ HIỆN QUA TỪ NGỮ NGHỀ CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở MỘC CHÂU | 46 |
| 3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa | 46 |
| 3.1.1. Nghĩa của đơn vị định danh cơ sở | 46 |
| 3.1.3. Nghĩa của đơn vị định danh bậc 3 | 48 |
| 3.2. Phương thức định danh | 49 |
| 3.2.1. Phương thức định danh cơ sở..... | 50 |
| 3.2.2. Phương thức định danh phức | 51 |
| 3.2.2.1. Phương thức dùng thành tố chỉ giống kết hợp với thành tố chỉ đặc điểm để định danh | 51 |
| 3.2.2.2. Phương thức dùng thành tố chỉ các bộ phận cơ thể kết hợp với thành tố chỉ tên gọi của giống để định danh | 52 |
| 3.2.2.3. Phương thức dùng thành tố chỉ hoạt động chăn nuôi, chăm sóc kết hợp với thành tố chỉ đối tượng để định danh | 52 |
| 3.2.2.4. Phương thức dùng thành tố chỉ tên gọi thực phẩm dùng làm thức ăn cho bò sữa để định danh..... | 53 |
| 3.2.2.5. Phương thức định danh dùng thành tố chỉ công cụ kết hợp với thành tố chỉ sản phẩm (sữa) để định danh..... | 54 |
| 3.2.2.6. Phương thức định danh dùng thành tố chỉ hoạt động kết hợp với thành tố chỉ đối tượng để chuẩn bị vắt sữa và vắt sữa | 54 |

| | |
|--|----|
| 3.2.2.7 Phương thức dùng thành tố chỉ sản phẩm kết hợp với thành tố chỉ đặc điểm để định danh | 55 |
| 3.2.2.8. Phương thức dùng thành tố chỉ tên gọi cơ sở sản xuất, chức danh kết hợp với thành tố chỉ chức năng, nhiệm vụ để định danh | 56 |
| 3.2.2.9. Phương thức dùng thành tố bệnh kết hợp với thành tố chỉ tên gọi loại bệnh để định danh | 56 |
| 3.2.2.10. Phương thức dùng thành tố chỉ loại thực phẩm (bò, bê, ...) kết hợp với thành tố chỉ cách chế biến để định danh | 57 |
| 3.3 Đặc trưng văn hóa Mộc Châu qua từ ngữ chỉ nghề chăn nuôi bò sữa | 58 |
| 3.3.1 Trong văn hóa ẩm thực | 58 |
| 3.3.2 Trong lễ hội: Hội thi Hoa hậu Bò sữa ở Mộc Châu | 61 |
| 3.4. Tiểu kết..... | 66 |
| KẾT LUẬN | 67 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 70 |
| PHỤ LỤC | 70 |

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La là một vùng cao nguyên xinh đẹp. Nằm ở độ cao 1050m so với mực nước biển, Mộc Châu được thiên nhiên ưu đãi cho một nền khí hậu ôn hòa, quanh năm mát mẻ, rất phù hợp với phát triển nông nghiệp và các dịch vụ du lịch.

Mộc Châu nổi tiếng với nghề chăn nuôi bò sữa với các sản phẩm sữa gắn với câu nói: “Mộc Châu, thảo nguyên xanh sữa mát lành”!

Nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La) tuy là một nghề mới nhưng đã khá nổi tiếng ở vùng núi Tây Bắc nước ta. Nó đóng góp quan trọng vào đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc miền núi, cũng như trong việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới hiện nay. Do vậy, các giá trị của nó cần được bảo tồn và phát huy, đặc biệt là hệ thống từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi. Việc nghiên cứu tìm hiểu từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa thiết nghĩ là việc làm cần thiết, góp phần giữ gìn và bảo vệ ngôn ngữ dân tộc. Mặt khác, nó giúp chúng ta hiểu một cách sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về một nghề chăn nuôi khá mới mẻ đối với người dân ở Mộc Châu

Cùng với việc phát triển kinh tế, nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La) đã góp phần quan trọng hình thành nên những nét đặc trưng văn hóa ở miền núi được lưu giữ bảo tồn và ngày càng phát triển. Trong đó, vốn từ ngữ chỉ nghề chăn nuôi đã được hình thành từ thực tế lao động sản xuất, cũng như tiếp thu có chọn lọc những từ ngữ nghề nghiệp trong các vùng khác nhau của cả nước, được lưu truyền, bổ sung, phát triển qua thời gian và ngày càng phong phú, hoàn thiện. Nó phản ánh khá đầy đủ, toàn diện cuộc sống lao động và đặc trưng văn hóa vùng miền của nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La). Trong tiếng Việt, từ ngữ của một số nghề nghiệp đã được nghiên cứu tuy nhiên, lớp từ ngữ về nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La) chưa được khảo sát.

Từ ngữ nghề nghiệp là lớp từ chuyên môn nhưng khác với thuật ngữ mang tính khoa học. Do mang tính dân gian, nên cấu tạo, ngữ nghĩa và định danh của từ ngữ nghề nghiệp có những đặc điểm riêng. Do vậy, khảo sát từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La) ngoài việc thu thập vốn từ ngữ nghề nghiệp, đề tài còn chỉ ra các đặc điểm của lớp từ này về cấu tạo, ngữ nghĩa, định danh và một số nét văn hóa địa phương thể hiện qua ngôn ngữ, qua đó giúp hiểu thêm về Mộc Châu, một vùng đất cao nguyên xinh đẹp, hòn ngọc của Tây Bắc.

Với những lý do trên, chúng tôi đã chọn đề tài: ***“Từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu”*** làm đề tài cho luận văn của mình.

Là người con của Mộc Châu , việc chọn vấn đề nghiên cứu này còn giúp người viết hiểu rõ hơn về ngôn ngữ và truyền thống văn hóa rất đỗi tự hào của quê hương mình và cũng là góp một chút sức lực nhỏ bé vào công lao xây dựng và gìn giữ của ông cha. Mặt khác, việc nghiên cứu này sẽ giúp cho các địa phương khác hiểu biết thêm về hệ thống từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Từ trước tới nay, khái niệm cũng như đặc điểm của lớp từ ngữ nghề nghiệp chủ yếu mới được nêu ra ở một vài nét khái lược trong các giáo trình ngôn ngữ của Nguyễn Văn Tu, Hoàng Thị Châu, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, các tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến....

Bên cạnh đó, cũng đã có một số công trình nghiên cứu của các tác giả về từ ngữ chỉ nghề nghiệp đối với một số ngành nghề ở một số địa phương cụ thể như: Phạm Hùng Việt, *Về từ ngữ nghề gốm* (1989); Lương Vĩnh An, *Vốn từ chỉ nghề cá ở tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng* (1998); Hoàng Trọng Canh, *Từ ngữ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh* (2004); Nguyễn Thị Quỳnh Trang, *Khảo sát vốn từ ngữ chỉ nghề cá trong phương ngữ Nghệ Tĩnh* (2004); Trần Thị Phương Thảo, *Vốn từ chỉ nghề làm nước mắm Vạn Phần* (

2005); Trần Thị Ngọc Hoa, *Vốn từ chỉ nghề mộc ở làng Yên Thái, Đức Thọ, Hà Tĩnh* (2005); Nguyễn Ngọc Hoàng My, *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa các từ chỉ nghề cá tại địa phương Phú Yên* (2010); Nguyễn Thị Ngọc, *Đặc điểm từ ngữ chỉ nghề biển của cư dân Nghệ An* (2012); bài viết của Phạm Hùng Việt bàn về danh xưng Hoa hậu bò sữa: *Hoa hậu Bò sữa, tại sao không?* (2014)

Một số bài viết của tác giả Hoàng Trọng Canh: *Từ ngữ gọi tên các nông cụ trong tiếng Nghệ Tĩnh* (2011); *Câu chuyện về cách gọi tên cá trong phương ngữ Nghệ Tĩnh* (2009); *Qua khảo sát từ chỉ nghề nông suy nghĩ về từ nghề nghiệp với phương ngữ và ngôn ngữ toàn dân* (2011); *Đặc điểm cấu tạo từ nghề biển Thanh- Nghệ - Tĩnh* (2014).....

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu và các bài viết đã đi vào khảo sát tên gọi, nghiên cứu đặc điểm và sự phản ánh thực tại của các lớp từ ngữ, chỉ ra nét độc đáo của từ ngữ chỉ nghề nghiệp trên từng địa phương cụ thể. Qua những công trình đó, chúng tôi nhận thấy việc nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp ngày càng được quan tâm nhiều hơn. Tuy nhiên, các công trình này đi vào nghiên cứu vốn từ ngữ chỉ các nghề nghiệp cụ thể ở các địa phương khác, chưa có công trình nào khảo sát vốn từ ngữ của nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu. Do đó, khảo sát và nghiên cứu “*Từ ngữ về nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu*” là đề tài cần thiết có ý nghĩa.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, thành quả của các nhà khoa học đi trước là những cơ sở quan trọng để chúng tôi tiếp thu, kế thừa với hy vọng sẽ giúp cho luận văn hoàn chỉnh và đầy đủ hơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là toàn bộ những từ ngữ được dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Đề tài nghiên cứu về những đặc điểm hình thức và nội dung của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (cấu tạo, ngữ nghĩa, phương thức định danh...)

- Đề tài cũng tìm hiểu một vài biểu hiện về văn hóa của người dân qua từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

- Nguồn tư liệu về từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu được tác giả thu thập trực tiếp qua điều tra, điền dã tại huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La.

4. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài hướng tới mục đích làm rõ đặc điểm vốn từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu về các phương diện: số lượng, cấu tạo, ngữ nghĩa và một số biểu hiện về văn hóa.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận văn thực hiện các nhiệm vụ sau.

- Tìm hiểu những vấn đề lý thuyết về từ, ngữ, khái niệm từ ngữ nghề nghiệp, từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa, lý thuyết về định danh, mối quan hệ ngôn ngữ với văn hóa.

- Khảo sát, thu thập vốn từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

- Tìm hiểu đặc điểm cấu trúc của từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

- Tìm hiểu đặc điểm định danh của từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

- Trình bày một vài nét về văn hóa của nhân dân các dân tộc Mộc Châu qua lớp từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu. .

5. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu, trong luận văn chúng tôi sử dụng các phương pháp và thủ pháp sau:

- *Phương pháp điều tra điền dã*: Đây là phương pháp quan trọng, được sử dụng để thu thập danh sách từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu. Công tác điền dã được triển khai theo hai hướng:

+ Trực tiếp điều tra, điền dã ở các trang trại nuôi bò của các hộ chăn nuôi trên địa bàn huyện Mộc Châu

+ Chọn đối tượng phỏng vấn là các gia đình chăn nuôi bò sữa, các công nhân nhà máy sữa, và một số kỹ sư đang làm việc trực tiếp tại Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu...

- *Phương pháp miêu tả*: được sử dụng để phân tích, miêu tả các đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa của từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu

- *Thủ pháp thống kê, phân loại*: được sử dụng để tiến hành thống kê, tập hợp vốn từ ngữ nghề nghiệp và phân loại chúng theo các tiêu chí khác nhau

6. Đóng góp của đề tài

6.1. Ý nghĩa lý luận

- Luận văn góp thêm tiếng nói về cách thức nghiên cứu đối với từ ngữ một ngành nghề nói chung, nghề truyền thống nói riêng cũng như cho thấy cách thức nghiên cứu về mối quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp với văn hóa của cộng đồng sử dụng nghề nghiệp đó.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn giúp cho việc hiểu biết về những đặc điểm hình thức và nội dung của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa cũng như một vài biểu hiện văn hóa qua từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu

Luận văn cung cấp những tư liệu trực tiếp cho việc biên soạn tài liệu về các nghề ở Việt Nam.

Luận văn giúp chính tác giả cũng như người Mộc Châu nói chung, đặc biệt là những người thuộc thế hệ trẻ và các thế hệ sau này hiểu thêm về văn hóa, về nghề chăn nuôi bò sữa của quê hương

7. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: *Cơ sở lý thuyết và thực tiễn.*

Chương 2: *Đặc điểm từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu xét về mặt hình thức.*

Chương 3: *Phương thức định danh và một vài biểu hiện về văn hóa qua từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu*

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

1. 1. Cơ sở lý thuyết

1.1.1 Khái niệm hình vị, từ, ngữ, nghĩa

1.1.1.1 Hình vị

Trong ngôn ngữ học Đại cương, “hình vị” đã được xác định là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ. Cách xác định này cho thấy hai đặc điểm chính của hình vị:

- Là đơn vị có nghĩa.
- Không thể chia thành đơn vị có nghĩa nhỏ hơn.

Như vậy, hình vị là đơn vị (hay thành tố, yếu tố) gốc, đơn vị tế bào của ngữ pháp, là đơn vị có tổ chức tối đơn giản, trực tiếp hoặc gián tiếp gắn liền với một ý nghĩa nhất định. Đặc biệt, được chú ý là giá trị ngữ pháp của nó, với tư cách là yếu tố cấu tạo từ.

Ngoài tên gọi là “hình vị” đơn vị này còn được gọi là “mooc - phem” (morphem), “từ tố”, “nguyên vị”, “hình tố” ... Hình tố và từ tố được coi là những dạng thức cụ thể của hình vị trong những hoàn cảnh nhất định với vai trò cấu tạo nên các đơn vị lớn hơn nó (thường được hiểu là từ). Nguyên vị được hiểu là hình vị, được xét ở dạng tĩnh (nguyên), tức là trừu tượng khỏi các mối quan hệ mà nó đang chi phối và bị chi phối, và được xem xét như một đơn vị vốn có (tự nhiên). Ngoài ra người ta còn phân biệt “căn tố” và “phụ tố” (với các dạng khác nhau của phụ tố như: tiền tố, trung tố, hậu tố) trong cấu trúc của từ ở nhiều ngôn ngữ thuộc loại hình chấp dính và hòa kết.

Trên thực tế, các nhà ngôn ngữ học ít tranh luận về các đặc tính chung của hình vị. Tuy vậy, những dạng thức cụ thể của một hình vị trong một ngôn ngữ cụ thể là thế nào, hiểu sao về “nghĩa” của hình vị trong ngôn ngữ ấy thì

lại được thảo luận rất nhiều và khá kĩ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt đã có nhiều ý kiến tranh luận xoay quanh “khuôn vần” của từ láy tiếng Việt (ví dụ: “siếc” trong sách siếc, giáo sư giáo siếc hay “ấp” trong lấp ló, ngấp nghé,... hay “ăn” trong vuông vắn, đồ dẫn, may mắn,... có nghĩa không... Hay chính sự tổ hợp giữa “khuôn” với các thành tố (hoặc bộ phận thành tố) trước và sau nó mới là hình thức biểu đạt nghĩa....

Bên cạnh những ý kiến trên còn có những ý kiến tranh luận về bản chất các đơn vị được gọi là “tiếng” (với vai trò nhất thể ba ngôi, vừa là “âm tiết”, vừa là “từ”, vừa là hình vị) trong tiếng Việt. Từ những lý do đó, hình vị cũng có nhiều định nghĩa khác nhau:

- “Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có nghĩa, có chức năng làm thành tố trực tiếp tạo nên từ” [20, tr. 40]

- “Hình vị cũng là đơn vị có nghĩa, cũng được tái hiện như các từ, nhưng hình vị chỉ được phân xuất ra nhờ phân tích bản thân các từ, chúng không tồn tại độc lập mà nhập hẳn vào từ, không tách rời khỏi từ” [11, tr. 13]

- “Hình vị là những đơn vị có nghĩa nhỏ nhất có thể kết hợp với nhau để tạo các từ” [9, tr. 8]

- “Hình vị là đơn vị hình thái học không thể phân chia thành những đơn vị hình thái học nhỏ hơn, nó là yếu tố cấu tạo từ” [15, tr. 23]

- “Một yếu tố có nghĩa được xác định là hình vị chỉ khi làm thành phần của từ và chỉ trong mối quan hệ với từ” [14, tr. 66]

- Từ những định nghĩa trên, ta thấy “hình vị” có một số đặc điểm sau:

- Là đơn vị có nghĩa nhất định, là mặt được biểu thị, nội dung;

- Là đơn vị có kích thước vật chất – âm thanh nhất định, là mặt biểu thị, hình thức;

- Là đơn vị có cấu trúc nội tại tương đối ổn định, vững chắc, không thể chia thành các đơn vị có nghĩa nhỏ hơn;

- Là đơn vị có chức năng cấu tạo nên các đơn vị lớn hơn nó, chủ yếu để cấu tạo nên từ.

Trên thực tế, hình vị trong các ngôn ngữ cụ thể (với tất cả các dạng thức của nó (kể cả với tiếng Nùng), không phải là đơn vị có thể nhận thức dễ dàng. Hình vị là kết quả của sự phân tích tổng hợp của nhà nghiên cứu, nhằm mục đích để hiểu rõ bản chất, chức năng của các đơn vị lớn hơn nó hoặc chính nó trong mối quan hệ với các đơn vị cùng loại và khác loại. Các đơn vị này thường không hiển nhiên đối với người bản ngữ.

Với những đặc điểm trên, cần sự phân biệt giữa hai khái niệm: “hình vị” và “thành tố cấu tạo nên từ”. Cụ thể là:

- “Hình vị” có thể trực tiếp cấu tạo nên từ (một mình nó hoặc kết hợp với các hình vị khác) hoặc không trực tiếp cấu tạo nên từ, mà gián tiếp, bằng cách kết hợp với các hình vị khác để tạo thành một thành tố có nghĩa lớn hơn hình vị. Thành tố này mới được dùng để trực tiếp cấu tạo nên từ.

- “Thành tố cấu tạo từ” được hiểu là yếu tố bên trong từ, yếu tố hợp thành nên từ, có thể trùng hoặc không trùng khớp với hình vị. Điều đó giúp chúng ta giải thích có logic đối với những trường hợp các hình vị kết hợp với nhau, nhưng sản phẩm của sự kết hợp này không thể được đánh giá là từ (không tái hiện được tự do trong lời nói để tạo nên câu), mà chỉ nên xem là thành tố cấu tạo từ.

Khi nói tới các đơn vị cơ bản của ngữ pháp, người ta nói tới đơn vị được gọi là hình vị. Hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ sử dụng (trực tiếp hoặc gián tiếp) cấu tạo nên từ. Là đơn vị có kích thước nhất định, có ý nghĩa nhất định, có cấu trúc nội tại tương đối ổn định, vững chắc, không thể phân tách thành các đơn vị nhỏ hơn về nghĩa. Đơn vị này có chức năng cấu tạo nên các đơn vị lớn hơn nó, chủ yếu là dùng để cấu tạo nên từ Và có khả năng giải thích được cấu trúc ngữ pháp của đơn vị đó. Còn từ là đơn vị

nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu.

Từ những cách nhìn nhận về hình vị nói trên, ta thấy có thể chấp nhận quan niệm: “Hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ được sử dụng (trực tiếp hoặc gián tiếp) cấu tạo nên từ”. Những đơn vị được coi là hình vị đều thỏa mãn hai đặc điểm: có nghĩa và không thể chia thành đơn vị có nghĩa nhỏ hơn.

1.1.1.2. Từ

Như chúng ta đã biết, từ là đơn vị cơ bản của từ vựng (từ vựng, ngữ âm và ngữ pháp là ba bộ phận cấu thành của một ngôn ngữ). Nó chính là đơn vị dùng để gọi tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm ... của thực tế, mang trong mình nó các thuộc tính tiêu biểu về ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp của một ngôn ngữ. Mặc dù vậy, cho đến nay, trong ngôn ngữ học lại có rất nhiều định nghĩa về từ của các nhà nghiên cứu không giống nhau và cũng chưa có một định nghĩa nào thỏa mãn được các nhà nghiên cứu.

Có tình trạng trên là bởi, khi xem xét từ, các nhà nghiên cứu đã căn cứ trên các ngôn ngữ có những điểm rất khác nhau về loại hình, về quan hệ cộng nguồn... hoặc nhìn nhận dưới những khía cạnh không như nhau, từ các phương diện khác nhau. Chính vì vậy mà trong hơn 6.000 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, từ được hiện thực hóa bằng những hình thái rất đa dạng. Đồng thời, có thể thấy cái đơn vị được hiểu là một tổ hợp âm thanh có ý nghĩa, là sự thống nhất giữa hình thức và khái niệm được hàm chứa trong hình thức ấy là đơn vị tiềm năng để cấu tạo nên câu và là sự kiện tâm lý ngôn ngữ học ấy..., vừa thể hiện theo cách này, vừa thể hiện theo cách khác. Tình trạng phức tạp của việc định nghĩa từ xuất phát từ chính bản thân từ trong các ngôn ngữ. Viện sĩ L.V.Sherba đã viết: “ Trong thực tế, từ là gì? Thiết nghĩ rằng trong các ngôn ngữ khác nhau, từ sẽ khác nhau. Do đó không có khái

niệm từ nói chung” [Dẫn theo 8, tr. 12].

Cho đến nay, ngoài thực tế là việc xác định khái niệm “từ” chưa đi đến được sự nhất trí và có quá nhiều định nghĩa, lại có ý kiến cho rằng trong các ngôn ngữ chúng ta đã biết “không có khái niệm từ nói chung”. Ngược lại có ý kiến cho rằng: “từ nói chung đâu sao vẫn tồn tại”. Do vậy, một số nhà ngôn ngữ học đã tránh, không đưa ra lời định nghĩa chính thức hiển ngôn đối với từ, hoặc họ chỉ đưa ra những lời định nghĩa thích hợp với lĩnh vực mà mình nghiên cứu, hay trình bày nội dung của khái niệm “từ” bằng những ngôn từ chung chung, ước định.

Mặc dù vậy, trên cơ sở những định nghĩa khác nhau về “từ”, có thể thấy từ có những đặc điểm đáng chú ý như sau:

- Là đơn vị có kích thước nhất định về vật chất - âm thanh, là mặt biểu thị, mặt hình thức, hay còn gọi là “từ ngữ âm – âm vị học”;

- Là đơn vị có ý nghĩa biểu thị các sự vật, hiện tượng ... nhất định, là mặt được biểu thị, nội dung;

- Là đơn vị có cấu trúc nội tại tương đối vững chắc, ổn định, có nghĩa mà không thể phân tách thành đơn vị nhỏ hơn;

- Là đơn vị có chức năng khi hoạt động trong lời nói - đơn vị để kiến tạo nên câu ...

- Để có cơ sở cho việc nghiên cứu và khảo sát tư liệu chúng tôi chọn khái niệm về từ của nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến trong *Cơ sở ngôn ngữ học tiếng Việt*, theo đó, “Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu” [14, tr.136].

Như vậy, từ có tính hoàn chỉnh cả về mặt ngữ âm và về mặt ngữ nghĩa (dù là nghĩa từ vựng hay nghĩa ngữ pháp). Chính tính hoàn chỉnh về âm và nghĩa như vậy đã khiến cho từ được sử dụng độc lập để tạo câu. Trong định

nghĩa vừa nêu, có hai đặc điểm nổi bật của từ cần chú ý:

+ *Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa*: Từ có hình thức phổ biến là một chiết đoạn âm thanh nhỏ nhất, đồng thời có nghĩa (dùng để gọi tên các sự vật hiện tượng, các thuộc tính, các quan hệ ... trong thực tiễn đời sống).

+ *Từ được sử dụng độc lập, tự do trong lời nói dùng để tạo câu*: Từ có thể tách biệt khỏi các đơn vị khác (khác với các từ khác, cụm từ ...) và được dùng theo các quy tắc nhất định để tạo nên câu.

Những đặc điểm trên giúp phân biệt từ với các đơn vị khác: phân biệt với yếu tố cấu tạo nên từ (đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, nhưng không dùng trực tiếp để đặt câu); phân biệt với cụm từ và câu (các đơn vị có nghĩa nhưng không nhỏ nhất) ... Như vậy, rõ ràng từ là một thực thể, tồn tại hiển nhiên sẵn có trong mỗi hệ thống ngôn ngữ với những đặc điểm hình thức, cấu trúc nội tại và có thể có cách biểu thị nội dung (ý nghĩa) khác nhau, được người bản ngữ tri giác (hiện thực về mặt tâm lý).

Như vậy, từ là đơn vị ngôn ngữ có tính hoàn chỉnh cả về ngữ âm và về ngữ nghĩa. Đặc điểm trên giúp ta phân biệt từ với các đơn vị khác: phân biệt với hình vị - yếu tố cấu tạo nên từ; phân biệt từ với cụm từ và câu là các đơn vị lớn hơn nó.

1.1.1.3. Khái niệm về ngữ

Bên cạnh đơn vị “từ”, trong ngôn ngữ người ta còn đề cập đến một đơn vị cùng chức năng nhưng cấu tạo khác đơn vị “từ” tức là “ngữ” hay còn gọi là cụm từ, từ tổ.

Theo Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học của Nguyễn Như Ý [31, tr 176]: “Ngữ là sự kết hợp hai hoặc nhiều thực từ (không hoặc có cùng với các hư từ có quan hệ với chúng gắn bó về ý nghĩa và ngữ pháp), diễn đạt một khái niệm thống nhất, và là tên gọi phức tạp biểu thị các hiện tượng của thực tại khách quan”.

Về cấu tạo, ngữ là một kết cấu cú pháp được tạo thành bởi hai hoặc nhiều thực từ trên cơ sở liên hệ ngữ pháp phụ thuộc – theo quan hệ phù hợp chi phối hay liên hợp. Trong một số ngữ có từ đóng vai trò chủ yếu về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp, gọi là thành tố chính, các từ phụ thuộc vào thành tố chính gọi là các thành tố phụ. Thành tố chính của ngữ có thể là danh từ (tạo nên ngữ danh từ), động từ (tạo nên ngữ động từ), tính từ (tạo nên ngữ tính từ).

Về chức năng và đặc điểm: Cũng giống như từ, ngữ cũng là phương tiện định danh, biểu thị sự vật, hiện tượng, quá trình, phẩm chất. Ý nghĩa ngữ pháp của ngữ được tạo nên bằng quan hệ nảy sinh giữa các thực từ kết hợp lại trên cơ sở của một kiểu liên hệ nào đó giữa chúng.

Về phân loại: Ngữ thường chia thành hai kiểu: Ngữ tự do (cụm từ tự do) và ngữ không tự do (ngữ/cụm từ cố định).

+ Ngữ tự do/Cụm từ tự do: Bao gồm những ý nghĩa từ vựng độc lập của tất cả các thực từ tạo thành ngữ. Mỗi liên hệ cú pháp của các yếu tố trong ngữ tự do là mối liên hệ linh hoạt và có sức sản sinh.

+ Ngữ không tự do/Ngữ cố định/Cụm từ cố định: Tính độc lập về mặt từ vựng của một hoặc cả hai thành tố bị yếu đi hoặc bị mất và ý nghĩa từ vựng của ngữ cũng trở nên giống như ý nghĩa của một từ riêng biệt.

Tóm lại, ngữ giống từ về bản chất (cố định, có nghĩa, có chức năng định danh, trực tiếp tham gia tạo câu...) nhưng khác từ về mặt cấu tạo và phân loại

1.1.1.4 Nghĩa

Khi nói về hình vị, từ, ngữ, đặc tính quan trọng nhất của các đơn vị này là có nghĩa, vậy nghĩa (hay ý nghĩa) là gì?

Các đơn vị ngôn ngữ bao gồm hai mặt: cái biểu hiện và cái được biểu hiện, tách ra hay hình thức và nội dung. Nghĩa thuộc mặt thứ hai, tức nội dung.

Theo tác giả John Lyons trong *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, tồn tại một số lý thuyết triết học khác nhau và ít nhiều ai cũng biết, về nghĩa. Đây là lý

thuyết đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: *Nghĩa là gì?* Trong số đó, có thể nêu ra các lý thuyết sau:

a. Thuyết *quy chiếu* hay *sở thị* (“nghĩa của một biểu thức chính là đối tượng mà biểu thức đó chỉ ra (hay biểu thị) hoặc đại diện; tức Fido, con “chó” thì có nghĩa hoặc là một tập hợp khái quát các con chó, hoặc là cái đặc trưng bản chất chung của chúng”);

b. Thuyết *ý niệm* hay *tâm lý* (“nghĩa của một biểu thức là cái ý niệm, hay quan niệm, gắn bó với nó trong tư duy của những ai biết và hiểu được nó”);

c. Thuyết *hành vi* (“nghĩa của một biểu thức hoặc là cái kích thích gọi ra nó hay cái phản ứng mà nó gọi ra, hoặc là sự kết hợp của cả hai thứ này trong một tình huống phát ngôn cụ thể”);

d. Thuyết *nghĩa là cách dùng* (“nghĩa của một biểu thức được xác định bởi, nếu không nói là đồng nhất với, cách dùng của nó trong ngôn ngữ”);

e. Thuyết *thẩm định* (“nếu một biểu thức có nghĩa thì cái nghĩa này được xác định bởi chứng cứ lấy từ câu hay mệnh đề chứa biểu thức đó”);

f. Thuyết điều kiện chân trị (“nghĩa của một biểu thức là sự đóng góp của nó vào điều kiện chân trị của câu chứa nó”) [24, tr. 57].

Trên cơ sở những quan niệm trên thì ông cho rằng: không một thuyết nào có hội đủ tất cả những yếu tố để thỏa mãn cho câu trả lời: *Nghĩa là gì?*

Quan tâm về vấn đề này, hiện có không ít định nghĩa về nghĩa, đặc biệt về nghĩa của từ. Sở dĩ như vậy là vì khái niệm nghĩa rất trừu tượng (so với từ và các đơn vị ngôn ngữ khác). Về mặt lý thuyết, căn cứ để hiểu nghĩa là: các đơn vị đang xét (từ và hình vị) được sử dụng trong sự quy chiếu về một sự vật hiện tượng nào đó, với yêu cầu người nói, người nghe phải cùng nghĩ về sự vật hiện tượng ấy. Nhờ sự quy chiếu như vậy, sự sử dụng các đơn vị này trong câu tạo nên các đơn vị lớn hơn nó mới không gây nên sự lẫn lộn.

Nghĩa các đơn vị đang xem xét mang tính quy ước là nhờ người nói và

người nghe (sử dụng cùng một ngôn ngữ) ước định với nhau: âm thanh này biểu thị sự vật hiện tượng này, âm thanh kia biểu thị sự vật hiện tượng kia vv... Như vậy, mặt vật chất và ý nghĩa có liên hệ mật thiết, quy định ràng buộc và là điều kiện tồn tại của nhau. Đồng thời, cũng như các đơn vị ngôn ngữ, nghĩa của các đơn vị này (từ và hình vị) cũng chỉ tồn tại trong hệ thống ngôn ngữ. Tách ra khỏi hệ thống, chúng không tồn tại.

Từ sự phân tích trên có thể chấp nhận một quan niệm chung: Hiện thực được phản ánh vào nhận thức, tạo nên mối quan hệ liên tưởng thường trực liên tục với một hình thức âm thanh nhất định, nhờ đó sự phản ánh này được hiện thức hóa bằng ngôn ngữ. Mối liên hệ này được hiểu là nghĩa.

Khi nói về nghĩa của từ (và hình vị), người ta phân biệt các thành phần như: *nghĩa biểu vật* (là liên hệ giữa “hình thức âm thanh” với sự vật hiện tượng cụ thể mà nó chỉ ra); *nghĩa biểu niệm* (là liên hệ giữa “hình thức âm thanh” với ý niệm – cái biểu niệm, bao gồm các thuộc tính của sự vật hiện tượng được phản ánh vào ý thức con người) ... Ngoài ra, người ta còn phân biệt *nghĩa cấu trúc* – là mối liên hệ giữa các đơn vị khác nhau trong hệ thống; *nghĩa ngữ dụng* – là mối liên hệ giữa các đơn vị đang xét với tình cảm, thái độ của người sử dụng.

Khi phân tích nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ trên, người ta đề xuất nhiều cách, trong đó cách thường được sử dụng hơn cả là làm cho các đơn vị này bộc lộ ý nghĩa của mình qua ngữ cảnh. *Ngữ cảnh* được hiểu là chuỗi các đơn vị ngôn ngữ kết hợp với đơn vị đang xét hoặc bao hàm xung quanh nó, làm cho nó cụ thể hóa hơn và được xác định về nghĩa. Ngữ cảnh, có thể là tối thiểu (đơn giản nhất) và tối đa (mở rộng đến mức có thể).

Mặt khác, khi tìm hiểu nghĩa của hình vị, phải xem xét trong quá trình hành chức của nó (tham gia cấu tạo từ và thể hiện ở cơ cấu nghĩa của từ). Đối với từ cũng vậy, không thể tách rời nó khỏi hoạt động ngôn ngữ, trong đó nó

có vai trò tái hiện tự do tạo thành câu. Như vậy, chỉ trong sự hành chức, nghĩa mới được hiện thực hóa và xác định. Hơn thế, trong thực tế hoạt động của ngôn ngữ, nghĩa của đơn vị ngôn ngữ có thể bị giảm thiểu hoặc gia tăng so với các yếu tố cấu thành nó (các nét nghĩa), đồng thời người nói cũng có thể tạo nên hàng loạt các quan hệ về nghĩa khác trong hệ thống ngôn ngữ của mình: đồng âm, đồng nghĩa và trái nghĩa, nghĩa phái sinh ...

Nghĩa của từ còn được hiểu là nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp. Xét về nghĩa thì từ và hình vị không khác nhau (đều là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa). Sự khác nhau ở chúng chỉ là ở chức phận.

Tuy nhiên vì từ là đơn vị trực tiếp cấu thành lời nói và là sự kiện tâm lý ngôn ngữ tương đối hiển nhiên, thường trực đối với người bản ngữ, vì vậy trong tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ học, người ta thường chú ý đến nghĩa của từ. Điều đó lý giải vì sao từ được chú ý hơn so với hình vị.

1.1.2. Khái niệm về từ nghề nghiệp

1.1.3.1 Vị trí của từ nghề nghiệp trong lớp từ vựng của một ngôn ngữ

Vốn từ vựng của một ngôn ngữ được phân chia theo thực tại khách quan thành các trường từ vựng ngữ nghĩa hoặc theo cách sử dụng.

Có nhiều cách tiếp cận đối với vốn từ vựng của một ngôn ngữ: Tiếp cận theo phạm vi sử dụng, theo nguồn gốc hoặc theo phong cách... Tùy góc độ nhìn nhận khác nhau mà vị trí của tiếng nghề nghiệp trong lớp từ vựng của một ngôn ngữ được xác định.

Trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt* tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã phân chia vốn từ vựng của một ngôn ngữ thành “từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế” về mặt xã hội và lãnh thổ. Trong từ vựng hạn chế về mặt xã hội, lãnh thổ có từ nghề nghiệp, tiếng lóng, thuật ngữ, còn từ địa phương là từ dùng hạn chế về mặt lãnh thổ”. Đó là sự phân chia ngôn ngữ dưới góc độ phạm vi sử dụng.

Cùng quan tâm về vấn đề này, tác giả Vũ Đức Nghiệu trong phần *Cơ sở*

từ vựng học và từ vựng tiếng Việt của cuốn *Cơ sở ngôn ngữ học tiếng Việt* viết: “Trừ những từ ngữ thuộc các lớp từ được sử dụng hạn chế về mặt lãnh thổ (từ địa phương) hoặc về mặt “phương ngữ xã hội” (thuật ngữ, tiếng lóng, từ nghề nghiệp), số còn lại được gọi là lớp từ vựng chung hoặc từ vựng toàn dân” [14, tr. 226].

Như vậy có thể thấy, cùng dưới góc độ phân chia như tác giả Nguyễn Thiện Giáp, nhưng ở đây tác giả Vũ Đức Nghiệu đưa ra thuật ngữ “phương ngữ xã hội” vào trong cách phân loại. Xếp từ nghề nghiệp vào "phương ngữ xã hội" còn có tác giả Nguyễn Văn Khang. Trong cuốn *Ngôn ngữ học xã hội – những vấn đề cơ bản*. Tác giả cho rằng: “Còn có thể gọi là phương ngữ xã hội những trường hợp như tiếng lóng, biệt ngữ, tiếng nghề nghiệp được sử dụng trong phạm vi hẹp ở một nhóm hay một tập đoàn người nhất định” [20, tr. 117].

Nhìn nhận dưới bình diện phong cách học, tác giả Nguyễn Văn Tu trong cuốn *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại* cho rằng: Trong ngôn ngữ chỉ gồm có hai phong cách: phong cách viết và phong cách nói. Trong phong cách viết của tiếng Việt hiện đại, vốn từ gồm có thuật ngữ khoa học kỹ thuật và từ dành riêng cho thơ ca. Còn trong phong cách nói của tiếng Việt hiện đại, vốn từ gồm có từ vựng của ngôn ngữ văn học nói, từ thân mật, từ nhà nghề (từ nghề nghiệp), tiếng lóng ... Với cách phân chia ấy, từ nghề nghiệp được tác giả xếp vào phong cách nói.

Một số tác giả khi đứng trên phong cách chức năng trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ* lại chia từ ngữ tiếng Việt thành hai loại lớn: từ ngữ đa phong cách và từ ngữ đơn phong cách. Trong từ ngữ đơn phong cách có những biến thể thuộc phong cách khẩu ngữ, phong cách khoa học, phong cách nghệ thuật, phong cách hành chính công vụ và phong cách tin tức – báo chí ... Từ nghề nghiệp được xếp vào phong cách khẩu ngữ bên cạnh từ ngữ địa phương, tách ra lớp tiếng lóng và biệt ngữ cùng những biến

thể láy *-iéc, -ung* ... có sắc thái biểu cảm.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp chia vốn từ vựng của một ngôn ngữ ra làm hai loại: từ vựng hội thoại và từ vựng sách vở. Trong đó từ vựng hội thoại tiếp tục được phân thành: từ vựng hội thoại toàn dân và từ vựng hội thoại hạn chế về lãnh thổ hay xã hội. Các từ ngữ địa phương, tiếng lóng, từ nghề nghiệp theo tác giả chính là từ vựng hội thoại hạn chế về lãnh thổ và xã hội.

Trong cuốn *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* của Đỗ Hữu Châu, tác giả lại tiến hành phân lập toàn bộ từ vựng của tiếng Việt thành những hệ thống nhỏ hơn. Đó là hệ thống từ nghề nghiệp và thuật ngữ khoa học, hệ thống từ địa phương, hệ thống các yếu tố Hán Việt và các từ vay mượn, biệt ngữ. Theo đó, tác giả đã xếp từ nghề nghiệp vào cùng một hệ thống với thuật ngữ khoa học kỹ thuật để nghiên cứu đối chiếu.

Trên đây là ý kiến của một số tác giả về vị trí của từ nghề nghiệp trong tiếng Việt. Tuy xuất phát từ những quan điểm, cách nhìn khác nhau để xác định từ nghề nghiệp nhưng các tác giả đều cơ bản thống nhất ở chỗ: “Xét về phạm vi sử dụng, từ nghề nghiệp thuộc vào lớp từ sử dụng hạn chế về mặt xã hội hay là phương ngữ xã hội. Xét về mặt phong cách, từ nghề nghiệp thuộc vào phong cách nói” [Dẫn theo 27, tr. 5].

Như vậy, trong lớp từ vựng của một ngôn ngữ, từ ngữ nghề nghiệp là bộ phận không thể thiếu, nó chiếm một vị trí đáng kể, cùng với những lớp từ khác, góp phần tạo nên diện mạo của một ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt hiện đại nói riêng.

1.1.3.2. Định nghĩa từ ngữ nghề nghiệp trong từ điển tiếng Việt

Có một điều đặc biệt, nếu các lớp từ như từ toàn dân, tiếng lóng, tiếng địa phương, thuật ngữ ... đều ít nhiều có trong từ điển tiếng Việt như *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê hay của Văn Tân; *Đại từ điển tiếng Việt* do Như Ý chủ biên ... thì từ ngữ nghề nghiệp lại không thấy được định nghĩa trong đó.

Nó chỉ được đề cập trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Theo đây thì *từ nghề nghiệp* là “các từ đặc trưng cho ngôn ngữ của các nhóm người thuộc cùng một nghề hoặc cùng một lĩnh vực hoạt động nào đó” [36, tr.389].

1.1.3.3. *Quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp của các nhà nghiên cứu*

Trong những nhà nghiên cứu quan tâm tới vấn đề này, tác giả Nguyễn Văn Tu khi viết *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại* cho rằng: “Những từ nghề nghiệp khác thuật ngữ ở chỗ được chuyên dùng trong trao đổi miệng về chuyên môn. Từ nghề nghiệp còn khác thuật ngữ ở chỗ chúng gợi cảm, gợi hình ảnh có nhiều sắc thái vui đùa” [Dẫn theo 35, tr. 6].

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong *Từ vựng học tiếng Việt* khẳng định:

“Từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ ngữ này thường được những người trong ngành nghề đó biết và sử dụng. Những người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết những từ ngữ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng. Do đó, từ ngữ nghề nghiệp cũng là lớp từ vựng được dùng hạn chế về mặt xã hội” [Dẫn theo 27, tr. 7].

Cũng về vấn đề này, tác giả Đỗ Hữu Châu trong *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* cho rằng: “Từ vựng nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiêu thủ công nghiệp, nông nghiệp và các ngành lao động trí óc (nghề thuốc, ngành văn thư ...)” [11, tr. 234].

Cũng vậy, nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ – Hoàng Trọng Phiến – Vũ Đức Nghiệu trong cuốn *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* quan niệm rằng: “Từ nghề nghiệp là lớp từ bao gồm những đơn vị từ ngữ được sử dụng phổ biến trong phạm vi của những người cùng làm một nghề nào đó” [14, tr.223].

Còn tác giả Nguyễn Văn Khang trong cuốn *Ngôn ngữ học xã hội – Những vấn đề cơ bản* thì cho rằng : “Từ ngữ nghề nghiệp ... là một “hệ mã”

ghi nhận thành quả tri thức và thành quả thực tế của con người trong lĩnh vực nhất định” [20, tr. 119].

Các định nghĩa nêu trên về cơ bản giúp cho việc hình dung một cách khái quát về tiếng nghề nghiệp. Điểm chung nhất mà các định nghĩa này cho thấy, đó là: từ nghề nghiệp là những đơn vị từ vựng được sử dụng phổ biến trong phạm vi một ngành nghề nhất định. Bên cạnh điểm chung đó, do xuất phát từ góc nhìn khác nhau mà các tác giả hướng việc khai thác từ ngữ nghề nghiệp vào các nội dung khác nhau.

Đây là những cơ sở lý thuyết cho việc tiếp cận và triển khai nghiên cứu về từ nghề nghiệp. Trong luận văn, chúng tôi dựa trên quan điểm của tác giả Nguyễn Văn Khang dưới đây về từ ngữ nghề nghiệp:

a. Từ nghề nghiệp là những đơn vị từ vựng được sử dụng trong những người cùng làm một ngành nghề nào đó.

b. Từ nghề nghiệp biểu thị toàn bộ quy trình sản xuất, công cụ, nguyên liệu, đối tượng lao động, ưu khuyết điểm khi sản xuất cũng như thành phẩm, sản phẩm của một ngành nghề nào đó ...

c. Từ ngữ nghề nghiệp được dùng nhiều trong phong cách khẩu ngữ, có tính chất chuyên môn.

d. Trong lớp Từ nghề nghiệp, nhiều từ ngữ sẽ được biết đến vì tính chất thông dụng, toàn dân của nó. [21, tr. 22].

1.1.3. Khái niệm định danh

Định danh là chức năng gọi tên sự vật, hiện tượng của đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, đó là từ. Chức năng định danh được coi là một trong các tiêu chí để xác định từ. Sự hình thành những đơn vị ngôn ngữ có chức năng định danh nghĩa là dùng để gọi tên sự vật và chia tách những khúc đoạn của thực tại khách quan để tạo nên những khái niệm tương ứng sự vật, hiện tượng dưới hình thức là các từ, tổ hợp từ, thành ngữ, câu. Thuật ngữ “định danh” có

nguồn gốc từ tiếng la tinh có nghĩa là “tên gọi”. Thuật ngữ này biểu thị kết quả của quá trình gọi tên. Đó là chức năng của đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ. Đối tượng của lý thuyết định danh là nghiên cứu mô tả những quy luật về cách cấu tạo những đơn vị ngữ nghĩa, về tác động qua lại giữa tư duy – ngôn ngữ - hiện thực khách quan trong quá trình định danh. Tìm hiểu vai trò của nhân tố con người trong việc lựa chọn các dấu hiệu làm cơ sở cho sự định danh xuất phát từ mối quan hệ hiện thực – khái niệm – tên gọi. Lý thuyết định danh phải nghiên cứu, mô tả cấu trúc của đơn vị định danh, từ đó xác định những tiêu chí hoặc những đặc trưng cần và đủ để phân biệt đơn vị định danh này với đơn vị định danh khác. Hiện thực khách quan được hình dung như là cái biểu vật của tên gọi, nghĩa là như toàn bộ các thuộc tính được chia tách ra trong các hành vi định danh ở tất cả các lớp sự vật do tên gọi đó biểu thị khái niệm, khi lựa chọn những thuộc tính có tính chất phạm trù tham gia như là cái biểu nghĩa của tên gọi. Còn tên gọi được nhận thức như là một dãy âm thanh được phân đoạn trong nhận thức tương ứng với một cấu trúc cụ thể của ngôn ngữ đó. Chính mối tương quan giữa cái biểu nghĩa, cái biểu vật và xu hướng của mối liên hệ này trong những hành vi định danh cụ thể sẽ tạo nên cấu trúc cơ sở của sự định danh.

Từ quan niệm về định danh như trên, trong luận văn này các đơn vị từ, ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La) là những đơn vị định danh, được coi là đối tượng để xem xét, nghiên cứu về cấu trúc, ngữ nghĩa và văn hóa trong mối quan hệ với các đơn vị định danh khác. Các yếu tố, thành tố tham gia cấu tạo nên những đơn vị định danh này (hình vị, từ, ngữ ...) đều thuộc phạm vi nghiên cứu và là các đơn vị định danh. Các đơn vị định danh được nghiên cứu trong luận văn là toàn bộ từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La)

1.1.4. Đặc trưng văn hóa trong định danh

1.1.4.1. Khái niệm “văn hóa”

Văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo ra. Văn hóa hiện hữu hằng ngày trong cuộc sống. Tuy vậy, việc xác định và sử dụng khái niệm văn hóa không hề đơn giản.

Theo định nghĩa của UNESCO năm 2001: “Văn hóa là tập hợp các đặc trưng tiêu biểu về tinh thần, vật chất, tri thức và xúc cảm của xã hội hoặc một nhóm người trong xã hội; văn hóa không chỉ bao gồm văn học nghệ thuật mà còn cả phong cách sống, phương thức sống, các hệ giá trị, truyền thống và niềm tin”.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “ Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hằng ngày về ăn, ở. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa”.

Khái niệm “văn hóa” xuất hiện rất sớm ở phương Đông cũng như ở phương Tây. Trong thời kì Cổ đại Trung Quốc, “văn hóa” được hiểu là cách thức hành xử xã hội của tầng lớp thống trị, dùng “văn hóa” và “giáo hóa”, dùng cái hay, cái đẹp để cảm hóa dân chúng.

Ở phương Tây, “văn hóa” bắt nguồn từ chữ Latinh: *cultus*, có nghĩa là “trồng trọt”, tạo ra những sản phẩm phục vụ con người. Về sau khái niệm “văn hóa” phát triển ngày càng phong phú. Tùy cách tiếp cận khác nhau, cách hiểu khác nhau mà các nhà nghiên cứu hình thành các khái niệm khác nhau về “văn hóa”.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “văn hóa” là: 1) Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử. Kho tàng văn hóa dân tộc. Văn hóa phương Đông. Nền văn hóa cổ. 2) Những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói khái quát). Phát triển văn hóa, công tác văn hóa. 3) Tri thức, kiến thức khoa học

(nói khái quát). Học văn hóa, trình độ văn hóa. 4) Trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh. Sống có văn hóa, ăn nói có văn hóa. 5) Nền văn hóa của một thời kì lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở của một tổng thể những di vật tìm thấy được có những đặc điểm giống nhau. Văn hóa diu hai vai. Văn hóa gồm màu. Văn hóa Đông Sơn [27; tr. 1360].

Trong luận văn, chúng tôi xem xét “văn hóa” theo nghĩa một. Theo cách hiểu này, hiện tượng được gọi là “văn hóa” bao gồm tất cả những sản phẩm vật chất (văn hóa vật chất) và những sản phẩm tinh thần (văn hóa tinh thần) do con người sáng tạo ra trong quá khứ, hiện tại và mang tính giá trị. Tính giá trị của văn hóa được hiểu là những sản phẩm do con người sáng tạo ra phải là cái có ích cho con người.

1.1.4.2. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Văn hóa bao gồm tất cả những sản phẩm vật chất (văn hóa vật chất) và những sản phẩm tinh thần (văn hóa tinh thần). Văn hóa tinh thần có nhiều thành tố, trong đó có ngôn ngữ.

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, các nhà khoa học đều thừa nhận rằng giữa ngôn ngữ và văn hóa (thực chất là giữa ngôn ngữ và các thành tố văn hóa khác) có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ gần như là cơ sở, là nền tảng của văn hóa. Nói chung, văn hóa của mỗi dân tộc không tồn tại ngoài ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là một trong những thành tố quan trọng nhất của văn hóa.

“Ngôn ngữ, nói chính xác, là một hiện tượng văn hóa, nằm trong văn hóa. Văn hóa có ngoại diên lớn, trong khi đó ngôn ngữ có ngoại diên hẹp hơn. Nhưng có những đặc tính nội hàm rộng hơn. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là mối quan hệ bao nhau. Giữa chúng có những chỗ khác nhau, giao nhau và giống nhau”.

Ngôn ngữ thuộc phạm trù văn hóa, là một thành tố trong văn hóa, nên tất cả những gì là đặc tính chung của văn hóa cũng đều tìm thấy trong ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là hiện tượng văn hóa đặc thù. Bởi vì, ngôn ngữ là sản phẩm của văn hóa nhưng lại là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho sự nảy sinh, phát triển và hoạt động của nhiều thành tố khác trong văn hóa; là phương tiện bảo lưu và truyền đạt các giá trị văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác; là công cụ thể hiện nhiều nét bản sắc của văn hóa cộng đồng.

Với chức năng là phương tiện cơ bản và quan trọng nhất của việc giao tiếp giữa các thành viên trong cộng đồng, ngôn ngữ trong sự hành chức luôn phải chịu sự chi phối của hàng loạt các quy tắc và chuẩn mực văn hóa cộng đồng.

Tóm lại, ngôn ngữ là một thành tố của văn hóa, là sản phẩm quá trình lao động, sáng tạo của con người. Nó tạo nên những giá trị và bản thân là một giá trị trong văn hóa. Qua ngôn ngữ, chúng ta nhận ra những nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc.

1.2. Một số nét khái quát về nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu

Mộc Châu là huyện miền núi, cao nguyên và biên giới, nằm ở hướng Đông Nam của tỉnh Sơn La, cách Hà Nội 180 km về hướng Tây Bắc, diện tích tự nhiên là 1.081,66 km², chiếm 7,49% diện tích của tỉnh Sơn La, đứng thứ 8 trong số 12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La. Huyện Mộc Châu có Quốc lộ 6, 43 đi qua, có chung đường biên giới với Việt Nam - Lào dài 40,6 km. Toàn huyện có 13 xã, 2 thị trấn (thị trấn Mộc Châu và thị trấn Nông Trường Mộc Châu) .

*** Đặc điểm địa hình**

Mộc Châu có đặc điểm đặc trưng địa hình vùng miền núi Tây Bắc, chia cắt phức tạp, nằm trên hệ thống núi đá vôi, có cao nguyên Mộc Châu với địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, khí hậu mát mẻ, độ cao trung bình khoảng 1.050 m so với mặt nước biển.

Một đặc điểm khí hậu đặc biệt tại Mộc Châu là trong một ngày có cả bốn mùa (buổi tối nhiệt độ xuống thấp được ví như mùa Đông, buổi sáng thường có sương sớm được ví như mùa Xuân, buổi trưa nhiệt độ cao, cường độ bức xạ mặt trời lớn được ví như mùa Hè, cuối buổi chiều nhiệt độ giảm dần tương tự tiết trời mùa Thu) với đặc điểm nổi bật như trên đã tạo ra nét khí hậu đặc trưng riêng của huyện Mộc Châu.

*** Tài nguyên du lịch**

Với đặc điểm nổi bật là khí hậu mát mẻ và có vị trí thuận lợi cách Hà Nội 180 km, cách Sơn La 120 km, đủ gần để khách đến, đủ xa để khách ở lại; Hệ sinh thái đa dạng, trong đó đặc biệt là vùng thảo nguyên cảnh quan đẹp (đồng cỏ, vườn hoa), khí hậu ôn hòa, với các điểm danh thắng Ngũ Động bản Ôn, thác Dải Yếm, đỉnh Pha Luông, khu hồ sinh thái rừng thông bản Áng, đồi chè, vườn đào, vườn mận, trang trại chăn nuôi bò sữa...

*** Về sản xuất nông nghiệp**

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 30.000 ha, trong đó chủ yếu trồng ngô chiếm 62%, cây ăn quả 25%, đồng cỏ 10%, còn lại là rau hoa và cây hoa màu khác.

Lĩnh vực chăn nuôi luôn được quan tâm, huyện Mộc Châu coi đây là mũi nhọn trong phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể của huyện. Nhờ thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm nên nhiều năm qua không có dịch bệnh lớn phát sinh trên địa bàn. Tổng đàn trâu, bò toàn huyện khoảng 51.930 con, trong đó đàn bò sữa trên 20.100 con, tăng 12,7% so với năm 2016; 30% so với năm 2015 và 75% so với năm 2010; sản lượng sữa tươi tăng nhanh trong các năm gần đây, riêng 6 tháng đầu năm 2017 sản lượng sữa tươi ước đạt 36.989 tấn. Giá trị sản xuất nông nghiệp tính trong 6 tháng đầu năm 2017 ước đạt 28.000 tỷ đồng.

Để đạt được những kết quả đó UBND huyện đã quan tâm chỉ đạo,

khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tham gia vào chuỗi tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng, hướng dẫn và giám sát các doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh thực hiện tốt quy chế bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

Ngoài ra UBND huyện cũng luôn quan tâm đến công tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Các phòng ban, đơn vị chuyên môn của huyện thường xuyên triển khai công tác tập huấn, hướng dẫn các tổ hợp tác, hợp tác xã thực hiện các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

*** Về lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

UBND huyện luôn quan tâm các nhiệm vụ, đề ra các giải pháp để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 (chỉ số PCI); kế hoạch nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp huyện (chỉ số PAPI)...đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có cơ hội nghiên cứu, tìm hiểu đầu tư vào địa bàn huyện.

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và du lịch (theo giá hiện hành) đạt 1.056 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tháng đạt 1.238 tỷ đồng, trong đó khu vực kinh tế nhà nước là 920.585 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tháng đạt 1.073 tỷ đồng chiếm 86,7%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 131.262 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tháng đạt 158.714 tỷ đồng chiếm 12,8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 4.156 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tháng đạt 6.228 tỷ đồng chiếm 0,5%. So với cùng kỳ năm 2016, giá trị sản xuất CN-TTCN 6 tháng đầu năm 2017 tăng 0,9%. Ngoài ra huyện Mộc Châu cũng rất chú trọng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ khác.

Hoạt động thương mại phát triển khá mạnh mẽ, thị trường hàng hóa, dịch vụ cơ bản đáp ứng các hoạt động kinh tế và đời sống nhân dân. Tổng mức bán

lê hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 905,638 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 đạt 1.129,966 tỷ đồng tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2016, trong đó khu vực nhà nước tăng 10%, khu vực ngoài nhà nước tăng 17,3%

Trong 6 tháng đầu năm 2017 UBND huyện đã tổ chức thành công 02 lễ hội truyền thống (Lễ hội Cầu Mưa tại bản Nà Bó 1, xã Mường Sang; Lễ hội Hết Chá tại bản Áng, xã Đông Sang); Hội hoa xuân Mộc Châu, Ngày hội hái quả huyện Mộc Châu lần thứ IV, Hội trà cao nguyên Mộc Châu lần thứ hai.

*** Về lĩnh vực văn hóa - xã hội**

Toàn huyện có 72 đơn vị trường học với 1.138 nhóm, lớp; 29.310 học sinh; trong những năm qua, huyện luôn quan tâm chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp, bậc học. Tỷ lệ trẻ em đến tuổi được đi học đạt 95%.

UBND huyện luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách xã hội, trợ cấp bảo trợ xã hội; công tác chăm sóc người cao tuổi, bảo vệ và chăm sóc, giáo dục trẻ em, công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ.

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chí tiếp cận đa chiều, kết quả sau rà soát tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 giảm xuống còn 3.467/27.188 hộ bằng 12,75%; 1.823 hộ cận nghèo bằng 6,7%.

Nhìn chung về điều kiện tự nhiên của huyện Mộc Châu có nhiều thuận lợi về khí hậu, thời tiết và đất đai. Chính vì vậy đã tạo động lực lớn cho phát triển kinh tế trên địa bàn huyện với đa ngành, đa lĩnh vực. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, số người giàu ngày càng tăng, văn hóa xã hội ngày càng phát triển. Tình hình an ninh chính trị và TTATXH, an ninh biên giới được giữ vững và ổn định; tiếp tục chỉ đạo giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc về an ninh trật tự.

Công ty Cp Giống bò sữa Mộc Châu nằm trên địa bàn Thị trấn Nông trường Mộc Châu với tổng diện tích là 1000 ha.

Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu tiên thân là Nông trường Quốc doanh Mộc Châu, được thành lập vào ngày 8/4/1958. Từ lúc khởi đầu chăn nuôi chỉ là chăn nuôi bò lai Sind để khai thác sữa, đến những năm 1963-1964 Nông trường nhập 113 con bò lang trắng đen Hà Lan- Trung Quốc từ Ba Vì lên nuôi, lúc này đàn bò sữa của Nông trường đã nuôi được 400 con, sản lượng sữa đạt 24 tấn/ năm. Đến năm 1975- 1976, với sự giúp đỡ của Đảng và nhân dân Cuba, Công ty đã nhận thêm 884 con bò sữa holstein Friesian (HF) và xây dựng được 12 trang trại chăn nuôi tập trung.

- Đến năm 1989, Lãnh đạo Nông trường mạnh dạn thí điểm hình thức khoán cho 17 hộ với 112 con bò, thấy hiệu quả nên sang năm 1990 chuyển toàn bộ theo hình thức nuôi khoán các hộ.

- Đến năm 2005 công ty chính thức chuyển đổi hoạt động theo mô hình cổ phần, người chăn nuôi cũng là những cổ đông của Công ty. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển, các hộ đã rất tin tưởng, yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó Công ty đã đầu tư xây dựng 3 Trung tâm giống với quy mô 500-1000 con/ trung tâm.

Với mô hình sản xuất của Công ty hoạt động theo chuỗi khép kín chủ động sản xuất thức ăn, con giống, thu mua chế biến sữa, tổ chức thị trường, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng, phân phối lợi nhuận cho người chăn nuôi tái sản xuất.

Ưu tiên phát triển mô hình các hộ: với tổng đàn trên 21.000 con, nuôi tại 3 trung tâm giống và gần 600 hộ hợp đồng chăn nuôi.

Với sự phát triển tốt, đội ngũ nhân viên làm việc chuyên nghiệp định hướng công ty đến năm 2020 tăng đầu con lên 32.000-35.000 bò, quy mô trung bình hộ tăng lên từ 45-50 con/hộ.

Hằng năm, công ty hợp tác, liên kết với Viện chăn nuôi, Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam, Cục chăn nuôi và các chuyên gia nước ngoài để

triển khai chương trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Liên kết tốt với chính quyền, nhân dân địa phương chủ động vùng nguyên liệu sản xuất thức ăn cho đàn bò.

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu trong những năm qua đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đời sống của cán bộ công nhân, người lao động đã được nâng cao, Công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động, tạo ra những sân chơi bổ ích cho người chăn nuôi và luôn quan tâm đến hoạt động an sinh xã hội tại địa phương: giải bóng chuyền được tổ chức vào 30/4-1/5, hội thi Hoa Hậu Bò Sữa tổ chức tại Công ty vào 15/10 hằng năm, chương trình sữa học đường...

Công ty đã và đang thực hiện triệt để mô hình nuôi khoán đến các hộ chăn nuôi, tạo điều kiện giúp cho người chăn nuôi bò sữa tự chủ được trong sản xuất. tổ chức sản xuất của Công ty là một khâu khép kín từ trồng cỏ, chăn nuôi bò sữa, sản xuất ra nguyên liệu sữa đến tổ chức thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được hiệu quả cao, tốt nhất so với các hình thức, mô hình sản xuất kinh doanh trước đây.

Hoạt động theo hình thức nuôi khoán

*** Về đất đai**

- Khoán theo định hướng sản xuất.
- Mức khoán thay đổi theo số lượng con giống, số lượng và chất lượng sữa.

*** Hợp đồng khoán chăn nuôi**

- Giao toàn bộ đàn bò, tài sản cho hộ quản lý.
- Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi, trông trọt cho các hộ.
- Cho hộ vay vốn đầu tư sản xuất với mức lãi suất thấp.
- Cung cấp con giống, giống cỏ, thức ăn
- Tổ chức các dịch vụ khuyến nông, thú y, thu tinh nhân tạo, phòng-

chống dịch bệnh cho đàn bò.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, đường, điện, nước, các trung tâm thu mua đảm bảo cho các hộ.

- Độc quyền thu mua hết sản phẩm sữa các hộ sản xuất ra.

*** Trách nhiệm của các hộ chăn nuôi**

- Bảo toàn và phát triển vốn, chăm sóc nuôi dưỡng. phát triển đàn bò, thâm canh các đồng cỏ, cây thức ăn theo quy trình chăn nuôi của Công ty.

- Chịu sự kiểm soát toàn bộ về kinh tế và kỹ thuật của Công ty.

- Sử dụng đất đai đúng mục đích chăn nuôi và phát triển đàn bò

- Tích cực đầu tư chuồng trại, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất chăn nuôi và cây thức ăn.

*** Công tác khuyến nông**

- Định kỳ tổ chức các chương trình khuyến nông, phổ biến các chính sách, hướng dẫn các hộ thực hiện đúng các quy định của Công ty, chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ chăn nuôi mới.

- Tổ chức các lớp đào tạo kỹ thuật chăn nuôi, thực hiện quy trình kỹ thuật, chăm sóc nuôi dưỡng đàn bò.

- Thường niên tổ chức các chương trình khuyến nông, phổ biến chính sách, hướng dẫn các hộ thực hiện đúng các quy định của Công ty.

*** Công tác chăn nuôi**

- Xây dựng hệ thống và phần mềm quản lý đàn, luôn đảm bảo đàn bò được theo dõi về nguồn gốc, lý lịch.

- Tạo điều kiện để các hộ phát triển chăn nuôi bền vững. Hợp đồng lâu dài, ổn định, quy hoạch đúng định hướng để hộ yên tâm đầu tư.

- Khuyến khích các hộ sản xuất sữa chất lượng.

*** Công tác thú y**

- Tổ chức thành hệ thống thú y tại cơ sở, mỗi đơn vị có 1-3 thú y viên

luôn đảm bảo an toàn dịch bệnh trong đơn vị.

- Chăm sóc sức khỏe cho đàn bò, khuyến nông về công tác quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đàn bò bê

- Tiêm phòng định kỳ hàng năm vacxin LMLM và THT và 2 đợt, đợt 1 vào tháng 3,4 đợt 2 vào tháng 9,10.

- Kiểm soát về chất lượng sản phẩm, hướng dẫn các hộ thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGrap.

- Thực hiện quy trình kiểm soát sinh sản, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào đàn bò: chăm sóc bò trước và sau đẻ, xử lý hội chứng chậm sinh.

*** Công tác thụ tinh nhân tạo**

- Tổ chức hệ thống dẫn tinh viên, mỗi đơn vị từ 1-2 dẫn tinh viên.

- Đảm bảo công tác phối giống cho đàn bò của Công ty luôn đạt kết quả cao 58-62%.

- Đẩy mạnh tăng số lượng đàn bằng cách áp dụng khoa học kỹ thuật, dùng tinh phân định giới tính đối với 100% bò tơ.

***. Xây dựng kết cấu hạ tầng**

Công ty đầu tư kết cấu hạ tầng để tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ trong sản xuất, vận chuyển thức ăn, sản phẩm.

- Xây dựng được 18 trạm thu mua sữa, đảm bảo cho các hộ vận chuyển sữa đi bán trong bán kính 1 km.

- Làm đường giao thông, đường trục chính bằng nhựa, bê tông.

- Sử dụng hệ thống nước máy đảm bảo tiêu chuẩn cho đàn bò.

- Lắp đặt các trạm biến áp, đường điện đủ cung cấp cho các hộ sản xuất, chăn nuôi.

***. Xây dựng quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa**

Để đảm bảo chăn nuôi phát triển bền vững, từ năm 2001 đến nay công ty đã triển khai thực hiện quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Bảo hiểm giá sữa nhằm giúp

đỡ các hộ không may gặp rủi ro có điều kiện giảm bớt khó khăn, nhanh chóng phục hồi hoạt động chăn nuôi, sản xuất.

- Toàn bộ quỹ do các hộ đóng góp, có sự hỗ trợ của Công ty, Ban điều hành quỹ do các hộ bầu ra. Đến nay quỹ BHVN được duy trì và hoạt động tốt và được sự đồng thuận cao của các hộ.

Với những kết quả đạt được trong những năm qua và mục tiêu định hướng trong những giai đoạn tiếp theo, chăn nuôi bò sữa sẽ ngày càng phát triển, khẳng định mô hình chăn nuôi hiện tại rất phù hợp với vùng đất Mộc Châu. Chăn nuôi bò sữa đã mang lại lợi ích, hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi và rất nhiều người dân trong vùng, góp phần vào sự phát triển kinh tế- xã hội địa phương.

Trong những năm gần đây, hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty luôn ổn định và phát triển, giá trị tổng sản lượng và doanh thu năm sau luôn cao hơn. Tạo nhiều công ăn việc làm cho lao động trong và ngoài Công ty đảm bảo thu nhập được cải thiện hơn.

Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Số lượng đàn tăng từ 8.166 con năm 2011 lên tới trên 21000 con năm 2016.

- Doanh thu hằng năm tăng trưởng trên 10%.

- Nộp ngân sách nhà nước 130 tỷ mỗi năm.

- Giá thu mua sữa cao và ổn định, mức lương trung bình đạt 8.500.000đ/ người/tháng.

- Tạo công ăn việc làm cho hơn 3000 người dân trong vùng.

Với những phát triển mà Công ty Cổ Phần giống Bò Sữa Mộc Châu đạt được, trong những năm qua đã nhận được nhiều sự khích lệ, ủng hộ và ghi nhận của Đảng nhà nước và các cấp chính quyền.

- Huân chương lao động hạng III do chủ tịch nước trao tặng cho Công ty

và Công đoàn Công ty.

- Đón nhận huân chương lao động hạng II do chủ tịch nước trao tặng công ty. Nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chủ tịch tỉnh Sơn la...

- Một huân chương lao động hạng 2, 3 huân chương lao động hạng 3, 1 chiến sỹ thi đua cấp quốc gia, 18 chiến sỹ thi đua cấp Bộ cho các cá nhân.

- Nhận giải thưởng hàng Việt Nam chất lượng cao do Hiệp hội DN Hàng Việt nam chất lượng cao công nhận .

1.3. Tiểu kết

Trong chương một luận văn đã giới thiệu khái quát về nghề nuôi bò sữa và Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu (Sơn La). Luận văn cũng đã trình bày một số khái niệm cơ bản về: hình vị, từ, ngữ, nghĩa của từ và vấn đề định danh, đồng thời cũng đề cập đến một số vấn đề về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

Trên đây là những cơ sở lý thuyết và thực tiễn quan trọng để luận văn triển khai các nội dung nghiên cứu về đặc điểm của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở MỘC CHÂU

2.1 Hệ thống từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu

2.1.1. Thống kê tư liệu

Để thu thập từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, chúng tôi đã trực tiếp điều tra khảo sát các hộ chăn nuôi ở các tiểu khu: Vườn Đào, 70, 77, 84-85, 67 thuộc Thị trấn Nông trường Mộc Châu. Chúng tôi tiến hành hai đợt nghiên cứu điền dã thực tế tại địa bàn Thị trấn Nông trường Mộc Châu của huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La. Đợt 1 được tiến hành trong 20 ngày, đợt 2 tiến hành 15 ngày.

Từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu có số lượng tương đối nhiều. Những từ ngữ này đã được những người chăn nuôi đầu tiên ở đây sử dụng và cho đến ngày nay, đời con cháu của họ vẫn tiếp tục sử dụng. Đó là những từ ngữ như:

- Về nghề nghiệp của họ: nghề chăn nuôi bò sữa, chăn nuôi, chủ hộ, thợ bao gói, thợ tiệt trùng, thợ cân, thợ rót, ...

- Về công cụ sản xuất: máy cắt cỏ, máy ép cỏ, máy vắt sữa, máy tách bơ, máy ủ sữa, máy làm sữa chua, máy băm ngô, máy bơm phân, máy sục hồ phân, hồ chứa,...

- Về tên gọi các giống bò: Bò Brahman, Bò sữa Hà Lan, Bò jersey thuần, Bò lai F1 $\frac{1}{2}$ máu HF, Bò lai F2 $\frac{3}{4}$ máu HF, Bò lai F37/8 máu HF, Bò sữa lai HF thuần, Bò lai sind, Bò lang trắng đen, Bò sữa Holstein, Bò brune, Bò jecxay, Bò Mỹ, Bò sinh sản, bò vắt sữa, bò hậu bị, bò cạn....

- Về sản phẩm: sữa tươi, sữa tươi tiệt trùng, sữa chua, bánh sữa, bơ, váng sữa, sữa chua nếp cẩm, sữa tươi thanh trùng, sữa đặc, sữa bột, sữa đầu, sữa gầy, sữa đặc có đường, sữa tươi nguyên kem, sữa chua nha đam, sữa chua

có đường, sữa chua không đường, sữa tươi tiệt trùng cam, sữa tươi tiệt trùng dứa, sữa tươi tiệt trùng dâu, sữa tươi tiệt trùng Sô-cô-la, sữa tươi thanh trùng hộp giấy, sữa tươi thanh trùng ít béo, sữa chua uống, phô mai, phô mai con bò cười, phô mai que, bơ tươi, ...

- Về các bộ phận của bò: Đầu bò, cổ bò, thân bò, mình bò, chân bò, đuôi bò, lưng bò, bụng bò, đùi trước, đùi sau, bầu vú, bẹ sữa, tai bò, mõm bò, mắt bò, mũi bò, lườn bò, ức bò,...

- Về các loại bệnh tật của bò: Bệnh chướng bụng đầy hơi, bệnh lở mồm long móng, bệnh dịch tả, bệnh cầu trùng, bệnh sán lá gan, bệnh kí sinh trùng, bệnh thương hàn....

- Về tên gọi các chức danh: Nhân viên thú y, dẫn tinh viên, chủ nông hộ, tử phú bò, hoa hậu bò sữa....

- Về tên gọi các cơ sở sản xuất: Trung tâm giống, Xưởng sữa, nhà máy sữa, xưởng bột, phòng rót, phòng tiệt trùng, trạm cân, trạm thu mua sữa,....

- Về các món ăn được chế biến từ bò: Bê chao, nhau bò, bê hấp sả gừng, bê tái chanh, vó bê, bò hầm hạt dẻ, bò nấu cà ri, gỏi rau má thịt bò, thịt bò xào lăn, thịt bò xào tái, thịt bò xào dứa, thịt bò xào cải làn, thịt bò sốt vang, thịt bò hun khói, nộm pịa, nộm bò nướng, thịt bò nhồi ớt, lẩu lòng bê

- Về các loại thức ăn cho bò: Thức ăn ủ ướp, cỏ tự nhiên, cám, ngô, lúa, cây chuối, mía, cỏ khô, củ quả, bã bia, rỉ mật, bã đậu nành, bã sắn, cỏ pangona, cỏ ghine, TMR, tăng liêm, cám viên, thức ăn viên, thức ăn tinh, cỏ yến mạch, cỏ Mỹ, cỏ Voi, cỏ Alfalfa, cây cao lương, cây ngô ủ ướp, đá liêm,...

- Về công cụ vắt sữa: Vải lọc, khăn lau vú, cốc súc, cốc nhúng vú, khay, nước rửa máy vắt, nước tẩy chuồng, giá phơi, túi lọc sữa, bình đựng sữa, máy nhịp tim vắt sữa,....

- Về các động tác vắt sữa: Kích thích tiết sữa, vuốt, vắt, vắt nắm, vắt

vuốt, vắt sữa bằng tay, vắt sữa bằng máy,.....

- Về công việc chăn nuôi, chăm sóc bò: Trại bò, chuồng, đồng cỏ, chuồng trại, gian cho bò ăn, máng ăn, máng uống, cắt cỏ, dọn chuồng trại, quản lý đàn, đánh số, kẹp số, đóng dấu nung, xâm tai, số đeo tai, chăn thả, sân chơi cho bò, lô chăn thả, tắm bò, vệ sinh chuồng trại, lấy ủ chua, cho bò ăn, cho bò uống nước, tiêm bò, cân bò, cũi bê, chăm sóc bò đẻ, cho bê con ăn, chăm sóc bê sơ sinh, phối giống, con giống, nuôi khoán, trông cỏ, thụ tinh nhân tạo, thâm canh đồng cỏ, đầu tư chuồng trại, chăn nuôi bền vững, tinh phân định giới tính, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa,.....

Số lượng những từ ngữ được thu thập (ghi chép khách quan những từ ngữ được sử dụng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu) có số lượng 262 từ ngữ

Trong đợt điền dã thứ hai, chúng tôi đã thu thập được một số lượng đáng kể từ ngữ của một số động tác vắt sữa mà người nuôi bò gọi tên theo thói quen công việc và kinh nghiệm của họ trong thực tiễn chăn nuôi, ví dụ như: Vắt nắm, vắt vuốt....

Ví dụ: - Vắt nắm: . Là cách vắt thủ công , dùng 2 bàn tay nắm lấy từng đầu vú bò, nắm chặt cho ra sữa. Tuy nhiên , việc vắt sữa bằng tay là vô cùng khó khăn và hơn nữa không đảm bảo vệ sinh . Cách này chỉ áp dụng đối với bò có núm vú dài.

-Vắt vuốt: Dùng 2 bàn tay nắm nhẹ vú bò và di chuyển lên xuống cho sữa chảy ra. Cách này áp dụng cho bò có núm vú ngắn. Tuy nhiên, theo người chăn nuôi thì cách vắt vuốt sẽ gây đau đớn cho bò.

Cũng theo kinh nghiệm của người nuôi bò, trước khi vắt sữa bằng tay theo kiểu thủ công, người chăn nuôi còn phải có động tác kích thích tuyến sữa để sao cho trong quá trình vắt, sữa có thể ra nhanh nhất. Và họ cũng chỉ định danh động tác đó theo thói quen, đó là kích thích tiết sữa. Khi quan sát động

tác này, chúng tôi thấy người dân dùng bàn tay của mình xoa nhẹ nhàng lên bầu vú bò theo hình tròn với tốc độ nhanh dần. Sau đó, nắm từng núm vú bò vuốt lên vuốt xuống nhẹ nhàng cho đến khi tia sữa đầu tiên chảy ra.

Trong quá trình quan sát, chúng tôi thấy: Để có thể có một sản phẩm là sữa, người chăn nuôi phải tiến hành những thao tác sau:

- Rửa bầu vú bò: Dùng nước, phun rửa sạch bầu vú bò để đảm bảo vệ sinh .
- Trước khi vắt sữa , những công nhân vắt sữa phải thay quần áo bảo hộ lao động , đi ủng , đeo găng tay rửa sạch bộ dụng cụ chuẩn bị vắt sữa bò , dọn dẹp , rửa sạch máy móc và thùng đựng sữa . Và bắt đầu công việc vắt sữa .
- Gọi theo số hiệu từng cô bò như 10, 13, 19 , 00, 03,... lập tức từng cô bò mang số hiệu được gọi thủng thẳng bước vào vị trí vắt sữa . Bò một lần nữa được rửa bầu sữa để đảm bảo vệ sinh , xong lau khô tránh sữa vào sữa . Tiếp tục dùng nước sục vú và khay thử sữa đầu tiên . Vắt vài ba tia sữa đầu xuống khay để kiểm tra sữa có bị viêm và kết tủa hay không . Nếu sữa bị viêm thì để riêng và không được bán cho các trạm thu mua sữa và người sử dụng . Sau khi lau sạch vú núm vú chân không lần lượt được chụp vào . Đầu tiên dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ siết chặt chỗ tiếp giáp giữa hốc bầu vú và núm vú , sau đó lần lượt ép chặt từ ngón giữa đến ngón út để đẩy sữa ra ngoài . Khi sữa gần cạn , dùng cả hai tay để vắt một núm vú cho kiệt. Khi vắt phải vắt liên tục , không được ngừng giữa chừng . Hết mỗi đợt , những cô bò vắt xong được về chuồng , lượt bò khác vào vị trí ,... bò vắt xong sẽ được đựng vào thùng và nhập , sau khi thu mua sữa bò mới vắt ra ở nhiệt độ 35 – 37 độ C sẽ được chuyển xuống bảo quản ở nhiệt độ 2 – 4 độ C và kiểm tra nhanh độ tươi của sữa để phân loại.

2.1.2. Phân loại từ theo cấu tạo

Trong vốn từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa đã khảo sát, có một số đơn vị từ vựng là từ đơn, một số đơn vị là từ ghép và có một số đơn vị gồm 3 tiếng trở

lên được cấu tạo theo kiểu định danh miêu tả. Loại này có cấu trúc lỏng, không chặt chẽ, Các đơn vị này là những ngữ định danh nghề nghiệp mang tính chất chuyên môn của nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu. Dưới đây, chúng tôi sẽ đi vào miêu tả các loại từ, ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu

2.1.2.1. Từ đơn

Từ đơn được hiểu là từ có một hình vị tạo thành., có thể là một âm tiết, cũng có thể nhiều âm tiết. Trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu , có từ đơn có một âm tiết như: *bò, bê, sữa, ...*; có từ đơn gồm nhiều âm tiết như: *pho-mat, caramen, belcube, ...*

Qua khảo sát, thống kê và phân loại cho thấy số lượng từ đơn trong vốn từ vựng của nghề chăn nuôi bò sữa là không nhiều, nhưng có mặt ở hầu hết các nội dung phản ánh hiện thực, được sử dụng một cách rộng rãi và quen thuộc với người dân nuôi bò sữa. Trong đó từ chỉ công cụ vắt sữa như: *thùng, bình, cốc, ...* từ chỉ các động tác vắt sữa: *nắm, vuốt, ...* từ gọi tên: *bò, bê, ...* từ chỉ sản phẩm: *bơ, phô mat, sữa, caramen, ...*

Tổng số từ đơn là 22 từ, chiếm tỉ lệ 8,39%

2.1.2.2. Từ láy

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi chưa phát hiện có từ láy nào được sử dụng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

2.1.2.3 Từ ghép

Qua khảo sát, thống kê và phân loại cho thấy số lượng từ ghép trong vốn từ vựng của nghề chăn nuôi bò sữa là khá nhiều, chiếm đa số, chia ra từ ghép hợp nghĩa (ghép đẳng lập) và từ ghép phân nghĩa (ghép chính phụ), trong đó hầu hết là từ ghép phân nghĩa (ghép chính phụ).

- Từ ghép hợp nghĩa: *chuồng trại, củ quả.*

Số lượng từ ghép hợp nghĩa là 2 từ, chiếm tỉ lệ 0,76%

- Từ ghép phân nghĩa: chỉ các sản phẩm chế biến từ sữa *bánh sữa, váng sữa, sữa đậu, sữa tươi...*, chỉ công cụ vắt sữa *thùng sữa, khăn lọc, máy vắt*, chỉ công việc chăm sóc *tắm bò, tiêm bò...* chỉ thức ăn cho bò *cỏ khô, cỏ tươi, đá liếm, ...* chỉ nơi sản xuất chế biến, *xưởng sữa, xưởng bột,*

Số lượng từ ghép phân nghĩa là 99 từ, chiếm tỉ lệ 37,78%

- Ngữ định danh, có từ ba đến năm âm tiết (tiếng) tạo thành. Nhóm này lại được phân thành các nhóm nhỏ: nhóm có ba âm tiết *chế biến sữa, thức ăn tinh, thức ăn viên, sữa thanh trùng, sữa tiệt trùng, máy vắt sữa, khăn lọc sữa, khăn lau vú, máy cắt cỏ, máy ép cỏ, máy tách bơ, thợ bao gói, dẫn tinh viên, trung tâm giống, hoa hậu bò...* nhóm có bốn âm tiết *đơn vị chăn nuôi, trạm thu mua sữa, phương pháp chăn thả, thâm canh đồng cỏ, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa, cốc sát trùng vú, sữa chua hoa quả, sữa chua nếp cẩm, sữa chua nha đam, ...* và nhóm có năm âm tiết tạo thành *nhà máy chế biến sữa, tinh phân định giới tính, khay thử tia sữa đậu, khay kiểm tra viêm vú,* Số lượng ngữ định danh chiếm đa số trong vốn từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

Số lượng ngữ định danh là 139 đơn vị, chiếm tỉ lệ 53,05%

Bảng thống kê số lượng từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu

| TT | Loại từ ngữ | Số lượng | Tỉ lệ |
|----|---------------|----------|--------|
| 1 | Từ đơn | 22 | 8,40% |
| 2 | Từ ghép | 101 | 38,55% |
| 3 | Ngữ định danh | 139 | 53,05% |
| | Tổng số | 262 | 100% |

2.2 Đặc điểm cấu tạo từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu

Như mục 2.1 đã trình bày, các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu có cấu tạo khá đa dạng: từ đơn, từ ghép, ngữ định danh do nhiều thành tố tạo thành với các mô hình khác nhau. Do vậy cơ cấu nghĩa của nhóm từ này cũng không thuần nhất. Điều này được thể hiện cụ thể như sau:

2.2.1. Cấu tạo đơn

Có thể thấy các từ đơn trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu thường mang nghĩa cụ thể khi chỉ tên gọi về nghề nghiệp, công cụ, quá trình và sản phẩm nghề .

Ví dụ: chỉ công cụ vắt sữa : *thùng*: Đồ đựng bằng nhôm hoặc inox, hình trụ hoặc hình hộp, được dùng để đựng sữa khi vắt

Máy: Thiết bị hút chân không được dùng để hút sữa từ vú bò ra ngoài.

Cốc: Dụng cụ chứa dung dịch sát khuẩn, úp vào đầu vú boflamf công tác diệt khuẩn trước khi vắt sữa

Từ chỉ các động tác vắt sữa: *nắm*, *vuốt*... Dùng tay bóp và vuốt vú bò cho ra sữa

Từ gọi tên: *Bò*: Con đã trưởng thành, cho sữa; *bê*: con nhỏ, tính từ lúc sinh ra cho đến trưởng thành

Từ chỉ sản phẩm *bơ*: Chất béo tách ra từ sữa bò, có màu vàng nhạt; *pho-mat*: Món ăn chế biến từ sữa bò ở dạng khối rắn hoặc dẻo; *sữa*: Chất lỏng màu trắng đục do tuyến sữa của bò tiết ra từ bầu vú, có nhiều chất dinh dưỡng; *caramen*, ...

2.2.2. Cấu tạo từ ghép

Các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu không có từ láy mà chủ yếu là từ ghép chính phụ và một số rất ít từ ghép đẳng lập. Xét về mặt ý nghĩa, các tiểu loại của từ ghép trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu có một số đặc điểm sau:

a) *Đặc điểm nhóm từ ghép đẳng lập do hai thành tố tạo thành*

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, từ phức đẳng lập trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu có số lượng rất ít: 2 từ. Xét về mặt ý nghĩa các từ này do hai hình vị (âm tiết) có nghĩa tạo thành. Mỗi quan hệ giữa hai thành tố cấu tạo nên từ ghép đẳng lập là ý nghĩa mang tính khái quát. Chúng tôi dùng sơ đồ để mô tả mối qua hệ ý nghĩa giữa từ ghép đẳng lập và các thành tố cấu tạo nên nó:

$$AB = A + B$$

Ví dụ: Ý nghĩa của từ ghép *củ quả* (loại thức ăn dành cho bò) mang tính khái quát, là ý nghĩa thành tố *củ* và *quả* hợp thành. Hay ý nghĩa của từ ghép *chuồng trại* mang tính khái quát và là ý nghĩa hợp thành của hai thành tố *chuồng* và *trại*.

b) *Đặc điểm từ ghép chính phụ.*

Từ ghép trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu chủ yếu có cấu tạo là từ ghép chính phụ. Đặc điểm cấu trúc hình thức này cũng quy định về mặt ý nghĩa. Các từ ghép chính phụ trong nghề chăn nuôi bò sữa thường do 2 thành tố tạo thành. Chúng chỉ ra loại quan hệ cơ bản giữa thành tố chính và thành tố phụ trong từ ghép.

Phân tích cấu tạo của từ ghép chính phụ trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, có thể thấy trong từ ghép loại này, có một yếu tố chính (C) và một yếu tố phụ (P). Thành tố P bổ sung ý nghĩa và đứng sau thành tố C. Thành tố C thường là thành tố gốc chỉ tên loại (loại lớn). Ví dụ: (Bơ, Cỏ, sữa ...). Thành tố P là thành tố phụ, chỉ đặc điểm, tính chất. Ví dụ (tươi, khô, chua,...)

Bơ (C) tươi (P)

Cỏ (C) khô(P)

Sữa (C) chua (P)

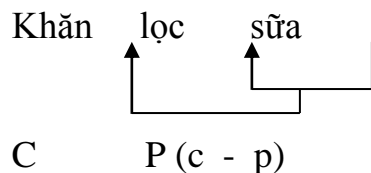
2.2.3. Cấu tạo của ngữ định danh

Dựa trên số lượng các thành tố của ngữ định danh trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, có thể thấy ngữ định danh có 3 mô hình quan hệ nghĩa cơ bản (3 nhóm) như sau:

* Nhóm 1: Ngữ định danh do ba yếu tố tạo nên.

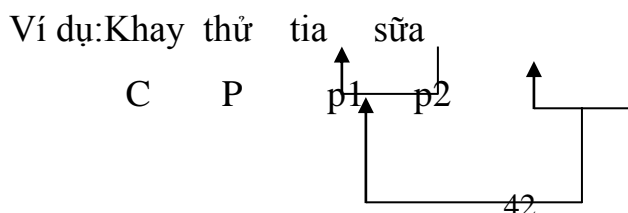
Ngữ định danh loại này gồm một yếu tố chính bậc 1 (ký hiệu là C) và một yếu tố phụ bậc 1 (ký hiệu là P). Thành tố C cũng là thành tố gốc chỉ tên loại công cụ, sản phẩm hoặc thao tác (loại lớn). Thành tố P đứng sau thành tố C và làm rõ về hình thức, loại của từ ngữ được nêu ở C. Nhưng khác với P ở nhóm 1, P ở nhóm 2 lại gồm một thành tố chính (bậc 2) (ký hiệu là c) và một thành tố phụ (bậc 2) (ký hiệu là p). Trong đó, thành tố p cũng đứng sau và phụ nghĩa cho c.

Ví dụ:



* Nhóm 2: Ngữ định danh do bốn yếu tố cấu thành

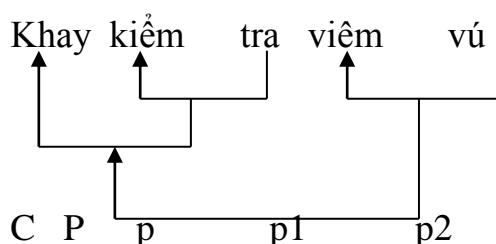
Trong số các yếu tố này, có một yếu tố chính(C) chỉ tên gọi (loại lớn), một yếu tố phụ bậc 1(P) (chỉ loại nhỏ) và hai yếu tố phụ bậc 2 (p1 - p2)(chỉ tính chất,bộ phận). Hai yếu tố phụ p1, p2 có vai trò làm rõ nghĩa cho cả hai yếu tố C - P hoặc chỉ làm rõ nghĩa cho yếu tố phụ p1, p2 có vai trò làm rõ nghĩa cho cả hai yếu tố phụ 1 (P). Thậm chí, trong một số trường hợp p2 lại phụ nghĩa cho p1. Như vậy, đây là ngữ định danh có cấu tạo phức tạp hơn ngữ định danh ở nhóm 1



*** Nhóm 3: Ngữ định danh do năm yếu tố cấu tạo nên**

Trong số các yếu tố này, có một yếu tố chính (C) chỉ tên gọi (loại lớn), một yếu tố phụ bậc 1 (P) (chỉ loại nhỏ) và hai yếu tố phụ bậc 2 (p1 – p2) (chỉ tính chất, bộ phận). Hai yếu tố phụ p1, p2 có vai trò làm rõ nghĩa cho cả hai yếu tố C - P hoặc chỉ làm rõ nghĩa cho yếu tố phụ p1, p2 có vai trò làm rõ nghĩa cho cả hai yếu tố phụ 1 (P).

Ví dụ:



(giữa *kiểm* và *tra* không có mũi tên)

Như vậy, về mặt ngữ nghĩa, trong mỗi ngữ định danh đều có một thành tố gốc (thành tố chính - C) và ít nhất một thành tố phụ (P). Thành tố chính luôn đứng trước thành tố phụ. Thành tố phụ lại có thể được cấu tạo là một thành tố chính và một thành tố phụ ở bậc thấp hơn. Thành tố chính đều là các danh từ hoặc động từ chỉ sự vật, hoạt động cụ thể, dùng để chỉ tên gọi các công cụ hay sản phẩm. Các thành tố phụ có thể là danh từ chỉ tên gọi công cụ, sản phẩm hoặc động từ chỉ hoạt động thao tác cụ thể trong nghề chăn nuôi bò sữa được nêu ở thành tố C.

Ví dụ:

Máy (danh từ) + *vắt* (động từ) + *sữa* (danh từ) = máy + vắt + sữa = máy vắt sữa.

Trạm (danh từ) + *thu mua* (động từ) + *sữa* (danh từ) = Trạm + thu mua + sữa = Trạm thu mua sữa.

Nghĩa của C là cơ sở của từ ngữ định danh. Vì thế thành tố C có vai trò chi phối các thành tố đứng sau nó. Thành tố phụ (P) chỉ có vai trò khu biệt (phân biệt)

nghĩa của ngữ định danh trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

2.3. Tiểu kết

Trong chương 2 chúng tôi đã tiến hành khảo sát và làm rõ đặc điểm của các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu về đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa. Từ kết quả đạt nghiên cứu có thể rút ra những nhận xét sau:

- Về tư liệu: Chúng tôi đã thống kê được 262 từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La, trong đó, số lượng từ đơn là 22 đơn vị, chiếm tỉ lệ 8,40%; số lượng từ ghép là 101 đơn vị, chiếm tỉ lệ 38,55%, số lượng ngữ định danh là 139 đơn vị, chiếm tỉ lệ 53,05%

Danh sách từ ngữ này được trình bày trong phần phụ lục của luận văn. Với tinh thần chung, thu thập tất cả những gì thuộc về nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, chúng tôi đã thu thập hầu hết từ ngữ, khái niệm của nghề này và coi đó như một trong những mục đích chính và là đóng góp của luận văn.

Trong 262 từ ngữ đã thống kê cho thấy tỉ lệ từ ngữ chỉ công việc chăn nuôi, chăm sóc và các loại sản phẩm từ sữa chiếm tỉ lệ nhiều nhất (lần lượt là 50 và 48 từ ngữ), từ ngữ chỉ các loại bệnh tật của bò chiếm tỉ lệ thấp nhất (9 từ ngữ).

-Về đặc điểm cấu tạo: Các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu có cấu tạo khá phong phú. Bao gồm từ đơn, từ ghép. Từ ghép lại gồm từ ghép chính phụ, từ ghép đẳng lập. Trong đó, từ ngữ có cấu tạo là từ ghép chính phụ chiếm tỉ lệ tuyệt đối. Các từ ghép chính phụ lại có cấu tạo rất đa dạng do mỗi từ ghép chính phụ đều có một thành tố chính và một thành tố phụ. Từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu không có dạng cấu tạo là từ láy. Cấu tạo của các ngữ trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa là các ngữ danh từ và ngữ động từ chỉ tên gọi, hoạt động thao tác của tên gọi sản phẩm.

- Về quan hệ ngữ nghĩa: Do các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu chủ yếu là từ ghép chính phụ nên các thành tố chủ yếu có quan hệ phân nghĩa. Hay nói cách khác, trong các từ ngữ có kiểu cấu tạo này có một thành

tổ trung tâm (C) và ít nhất một thành tố phụ nghĩa trực tiếp (P). Trong cấu tạo của ngữ định danh thì các thành tố trong thành tố phụ nghĩa trực tiếp lại có thể gồm các thành tố nhỏ hơn (c, p, p1, p2 ...) được cấu tạo dựa trên quan hệ hợp nghĩa hoặc phân nghĩa. Thành tố chính/gốc/trung tâm (C) đều là các danh từ chỉ tên gọi và các động từ chỉ hoạt động, thao tác. Các thành tố phụ thường được dùng để nêu lên đặc điểm, thuộc tính ... của thành tố chính., bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính (tên gọi sản phẩm, thao tác , công cụ),... của nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA, ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH VÀ SẮC THÁI VĂN HÓA ĐỊA PHƯƠNG THỂ HIỆN QUA TỪ NGŨ NGHỀ CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở MỘC CHÂU

Dựa trên cơ sở lý thuyết về nghĩa từ, về định danh được trình bày trong chương 1, chúng tôi tiến hành tìm hiểu về các phương thức định danh của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

Nghĩa của từ ngữ thể hiện trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu chính là nghĩa biểu vật, hay còn gọi là nghĩa miêu tả, nhằm gọi tên sự vật, hiện tượng.

Căn cứ vào các loại từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa, có thể phân ra làm hai loại: nghĩa của đơn vị danh cơ sở (bậc 1) và nghĩa của đơn vị định danh phái sinh (bậc 2, bậc 3, ...).

3.1.1. Nghĩa của đơn vị định danh cơ sở

Đơn vị định danh bậc 1 là đơn vị thuộc lớp từ ngữ cơ bản. Các đơn vị từ vựng mang nghĩa loại này là các từ như: *bò, bê, chuồng, trại, cỏ, cám, vắt, vuốt, bệnh, ...*

Chẳng hạn, nghĩa của từ dưới đây:

Bò: Động vật nhai lại, chân hai móng, có sừng, lông thường màu vàng, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt hay lấy sữa.

Bê: Bò con

Cỏ: Cây thân mềm, có nhiều loại, có loại mọc hoang, có loại được trồng, dùng làm thức ăn cho bò.

Cám: Chất bột do vỏ bao ngoài hạt ngũ cốc (gạo, ngô, ...) vỡ vụn ra khi

xay xát, giã, dùng làm thức ăn cho bò.

3.1.2. Nghĩa của đơn vị định danh bậc 2

Đơn vị định danh bậc 2 là đơn vị được phát triển từ đơn vị định danh bậc 1, bằng cách thêm vào đơn vị định danh bậc 1 thành tố có chức năng khu biệt, cụ thể hóa thêm về sự vật, hiện tượng được định danh. Nghĩa của đơn vị định danh bậc 2 là nghĩa được phát triển từ nghĩa của đơn vị định danh bậc 1, trên cơ sở của nghĩa định danh bậc 1, thêm nghĩa của thành tố được thêm vào.

Dưới đây là nghĩa định danh bậc 2 của một số từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

- Từ đơn vị định danh bậc 1 là *bò*, có các đơn vị định danh bậc 2 như;

Bò sữa: Bò nuôi để lấy sữa nói chung.

Bò Brahman ; Được nuôi rộng rãi ở tất cả các nước . Bò brahman có màu lông trắng xám hoặc trắng ghi . bò có ngoại hình thể chất chắc chắn , khỏe mạnh , u vai phát triển , tai to và cụp xuống , năng suất sữa thấp.

Bò Jecxay: Giống bò sữa, xuất sứ từ đảo Jecxi , một hòn đảo nhỏ trên biển Măngso, năng suất sữa không cao nhưng cho tỷ lệ mỡ sữa cao,

- Từ đơn vị định danh bậc 1 là *cỏ*, có các đơn vị định danh bậc 2 như;

Cỏ khô: Loại thức ăn thô xanh đã được phơi khô nhờ ánh nắng mặt trời và được dự trữ bằng hình thức đánh đông . đây là biện pháp bảo quản thức ăn dễ thực hiện.

Cỏ tự nhiên: Hỗn hợp các loại cỏ chủ yếu là : cỏ voi , cỏ đại , cỏ ginê , cỏ mạch , và ngoài ra còn trồng cải , mạch,... cỏ tự nhiên có thể sử dụng cho gia súc nhai lại . Thành phần dinh dưỡng và chất lượng cỏ tự nhiên biến động và

tùy thuộc vào mùa vụ trong năm.

Cỏ Mỹ: Các loại cỏ và các chất phụ gia , bột và phơi khô đóng thành cục . Dùng cho bò ăn hàng ngày

- Từ đơn vị định danh bậc 1 là *cám*, có các đơn vị định danh bậc 2 như;

Cám gạo: Phụ phẩm của xay sát gạo . Thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng của cám phụ thuộc vào quy trình say sát thóc , thời gian bảo quản cám . Cám gạo còn mới có mùi thơm .Nhưng cám để lâu nhất là trong điều kiện bảo quản kém dầu trong cám sẽ bị oxi hóa , cám trở nên ôi , khét , có vi đắng , vón cục bị mốc và không dùng được nữa.

Cám viên: Thức ăn hỗn hợp có cám , bắp , các chất đạm , bột cá , khô dầu , muối và khoáng

3.1.3. Nghĩa của đơn vị định danh bậc 3

Các đơn vị định danh có thể còn được phát triển thành đơn vị định danh bậc 3, đơn vị định danh bậc 4, tùy thuộc vào sự phát triển của các thành phần phụ thêm vào. Nghĩa của đơn vị định danh bậc 3 là nghĩa được phát triển từ nghĩa của đơn vị định danh bậc 2, trên cơ sở của nghĩa định danh bậc 2, thêm nghĩa của thành tố được thêm vào.

Chẳng hạn, một số đơn vị định danh bậc 3:

Bò sữa Hà Lan: Giống bò có sản lượng sữa cao nhất, nguồn gốc từ Hà Lan – Cu Ba, có tên gốc là bò Hoistein Friz; bò có màu lông lang trắng đen , thân hình chắc chắn , vú to , bầu vú lớn và tầm vóc lớn.

Bò sữa Holstein: Giống bò sữa được nhập từ Mỹ, có sản lượng sữa bình quân 10.500 kg sữa / năm với 380 kg bơ và 320 kg protein

Bò jersey thuần: Giống bò sữa được nhập từ Mỹ về Việt Nam cuối tháng 12/2001, đang trong giai đoạn nuôi thích nghi.

3.2. Phương thức định danh

Phương thức định danh là cách gọi tên sự vật, hiện tượng, quá trình, hoạt động, ... Tìm hiểu phương thức định danh, tức là tìm hiểu những quy luật mang tính phổ biến trong việc cấu tạo các đơn vị ngữ nghĩa. Nghiên cứu về phương thức định danh các từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa để tìm ra mối quan hệ giữa hiện thực khác quan – tư duy – ngôn ngữ mang tính quy luật của các từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa của bà con nơi đây. Cũng giống như thao tác đã làm với các đơn vị từ ghép và các đơn vị ngữ của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa, căn cứ vào nghĩa chung của các thành tố phụ P, chúng tôi tìm hiểu lý do hình thành từ ghép; quy tắc định danh; sự khác nhau của các sự vật hiện tượng ... trong cùng một loại, hoặc tìm một nét giống nhau nào đó của các sự vật hiện tượng ... khác loại của các từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa. Cụ thể ở đây chúng tôi tìm hiểu thành phần phụ P theo từng nhóm: từ ngữ chỉ tên gọi các giống bò, từ ngữ chỉ công việc chăn nuôi chăm sóc và các loại thức ăn cho bò, từ ngữ chỉ công cụ vắt sữa, các động tác vắt sữa, từ ngữ chỉ các loại sữa và các sản phẩm chế biến từ sữa.

Có thể thấy có phương thức định danh cơ sở (định danh bậc 1) và phương thức định danh phái sinh (định danh bậc 2).

Phương thức định danh cơ sở là định danh “gọi tên những mẫu nhỏ nhất trong hiện thực mà một cộng đồng ngôn ngữ quan niệm đã chia cắt ra được và nắm bắt được từ hiện thực” [Hồ Lê, Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại, Nxb KHXH, HN 1976, tr. 102]. Như vậy đây là phương thức tạo nên những đơn vị tối giản về mặt cấu trúc, mang nghĩa trực tiếp, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác, ví dụ như: *bò, bê, sữa, cỏ*, ... Phương thức định danh phức là định danh “để

phản ánh hiện thực khách quan một cách đầy đủ, không chỉ gọi tên từng mẫu hiện thực nhỏ nhất mà còn phải gọi tên những tập hợp gồm nhiều mẫu hiện thực liên kết lại” [Hồ Lê, Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại, Nxb KHXH, HN 1976, tr. 102].

Qua việc phân tích và phân loại ngữ liệu, có thể thấy từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu có các phương thức định danh sau:

3.2.1. Phương thức định danh cơ sở

Trên cơ sở khảo sát từ ngữ trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu về mặt cấu tạo, luận văn đi vào phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của chúng dựa theo đặc điểm ngữ nghĩa của các danh từ chung để định danh.

Theo Đỗ hữu Châu, “danh từ riêng (tên riêng) chỉ được dùng để gọi cá thể chứ không được dùng để gọi tên cho loại của cá thể thì tên chung (danh từ chung) lại vừa được dùng để gọi tên cả loại, vừa được dùng để gọi tên cá thể trong loại” [Đỗ hữu Châu (2007), Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 67].

Khảo sát 262 từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, có thể thấy có các loại thành tố chung để định danh như sau:

| TT | Thành tố chung | Ví dụ |
|-----------|-----------------------|--|
| 1. | Giống | Bò Brahman, Bò sữa Hà Lan, Bò jersey thuần, Bò lai F1 ½ máu HF, Bò lai sind..... |
| 2. | Bộ phận của bò | Đầu bò, thân bò, mình bò, ... |
| 3. | Thức ăn (cho bò) | Cây, cỏ, bã, cám, ... |
| 4. | Môi trường chăn nuôi | Trại, gian, lô, ... |
| 5. | Công cụ | Máy, thùng, khay, cốc, ... |

| | | |
|-----|---------------------------|---|
| 6. | Động tác vắt sữa | Vuốt, vắt, nắm,... |
| 7. | Sản phẩm | Sữa, bơ, crem, ... |
| 8. | Cơ sở sản xuất, chức danh | Nhà máy, phòng, xưởng, ... Thợ, nhân viên, ... |
| 9. | Bệnh | Lở mồm long móng, thương hàn,... |
| 10. | Các món ăn | Bê chao, bê tái chanh, thịt bò hun khói... |

Trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, danh từ chung thường không hoạt động độc lập mà được dùng để kết hợp với các từ ngữ chỉ đặc điểm riêng để tạo thành tổ hợp dùng để định danh (phương thức định danh phức).

3.2.2. Phương thức định danh phức

Khi một thành tố chung được dùng để kết hợp với thành tố riêng để gọi tên sự vật, hiện tượng, ta có phương thức định danh phức. Trên cơ sở khảo sát ngữ liệu từ ngữ dùng trong nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, chúng tôi tổng hợp được một số phương thức định danh phức như sau.

3.2.2.1. Phương thức dùng thành tố chỉ giống kết hợp với thành tố chỉ đặc điểm để định danh

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ, chúng tôi xác định được 21 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 8,01%

Mô hình 1

Thành tố chỉ giống + thành tố chỉ đặc điểm
(nguồn gốc, màu sắc, ...)

Có 4 cách để định danh theo phương thức này:

- (1). Định danh theo nguồn gốc xuất xứ của bò, gồm: *Bò sữa Hà Lan, Bò jersey, Bò Mỹ, Bò Hà lan- Úc, bò Nau-an-pơ, ...*
- (2). Định danh theo sản lượng sữa, gồm: *Bò lai F1 1/2 máu HF, Bò lai F2 3/4 máu HF, Bò lai F3 7/8 máu HF, Bò sữa lai HF thuần, Bò Brahman,*
- (3). Định danh theo màu sắc của lông: *Bò lang trắng đen, Bò sữa*

Holstein, Bò brune , ...

(4). Định danh theo quá trình trưởng thành, cho sữa, gồm: *Bê con ăn sữa, Bê tơ lơ, Bò hậu bị, bò sinh sản, Bò vắt sữa, Bò cạn, ...*

Người dân chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu đã căn cứ vào 4 đặc trưng trên để định danh tên gọi các giống bò cho dễ nhớ và phù hợp với công việc của họ.

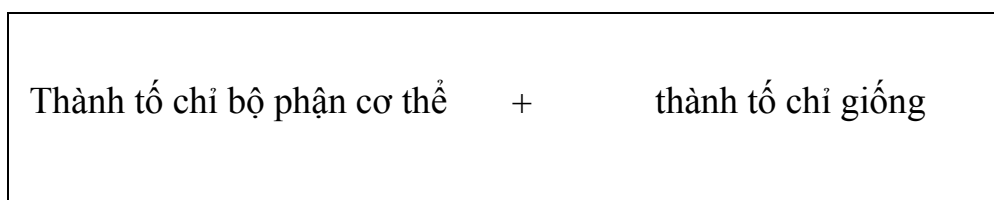
Bảng 3.1. Phương thức định danh dùng thành tố chỉ giống kết hợp với thành tố chỉ đặc điểm để định danh

| TT | Thành tố chung + đặc điểm | Tên gọi |
|----|-------------------------------|---|
| 1 | Giống + nguồn gốc | <i>Bò Hà Lan, Bò Mỹ, Bò Jersey, ...</i> |
| 2 | Giống + phương thức lai | <i>Bò lai F1 1/2 máu HF, Bò lai F2 3/4 máu HF, Bò sữa lai HF thuần, ...</i> |
| 3 | Giống + màu sắc | <i>Bò lang trắng đen , Bò sữa Holstein</i> |
| 4 | Giống + quá trình sinh trưởng | <i>Bò hậu bị, bò sinh sản, Bò vắt sữa, bò cạn, ...</i> |

3.2.2.2. Phương thức dùng thành tố chỉ các bộ phận cơ thể kết hợp với thành tố chỉ tên gọi của giống để định danh

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ , chúng tôi xác định được 18 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 6,87%

Mô hình 2



Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này: *đầu bò, mình bò, thân bò, bẹ sữa bò, ...*

3.2.2..3. Phương thức dùng thành tố chỉ hoạt động chăn nuôi, chăm sóc

kết hợp với thành tố chỉ đối tượng để định danh

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ , chúng tôi xác định được 50 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 19,08%

Mô hình 3

| | | |
|---|---|------------------------|
| Thành tố chỉ hoạt động chăn nuôi, chăm sóc | + | thành tố chỉ đối tượng |
|---|---|------------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này: *tắm bò, vắt sữa, cắt cỏ, phối giống, tiêm phòng, ...*

(1). Đặc trưng về môi trường, vị trí, địa điểm, gồm: *Đồng cỏ, Trại bò, Lô chăn thả, Sân chơi cho bò, gian cho bò ăn, gian vắt sữa,...*

(2). Đặc trưng về hoạt động, cách thức hoạt động, gồm: *Cắt cỏ, Dọn chuồng trại bò, Đánh số bò, kẹp số bò, Đóng dấu nung cho bò, Xâm tai bò, Số đeo tai bò, Tắm bò, Vệ sinh máy vắt sữa, Vệ sinh chuồng, Vắt sữa, Tiêm bò, Cân bò, Chăm sóc bê sơ sinh, Chăm sóc bò đẻ, Phối giống bò,...*

(3). Đặc trưng chỉ dụng cụ, công cụ, gồm: *Máng ăn, Máng uống, Máy sục hổ phân, Máy bơm phân, Hố chứa,...*

3.2.2.4. Phương thức dùng thành tố chỉ tên gọi thực phẩm dùng làm thức ăn cho bò sữa để định danh

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ , chúng tôi xác định được 36 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 13,74%

Mô hình 4

| | | |
|--------------------------------|---|-----------------------|
| Thành tố chỉ tên gọi thực phẩm | + | thành tố chỉ đặc điểm |
|--------------------------------|---|-----------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này:

(1). Đặc trưng về loại thức ăn tự nhiên, gồm: *Cỏ voi , cỏ yến mạch, cỏ đại , cỏ giné , cây lúa mạch ,cây rau cải, khoai lang , củ cải , bầu bí , Ngọn mía , Cây chuối,củ quả,...*

(2). Đặc trưng về loại thức ăn tự nhiên đã qua xử lí, gồm: *Cây ngô ủ ướp,Cỏ khô, Rơm, Cỏ mỹ, Cỏ Al-fall-fa, Bã đậu nành ...*

(3). Đặc trưng theo các chế phẩm công nghiệp, gồm: *Bã bia , Rỉ mật, Bã sắn, Cám gạo, TMR, Tàng liếm, Cám viên, Khô dầu , Thức ăn tinh,Thức ăn bổ sung ,*

3.2.2.5. Phương thức định danh dùng thành tố chỉ công cụ kết hợp với thành tố chỉ sản phẩm (sữa) để định danh

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ , chúng tôi xác định được 18 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 6,87%

Mô hình 5

| | | |
|----------------------|---|-----------------------------|
| Thành tố chỉ công cụ | + | thành tố chỉ sản phẩm (sữa) |
|----------------------|---|-----------------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này:

Đặc trưng về chức năng, công dụng của công cụ, gồm: *Máy vắt sữa, Thùng đựng sữa , khăn lau vú, Khay thử sữa, Cốc thử sữa viem.....*

3.2.2.6. Phương thức định danh dùng thành tố chỉ hoạt động kết hợp với thành tố chỉ đối tượng để chuẩn bị vắt sữa và vắt sữa

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ , chúng tôi xác định được 14 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 5,34%

Mô hình 6

| | | |
|------------------------|---|------------------------|
| Thành tố chỉ hoạt động | + | thành tố chỉ đối tượng |
|------------------------|---|------------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này:

(1). Đặc trưng về các hoạt động chuẩn bị cho vắt sữa, gồm: *Buộc chân bò, Gióng bò, Vệ sinh bầu vú, Kích thích tiết sữa, Vuốt tia sữa đầu, ...*

(2). Đặc trưng về cách thức vắt sữa, gồm: *Vắt sữa bằng tay, vắt nắm, vắt vuốt, Vắt sữa bằng máy,...*

3.2.2.7 Phương thức dùng thành tố chỉ sản phẩm kết hợp với thành tố chỉ đặc điểm để định danh

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ, chúng tôi xác định được 48 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 18,32%

Mô hình 7

| | | |
|-----------------------------|---|-----------------------|
| Thành tố chỉ sản phẩm (sữa) | + | thành tố chỉ đặc điểm |
|-----------------------------|---|-----------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này: :

(1). Đặc trưng theo tính chất của sản phẩm, gồm: *Sữa chua, Sữa đặc có đường, Sữa gầy, sữa béo, Sữa tươi thanh trùng ít béo, Sữa tươi, Bơ tươi, Sữa đầu, Sữa non...*

(2). Đặc trưng theo chất liệu, nguyên liệu đi kèm, gồm: *Sữa chua nếp cẩm, sữa chua nha đam, Sữa chua có đường, Sữa chua không đường, Sữa tươi tiệt trùng có đường, Sữa tươi tiệt trùng không đường, Sữa tươi tiệt trùng dứa, Sữa tươi tiệt trùng cam, Sữa tươi tiệt trùng dâu, Sữa tươi tiệt trùng Sô-cô-la, Sữa tươi tiệt trùng Đại mạch Hi-land, Sữa tươi thanh trùng không đường, Sữa tươi thanh trùng có đường,...*

(3). Đặc trưng theo hình dáng, kích thước, gồm: *bánh sữa, váng sữa, sữa hộp, Phô mai que ...*

(4). Đặc trưng theo chất liệu chế biến: *Cream, Heavy cream, Butter milk, Phô mai, Belcube, Kiri, Whipping cream, Ligh cream, Crème fraiche,*

Evaporated milk, Sour cream...

Bảng 3.2. Phương thức định danh dùng thành tố chỉ sữa và sản phẩm từ sữa với thành tố chỉ đặc điểm để định danh

| TT | Thành tố chung + đặc điểm | Tên gọi |
|-----------|--|---|
| 1 | Sữa + tính chất, trạng thái | <i>Sữa tươi, sữa chua, sữa đặc, sữa bột, sữa đậu, sữa gầy</i> |
| 2 | Sữa + tính chất + tính chất | <i>Sữa tươi tiệt trùng, sữa tươi thanh trùng, sữa đặc có đường, sữa chua đặc, sữa tươi nguyên kem</i> |
| 3 | Phô mai + hình ảnh thương hiệu | <i>Phô mai con bò cười, phô mai con bò cười cua biển nướng và gà quay</i> |
| 4 | Phô mai + hình ảnh thương hiệu + tính chất | <i>Phô mai con bò cười lát</i> |
| 5 | Phô mai + trạng thái | <i>Phô mai que</i> |

3.2.2.8. *Phương thức dùng thành tố chỉ tên gọi cơ sở sản xuất, chức danh kết hợp với thành tố chỉ chức năng, nhiệm vụ để định danh*

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ, chúng tôi xác định được 26 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 9,92%

Mô hình 8

| | | |
|--|---|----------------------------------|
| Thành tố chỉ tên gọi cơ sở sản xuất, chức danh | + | thành tố chỉ chức năng, nhiệm vụ |
|--|---|----------------------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này: *trung tâm giống, xưởng sữa, trạm thu mua sữa, xưởng bột, nhân viên thú ý, dẫn tinh viên, ...*

3.2.2.9. *Phương thức dùng thành tố bệnh kết hợp với thành tố chỉ tên gọi loại bệnh để định danh*

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ, chúng tôi xác định được 9 đơn vị từ ngữ

thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 3,43%

Mô hình 9

| | | |
|-------------------|---|--------------------------------|
| Thành tố chỉ bệnh | + | thành tố chỉ tên gọi loại bệnh |
|-------------------|---|--------------------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này: *bệnh lở mồm long móng, bệnh cầu trùng, bệnh chướng bụng đầy hơi, bệnh dịch tả, ...*

3.2.2.10. Phương thức dùng thành tố chỉ loại thực phẩm (bò, bê, ...) kết hợp với thành tố chỉ cách chế biến để định danh

Khảo sát 262 đơn vị từ ngữ, chúng tôi xác định được 22 đơn vị từ ngữ thuộc loại này, chiếm tỉ lệ 8,39%

Mô hình 10

| | | |
|---|---|----------------------------|
| Thành tố chỉ loại thực phẩm (bò, bê, ...) | + | thành tố chỉ cách chế biến |
|---|---|----------------------------|

Một số tên gọi thuộc phương thức định danh này: *bò nấu cà ri, Thịt bò xào lăn, Thịt bò xào cần tỏi, bê chao, thịt bê tái chanh, nầm bò nướng,*

Bảng tổng hợp mô hình định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu

| TT | Loại mô hình | Số lượng từ ngữ | Tỉ lệ |
|----|----------------------|-----------------|--------|
| 1 | Giống | 21 | 8,02% |
| 2 | Bộ phận của bò | 18 | 6,87% |
| 3 | Môi trường chăn nuôi | 50 | 19,08% |
| 4 | Thức ăn (cho bò) | 36 | 13,74% |
| 5 | Công cụ | 18 | 6,87% |

| | | | |
|---------|---------------------------|-----|--------|
| 6 | Động tác vắt sữa | 14 | 5,34% |
| 7 | Sản phẩm | 48 | 18,32% |
| 8 | Cơ sở sản xuất, chức danh | 26 | 9,92% |
| 9 | Bệnh | 9 | 3,43% |
| 10 | Các món ăn | 22 | 8,39% |
| Tổng số | | 262 | 100% |

* Nhận xét:

Từ kết quả phân tích về mô hình định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu cho thấy quá trình định danh phức dựa trên 10 phạm trù đã phản ánh rõ những phương thức định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu. Trong số các đặc trưng được lựa chọn để định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu, phổ biến nhất là những đặc trưng mô tả công việc chăn nuôi, chăm sóc bò và các loại sữa, các sản phẩm chế biến từ sữa. Điều này chứng tỏ từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu căn cứ vào những đặc điểm dễ quan sát, dễ hiểu nhất để chọn làm những đặc trưng khu biệt các đối tượng trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu. Ngoài ra, các đặc trưng khác được lựa chọn để làm cơ sở định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu đều có chức năng phản ánh một phần thuộc tính của đối tượng, vì vậy tên gọi của các từ ngữ trong nghề này hầu hết đều có lí do.

3.3 Đặc trưng văn hóa Mộc Châu qua từ ngữ chỉ nghề chăn nuôi bò sữa

3.3.1 Trong văn hóa ẩm thực

Nhắc đến Mộc châu, ta không thể không kể tới những “cô bò đủng đỉnh” đã góp phần làm giàu lên cho nơi đây, làm nên nét đẹp đặc sắc trong văn hóa sinh hoạt hằng ngày và đặc biệt là văn hóa ẩm thực.

Vừa cần cù, sáng tạo trong chăn nuôi, sản xuất các sản phẩm sữa, đưa lại

thu nhập cao từ sữa tươi, sữa chua, sữa bánh, sữa bột... người dân nuôi bò sữa ở Mộc Châu còn chế biến được nhiều món ăn đặc sản, hấp dẫn du khách gần xa, tạo thành một nét văn hóa ẩm thực độc đáo.

Nhắc đến ẩm thực, đầu tiên ta phải kể ngay đến món *Bê chao* như là đặc sản ở Mộc Châu. Mộc Châu là cao nguyên nuôi bò sữa lớn nhất nhì ở nước ta hiện nay. Đặc điểm của nghề nuôi bò sữa là khi bò mẹ đẻ bê non, bà con chỉ giữ lại những con bê cái để sinh sản, còn bê đực thì làm thịt. Và món *Bê Chao* chính là từ những con bê đực non đó.

Trong số những món bê thường thấy như *bê xào lăn, bê hấp lá chanh,...* thì *Bê Chao* là món ăn chế biến đơn giản nhất nhưng mùi vị lại khó quên nhất. Thịt bê được xắt thành từng miếng nhỏ, đem ướp sả, gừng, gia vị rồi chao qua dầu sôi. Bê phải chao trên lửa to để thịt không ngấm mỡ. Lửa to thì dầu phải ngập miếng thịt để tránh “sống trong, chín ngoài. Mùi thơm lừng của thịt, mùi cay nồng của gừng, sả tỏa lan “điếc mũi”. Món *bê chao* mới thơm ngon tuyệt hảo với từng miếng thịt bê giòn bì, chắc thịt, nhưng không hề khô cứng mà trái lại, rất mềm và ngọt.

Nhờ vậy, dinh dưỡng của món *bê chao* rất tốt cho sức khỏe. Trước hết, trong thịt bê chứa rất nhiều dinh dưỡng như protein, lipid, canxi, ... không chỉ tốt cho cả trẻ em mà cả người lớn tuổi. Cùng với đó, nhờ chao qua dầu mà dầu không ngấm được vào thịt, không gây béo. Nhất là thịt bê còn non nên món ăn mềm, mang vị ngọt khó cưỡng. Với kinh nghiệm và cách thức chế biến khéo léo, người dân Mộc Châu đã biết chế biến thành nhiều món ăn ngon, đáp ứng nhu cầu đời sống ngày càng cao và nhu cầu của khách du lịch, món *Bê chao* đã trở thành một thương hiệu nổi tiếng. Chẳng phải vì thế mà người ta lại thường rỉ tai nhau rằng: “Đến Mộc Châu mà chưa ăn *bê chao* thì không gọi là đến Mộc Châu”.

Trong các món được chế biến từ thịt bò, có thể kể đến các món ăn được

ché biến cầu kì, là sự kết hợp của nét ẩm thực phương tây và phương đông nhưng lại mang đến một món ăn thơm ngon như *Bò hầm hạt dẻ* là món thịt bò gân được hầm mềm, hầm với hạt dẻ ngọt và bùi. *Món bò nấu cà ri* là món ăn hấp dẫn, món này kì công nhưng sẽ là món ăn thật ngon, lạ miệng và bổ dưỡng cho mọi người. Còn có *Bò cuộn phô mai*, *Món bò sốt vang*...

Thịt bò được chế biến theo nhiều cách và tạo ra nhiều món ăn ngon, bổ dưỡng. Nhưng thông dụng và quen thuộc trong mỗi bữa cơm gia đình là các món thịt bò xào với cách chế biến đơn giản như: *Thịt bò xào cần tỏi*, *Thịt bò xào cà chua*, *Thịt bò xào cải trắng*, *Thịt bò xào lá lốt*, *Thịt bò xào tỏi*, *Thịt bò xào sả ớt*, *Thịt bò xào lăn*, *Thịt bò xào dưa*, *Thịt bò xào đậu đũa*, *Thịt bò xào cải làn*, *Thịt bò xào đậu hà lan và củ năng*, *Bò xào kim châm*, *Thịt bò xào chua ngọt*, *Thịt bò áp chảo sốt nấm*..

Sành ăn và cầu kì, các du khách khi đến Mộc Châu không quên thưởng thức một đặc sản ẩm thực khác được chế biến từ thịt bò. Đó là món *Gỏi rau má thịt bò*. Bổ dưỡng cho món cơm thêm ngon miệng, rau má mang lại sức khỏe, rau má có tính bổ dưỡng cao, có chứa nhiều vitamin và khoáng chất, đặc biệt có tác dụng làm mát cơ thể cực kì tốt, chữa mụn nhọt, táo bón, giải độc, ... Đặc biệt, khi Tết đến thì nhà nào cũng chiêu đãi thực khách của mình bằng *Món thịt bò hun khói*. Thịt bò cắt lát mỏng theo chiều dài cả thớ thịt. Ướp thịt cùng ngũ vị hương, sả, tỏi, nước tương, hạt nêm, bột ngọt, đường, tiêu, ớt bột, mật ong, dầu ăn, để ướp thịt 10 giờ đồng hồ. Thịt bò ướp xong, sau đó xếp từng miếng thịt vào vỉ nướng rồi cho vào bếp hun khói khoảng 2 đến 3 ngày.

Hay trong tiết trời se lạnh, cả gia đình ngồi quây quần bên nhau để thưởng thức món *Nằm bò nướng*. Với những miếng nằm bò thơm ngon cùng vị bùi bùi của hạt vừng khi được chấm với nước chấm chua chua, ngọt ngọt, cay cay tạo ra một hương vị thơm ngon vô cùng độc đáo khiến bất cứ ai cũng

phải ngát ngậy...

Và món ăn tưởng chừng như “vứt bỏ” đi thì người dân nơi đây lại biến nó thành món đặc sản, *món nhau thai bò*. *Nhau thai bò* chính là món ăn được làm từ nhau thai của bò khi mới sinh bê con. *Nhau thai bò* có rất nhiều cách chế biến tùy từng gia đình nhưng đa số sẽ chế biến thành *món nhau thai bò xào*.

Khi xào *nhau thai bò*, người ta thường cho thêm vào đó 1 chút rau răm, lá lốt để tạo mùi vị cho món ăn. Một chút dai, giòn của nhau thai cùng với đó là vị bùi bùi, thanh thanh của lá lốt rau răm sẽ khó ai có thể quên được.

3.3.2 Trong lễ hội: Hội thi Hoa hậu Bò sữa ở Mộc Châu

Mộc Châu có những đồng cỏ mênh mông, những đồi chè bát ngát. Đồng cỏ tự nhiên ngày xưa đã được cải tạo trồng trên 20 giống cỏ có giá trị kinh tế cao. Những đồi chè xanh đậm, những bãi cỏ xanh non, những nương ngô xanh rờn. Hàng năm, hàng ngàn con bò lai béo mập được nuôi để lấy sữa, để lai tạo giống.

Tại Mộc Châu Sơn La, cứ vào ngày 14-15 tháng 10 hàng năm, đều diễn ra một cuộc thi hoa hậu hết sức độc đáo: cuộc thi dành cho những cô bò được nuôi tại Thảo nguyên Mộc Châu. Hội thi đã thu hút đông đảo người dân địa phương và du khách thập phương tham gia, trở thành một hoạt động mang bản sắc văn hóa riêng của những người chăn nuôi bò sữa tại ngày hội độc đáo của người dân huyện Mộc Châu nói riêng cũng như tỉnh Sơn La nói chung.

Cuộc thi sắc đẹp trong sáng ít vụ lợi hiếm thấy dành cho những cô bò, luôn được người dân trong thị trấn nông trường Mộc Châu (Sơn La) chào đón và mong chờ hàng năm. Dù chỉ là cuộc thi dành cho những bò sữa sản lượng cao, thể hình đẹp, giải thưởng nhỏ, nhưng ý nghĩa tinh thần tạo động lực sản xuất của nó vượt xa nhiều so với so với quy mô cuộc thi tại thị trấn cao nguyên Mộc Châu trù phú này.

Cuộc thi được Công Ty Cổ Phần Giồng Bò Sữa Mộc Châu tổ chức hàng năm, ngày hội còn là nơi để người chăn nuôi giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, đồng thời tôn vinh những bàn tay vàng trong ngành chăn nuôi bò sữa, thúc đẩy phong trào thi đua lao động sản xuất, khẳng định giá trị và chất lượng sản phẩm sữa Mộc Châu. Qua từng năm thi, Hội thi hoa hậu bò sữa đã trở thành một nét đẹp văn hóa của những người chăn nuôi bò sữa trên cao nguyên Mộc Châu, trở thành một ngày hội văn hóa với người Mộc Châu nói riêng và là điểm đến thú vị với khách du lịch thập phương. Cuộc thi cũng giúp cho người tiêu dùng sản phẩm sữa Mộc Châu gần gũi thân thiện, hiểu biết hơn về những người chăn bò trên cao nguyên xinh đẹp này.

Các ông chủ trang điểm, chải lông mượt cho các “thí sinh” trước khi những cô bò đi ra sân khấu tranh tài trong sự cổ vũ của hàng trăm người tham dự. Một số nông dân thậm chí còn xoa bóp hoặc cho bò nghe nhạc để giúp xoa dịu tinh thần của chúng.

Hoa hậu bò không chỉ đẹp về ngoại hình mà còn phải cho sản lượng sữa gấp vài lần những cô bò bình thường. Cho nên, chỉ những cô bò nào có ngoại hình cân đối, chân dài và thẳng đứng, thân hình mềm, đầu thanh, khoang trắng đen trên mình phân phối đẹp, đầu và bụng có đốm trắng, đuôi to dài khỏe có bông, vai thẳng, ngực nở... Một trong những tiêu chí quan trọng của hình thể đó là hình dạng của bầu vú phải chuông, gọn, cao hơn phần kheo, tĩnh mạch ở đầu vú phải nổi rõ, cân và thường nằm trên một mặt phẳng. Những nàng bò đi thi hoa hậu được chăm sóc rất cẩn thận từ thể chất đến tinh thần, tất cả đều là sự chuẩn bị vô cùng tỉ mỉ và công phu của những “ông bầu hoa hậu”. Nào là chải chuốt cho lông bóng mượt, nào là cắt tỉa thời trang đuôi sao cho thời thượng nhất, có nàng còn được dùng cả mỹ phẩm để tân trang bầu vú trắng hồng đẹp mắt và tập luyện “dáng đi” cũng như sự tự tin trước đám đông mỗi ngày. Không có sự phân biệt tuổi tác bởi thế cả “gia đình bò”

có thể đi cùng nhau thi hoa hậu. Bò mẹ thi hạng mục bò vắt sữa, bò chị thi hoa hậu bị, bò em thì tranh giải bê non.

Các cô bò dự thi chung kết ở 5 hạng mục: bò vắt sữa, bò cạn sữa, bò hậu bị, bê cai sữa và bê ăn sữa. Tổng giá trị cuộc thi lên tới 1 tỉ đồng. Các cô bò được dắt hai vòng để ban giám khảo và khán giả bình chọn. Một số cô bò còn nán lại sân trình diễn để mọi người ngắm lâu hơn. Giải nhất 60 triệu đồng và 3 triệu đồng cho mỗi cô bò lọt và vòng chung kết.

Bắt đầu là bài phát biểu khai mạc hội thi Hoa Hậu bò sữa Mộc Châu của một quan chức, thường là Bí thư đảng ủy, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc công ty giống bò sữa Mộc Châu trước toàn thể khách mời, các đơn vị truyền thông và các hội thi tham gia hội thi. Tham dự hội thi có đông đảo khách mời là các lãnh đạo tỉnh Sơn La, các đối tác nước ngoài, một số chuyên gia trong ngành nông nghiệp của Việt Nam.

Tờ mờ sáng 15/10 , khi sương mù ở thảo nguyên Mộc Châu (Sơn La) còn dày đặc, mấy chục “ông bầu” của các thí sinh đã dậy từ lúc nào: người cho thí sinh ăn cỏ, người dọn chuồng, người quần mấy sợi dây kim tuyến xanh đỏ quanh cổ thí sinh... Người xem đến rất đông, ken kín cả sân Công ty giống bò sữa Mộc Châu. Ai chưa ăn sáng đói bụng có thể ghé qua ngay các gian lán nhỏ cạnh lán nhốt bò uống sữa nóng, được vắt trực tiếp từ các thí sinh (đã được đun sôi để tiệt trùng) Phải khỏe, đẹp và nhiều sữa! Từ tối hôm trước, các cô bò và bê con đã được tập kết ổn định. Một đài trình diễn hình tròn, trang trí đèn nhấp nháy xanh đỏ treo bốn góc. Được bắt đầu từ năm 2004 với cái tên “hội thi bò khỏe đẹp điển hình”, năm nay các cô bò về đây dự thi hoa hậu. 8h sáng, hội thi bắt đầu. Một đoàn giám khảo năm vị cầm sổ sách đi chấm từng thí sinh. Các thành viên ban giám khảo đánh giá bò sữa đẹp thật lắm tiêu chuẩn, chẳng kém gì hoa hậu: “đầu thanh, hình nôm”, nghĩa là đầu cân đối, thân sau nở, da bóng, hình đầy đặn, bốn chân trắng, đuôi trắng dài,

khoang trắng đen rõ ràng, bầu vú trắng. Quan sát kết cấu đầu – cổ phải thanh – khỏe, còn khỏe nhưng thô thì chịu. Lưng – hông phải thẳng, không có biểu hiện mềm xương, bộ móng phải chụm như bát úp, không tõe như chân vịt... Đoàn giám khảo đi đến đâu, tiếng MC theo đến đấy. MC nữ xinh xắn và duyên dáng trong bộ trang phục áo váy truyền thống dân tộc thái, có chất giọng truyền cảm. Lý lịch của các cô bò xem ra rất sang trọng và nhiều thí sinh đẻ nhiều, sữa nhiều đến mức khán giả phải cười lăn! Bò nào cũng đẹp, bò nào cũng sạch, cũng nhiều sữa, bê con nào cũng hiền và xinh. Cuối cùng có 21 thí sinh vào vòng trình diễn. Như đúng là hoa hậu bò, cô nào được vào vòng trong cũng e thẹn không chịu bước, phải người kéo, người đẩy. Có cô vừa trình diễn vừa... ị, có cô vừa đi được 2-3 bước đã đòi thôi. Thậm chí có cô còn vẩy đuôi, phân bò bắn lên cả áo trắng mới tinh của ông trưởng ban giám khảo... Cuối cùng, ban giám khảo quyết định du di: cô bò nào hiền cho đi hai vòng, bò nào hư chỉ diễn một vòng cũng được! Sống khỏe nhưng phải cật lực sẽ đạt 15.000 tấn sữa/năm. Ngoài những yêu cầu về phẩm giống, ngoại hình, những “nàng” bê dự hội thi đều phải có khả năng sinh trưởng tốt, thậm chí có “nàng” tăng tới 1kg một ngày. Tính ra số lượng bò của cả cao nguyên Mộc Châu hiện khoảng 4.000 con và tương lai có thể gấp đôi số ấy với lượng sữa 15.000 tấn/năm. Hai tháng trước khi diễn ra hội thi, gia đình nào cũng rục rịch chuẩn bị: phải cho bò thí sinh ăn tăng thức ăn thô xanh là các loại cỏ tươi nhà trồng và tinh bột. Trước đây, mỗi ngày một bò sữa chỉ ăn được 8kg bột ngô, nay thí sinh được ăn tăng lên 2kg, thành 10kg mỗi ngày. Chưa kể hàng ngày gia đình nhà chủ đều tắm kỳ cọ kỹ cho da bò bóng đẹp, mời bác sĩ thú y đến chỉnh sửa móng chân... Mùa này hằng năm là mùa thuận lợi nhất cho nghề nuôi bò sữa ở Mộc Châu: cỏ nhiều, tươi ngon, bò nhiều sữa. Nhưng người nuôi bò đã phải chuẩn bị cho mùa đông khắc nghiệt sắp đến. Những cánh đồng ngô tốt xanh, khi ngô ra bắp, người chăn bò chặt cả cây cả

lá đem băm, rồi đào từng hố trên đồng làm “dưa chua” cho bò, cứ một lớp ngô, một lớp muối rồi ép chặt. Thức ăn chua là thức ăn giàu dinh dưỡng với bò. Cỏ mùa này thường tươi và nhiều, bà con nào cũng sắm máy ép cỏ, làm thật nhiều bánh cỏ khô cho mùa đông. Sau một thời gian xem xét cân nhắc kỹ lưỡng cuối cùng ban giám khảo đã chọn ra được cô hoa hậu bò xứng đáng của năm nay. Đăng quang! MC xưng tên Hoa hậu bò sữa mới. Cả gia đình hò reo, vừa đẩy, vừa kéo “tân hoa hậu” vào sân. Bò “hoa hậu” đã vượt qua hơn một trăm đối thủ nặng kí để đăng quang hoa hậu với giải thưởng là 56 triệu đồng, chưa kể phần thưởng đặc biệt là hòn đá liềm chuẩn quốc tế. MC lại xưng tên một loạt thưởng phụ: giải á hậu 1 (giải thưởng gần 40 triệu đồng), giải á hậu 2 (34 triệu đồng). Ngoài ra, các giải nhất nhì ba và các giải khuyến khích khác, cũng trao giải cho bê ăn sữa, bê cai sữa, bò hậu bị, bò cạn sữa, bò có năng suất cao nhất, với tổng giá trị các giải thưởng là 800 triệu đồng.

Hội thi là một trong những sáng kiến độc đáo của công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu, nhằm tạo động lực thúc đẩy các hộ chăn nuôi áp dụng tiến bộ các kỹ thuật chăn nuôi hiện đại, tạo ra những giống bò hạt nhân cao sản gồm những con bò đẹp, nhất về hình thể, đạt mức sinh trưởng cao và có lượng sữa đạt cao nhất. Mục đích hội thi hàng năm nhằm để cho gần 600 hộ chăn nuôi có cơ hội đem những con bò tốt nhất, đẹp nhất, điển hình nhất tới hội thi, tôn vinh những hộ gia đình chăn nuôi bò sữa có thành tích cao nhất để cho các hộ chăn nuôi được giao lưu học hỏi kinh nghiệm của nhau trong chăn nuôi bò sữa. Đây mạnh phong trào thi đua chăn nuôi bò sữa trong toàn công ty, ca ngợi nét đẹp văn hóa của những người chăn nuôi bò sữa trên cao nguyên Mộc Châu – thể hiện văn hóa doanh nghiệp.

Đây cũng là dịp giới thiệu với các địa phương trên mọi miền đất nước biết đến cao nguyên Mộc Châu là một trong những trung tâm chăn nuôi bò sữa lớn nhất cả nước, cung cấp những con bò giống tốt nhất, có năng suất và

sản lượng sữa cao nhất không kém gì các nước có nền kinh tế chăn nuôi bò sữa tiên tiến trên thế giới.

3.4. Tiểu kết

Trong chương 3 của luận văn, chúng tôi đã đề cập đến hai vấn đề có quan hệ với nhau đó là đặc điểm định danh của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu và những sắc thái văn hóa địa phương thể hiện qua từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

Đối tượng gọi tên của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu chính là tên các giống bò, các loại thức ăn cho bò, các công cụ vắt sữa, các động tác vắt sữa, các phương tiện chăn nuôi và chăm sóc bò sữa, các sản phẩm chế biến từ sữa.... Phạm vi hiện thực mà các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa định danh khá là phong phú, đa dạng. Luận văn đã xác định được 9 phạm trù dùng làm cơ sở để định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu; trong đó định danh dựa vào đặc điểm chăn nuôi, chăm sóc bò và đặc điểm tên gọi các loại sản phẩm sữa và chế biến từ sữa là những cách định danh phổ biến, có nhiều từ ngữ hơn cả (lần lượt là 20,83% và 20,00%). Định danh dựa vào bệnh tật của bò có số lượng từ ngữ thấp nhất (9 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 3,75%.

Từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu không chỉ được thể hiện trong thực tế lao động hằng ngày của người nông dân ở vùng cao nguyên này mà nó còn được thấm sâu vào trong đời sống tâm hồn, tình cảm của mỗi người. Đặc trưng văn hóa rõ rệt nhất của nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu thể hiện ở hội thi Hoa hậu Bò sữa. Đây là cuộc thi hoa hậu hết sức độc đáo: cuộc thi dành cho những cô bò được nuôi tại Thảo nguyên Mộc Châu.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở lí thuyết về từ vựng – ngữ nghĩa và qua quá trình tìm hiểu về từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, luận văn đã đạt được một số kết quả sau:

1. Xác định các vấn đề lí thuyết về từ, ngữ, về nghĩa của từ, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, về nghề nuôi bò sữa ở Mộc Châu và Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu (Sơn La).

2. Xác lập mảng từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu gồm 262 từ ngữ với hệ thống các nhóm.

Về tư liệu: luận văn đã thu thập được 262 từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La. Với tinh thần chung là thu thập tất cả những gì thuộc về nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, luận văn đã thu thập hầu hết từ ngữ, khái niệm của nghề này và coi đó như một trong những mục đích chính và là đóng góp của luận văn.

- Về đặc điểm cấu tạo: Các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu có cấu tạo khá phong phú. Bao gồm từ đơn, từ ghép và ngữ. Từ ghép lại gồm từ ghép chính phụ, từ ghép đẳng lập. Trong đó, từ ngữ có cấu tạo là từ ghép chính phụ chiếm tỉ lệ tuyệt đối. Các từ ghép chính phụ lại có cấu tạo rất đa dạng do mỗi từ ghép chính phụ đều có một thành tố chính và một thành tố phụ. Từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu không có dạng cấu tạo là từ láy. Cấu tạo của các ngữ trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa là các ngữ danh từ và ngữ động từ chỉ tên gọi, hoạt động thao tác của tên gọi sản phẩm.

- Về quan hệ ngữ nghĩa: Do các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu chủ yếu là từ ghép chính phụ nên các thành tố chủ yếu có quan hệ phân nghĩa. Hay nói cách khác, trong các từ ngữ có kiểu cấu tạo này có một thành tố trung tâm (C) và ít nhất một thành tố phụ nghĩa trực tiếp (P). Trong cấu tạo

của ngữ định danh thì các thành tố trong thành tố phụ nghĩa trực tiếp lại có thể gồm các thành tố nhỏ hơn (c, p, p1, p2 ...) được cấu tạo dựa trên quan hệ hợp nghĩa hoặc phân nghĩa. Thành tố chính/gốc/trung tâm (C) đều là các danh từ chỉ tên gọi và các động từ chỉ hoạt động, thao tác. Các thành tố phụ thường được dùng để nêu lên đặc điểm, thuộc tính ... của thành tố chính., bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính (tên gọi sản phẩm, thao tác , công cụ),... của nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu.

3. Luận văn cũng đã làm rõ được một số vấn đề liên quan đến định danh của từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu. Đối tượng gọi tên của định danh trong lớp từ ngữ này chính là tên các giống bò, các loại thức ăn cho bò, các công cụ vắt sữa, các động tác vắt sữa, các phương tiện chăn nuôi và chăm sóc bò sữa, các sản phẩm chế biến từ sữa... Phạm vi hiện thực mà các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa định danh khá là phong phú, đa dạng. Luận văn đã xác định được 9 phạm trù dùng làm cơ sở để định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu; trong đó định danh dựa vào đặc điểm chăn nuôi, chăm sóc bò và đặc điểm tên gọi các loại sản phẩm sữa và chế biến từ sữa là những cách định danh phổ biến, có nhiều từ ngữ hơn cả (lần lượt là 19,08% và 18,32%). Định danh dựa vào bệnh tật của bò có số lượng từ ngữ thấp nhất (9 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 3,43%. Điều này chứng tỏ từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu căn cứ vào những đặc điểm dễ quan sát, dễ hiểu nhất để chọn làm những đặc trưng khu biệt các đối tượng trong từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu. Ngoài ra, các đặc trưng khác được lựa chọn để làm cơ sở định danh từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu đều có chức năng phản ánh một phần thuộc tính của đối tượng, vì vậy tên gọi của các từ ngữ trong nghề này hầu hết đều có lí do.

Từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu không chỉ được thể hiện trong thực tế lao động hằng ngày của người nông dân ở vùng cao nguyên này

mà nó còn được thấm sâu vào trong đời sống tâm hồn, tình cảm của mỗi người. Đặc trưng văn hóa rõ rệt nhất của nghề chăn nuôi bò sữa Mộc Châu thể hiện ở hội thi Hoa hậu Bò sữa. Đây là cuộc thi hoa hậu hết sức độc đáo: cuộc thi dành cho những cô bò được nuôi tại Thảo nguyên Mộc Châu.

4. Luận văn đã làm sáng tỏ mục đích nghiên cứu là khảo sát các từ ngữ nghề chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, đồng thời đã phân tích những đặc trưng về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa của các từ ngữ này. Tuy nhiên do những khó khăn về thời gian và khả năng còn hạn chế, nên chúng tôi chưa thể nghiên cứu một cách sâu rộng hơn nữa mảng từ ngữ nghề thuộc nghề chăn nuôi bò sữa này. Hi vọng kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ là tài liệu tham khảo cần thiết cho những nghiên cứu có liên quan. Chúng tôi kính mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các thầy cô trong Hội đồng và những người có quan tâm để có thể hoàn thiện tốt hơn nữa nội dung của luận văn. Chúng tôi cũng hi vọng sẽ có dịp để tiếp tục nghiên cứu và phát triển đề tài này một cách sâu rộng hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Vĩnh An, (1998), *Vốn từ chỉ nghề cá ở tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh
2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2008.
3. Hoàng Trọng Canh, (2004), *Từ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Mã số B 2003
4. Hoàng Trọng Canh, (2009), *Câu chuyện về cách gọi tên cá trong phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2009, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
5. Hoàng Trọng Canh, (2011), *Các lớp loại trong từ vựng nghề nông ở Nghệ Tĩnh*, *Ngôn ngữ & đời sống*, số 9, Trang 11,14 và 34.
6. Hoàng Trọng Canh, *Qua khảo sát từ chỉ nghề nông suy nghĩ về từ nghề nghiệp với phương ngữ và ngôn ngữ toàn dân*, ngày 28/3/2011, www.vinhnui.edu.vn
7. Hoàng Trọng Canh, (20114), *Đặc điểm cấu tạo từ nghề biển Thanh-Nghệ - Tĩnh* *Ngôn ngữ & đời sống*, số 1, Trang 9-14
8. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng –Từ ghép – Đoàn ngữ*, NXB ĐH & THCN, HN.
9. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục
10. Đỗ Hữu Châu (2000), *Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ số 10.
11. Đỗ Hữu Châu. 2007. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Hoàng Thị Châu, (1998) *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, NXB Khoa học Xã hội.
13. Hoàng Thị Châu, (2004), *Phương ngữ học Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1998), *Cơ sở ngôn ngữ học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
15. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội
16. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2000), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
17. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
18. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục.
19. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt, Văn Việt, Người Việt*, NXB Trẻ.
20. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Nguyễn Văn Khang (2002), *Từ ngữ nghề nghiệp gồm sứ Bát Tràng*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
22. Nguyễn Lai (1993), “Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoa”, *Việt Nam – những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Hà Nội.
23. Hồ Lê, (1976), *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, HN
24. Đỗ Thị Kim Liên, (2014), *Ngôn ngữ học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Nguyễn Thị Ngọc, (2012) *Đặc điểm từ ngữ chỉ nghề nghiệp của cư dân Nghệ an*, Luận văn Thạc sĩ, Ngữ văn, Đại học Vinh.
26. John Lyons (1999), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, NXB Giáo dục, Hà Nội
27. Hoàng Phê (chủ biên) (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa.
28. Trịnh Sâm (2002), *Đi tìm bản sắc tiếng Việt*, NXB Trẻ.
29. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Sơn La (2014), Kỉ yếu Hội thảo *Về tên gọi của cuộc thi “Hoa hậu bò sữa”*

30. Nguyễn Kim Thản (1993), “Sự phản ánh một nét văn hoá vật chất của người Việt vào ngôn ngữ”, *Việt Nam – những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục.
32. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB tp Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Đức Tôn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Lê Ngọc Trà (2001), *Văn hoá Việt Nam – Đặc trưng và cách tiếp cận*, NXB Giáo dục.
35. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB ĐH& THCN.
36. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996). *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

PHỤ LỤC
TỪ NGỮ NGHỀ CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở MỘC CHÂU

| TT | Từ ngữ | Nội dung, ý nghĩa |
|-----------|--|---|
| I | Từ ngữ chỉ tên gọi các giống bò sữa | |
| 1. | Bò | Động vật nhai lại, chân hai móng, có sừng, lông thường màu vàng, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt hay lấy sữa. |
| 2. | Bò sữa | Bò nuôi để lấy sữa nói chung. |
| 3. | Bò Brahman | Được nuôi rộng rãi ở tất cả các nước . Bò brahman có màu lông trắng xám hoặc trắng ghi . bò có ngoại hình thể chất chắc chắn , khỏe mạnh , u vai phát triển , tai to và cụp xuống , năng suất sữa thấp. |
| 4. | Bò sữa Hà Lan | Tên gốc là bò Hoistein Friz , là một giống bò có nguồn gốc từ Hà Lan –Cu Ba , giống bò có sản lượng sữa cao nhất , bò có màu lông lang trắng đen . thân hình chắc chắn , vú to , bầu vú lớn và tầm vóc lớn , có khả năng sản xuất sữa rất cao . |
| 5. | Bò jersey thuần | Được nhập từ Mỹ về Việt Nam . cuối tháng 12/2001 , đang trong giai đoạn nuôi thích nghi . Tuy nhiên dùng tinh bò jersey trong lai tạo bò sữa đã được thực hiện trước đây ở một số nơi . |

| | | |
|-----|----------------------|---|
| 6. | .Bò lai F1 ½ máu HF | Nguồn gốc từ Hà Lan , năng suất sữa bình quân trên một bò vắt sữa 3500 kg . Tỷ lệ bò 3,9 đến 4,0 % . |
| 7. | .Bò lai F2 ¾ máu HF | Nguồn gốc từ Hà Lan , năng suất sữa bình quân 3800 - 4200 kg /con . |
| 8. | Bò lai F3 7/8 máu HF | Năng suất sữa có thể cao hơn F1,F2 nếu điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng , quản lý , phòng trừ dịch bệnh ,... phù hợp và tạo môi trường thuận lợi cho bò có tỷ lệ máu HF cao (chống nóng , ẩm ,...) |
| 9. | Bò sữa lai HF thuần | Xuất xứ từ Australia . Việc nuôi bò HF thuần ở những vùng thấp đang được thích nghi và rút ra những điều kiện cần thiết cho việc nuôi bò HF thuần ở vùng nóng , ẩm . Bò HF hiện nay là giống bò chủ lực để lai tạo bò sữa ở nước ta . |
| 10. | Bò lai sind | Nguồn gốc xuất xứ Pakistan , lai sahiwal để lấy sữa nhưng số lượng rất ít vì năng suất sữa những loại bò này thấp dùng làm bò sữa hiệu quả không cao. |
| 11. | Bò lang trắng đen | Nguồn gốc từ Châu Âu , bò được nhận ra một cách nhanh chóng nhất bởi những mảng màu riêng biệt . To con và có 2 màu đen và trắng hoặc đỏ và trắng , năng suất sữa cao . |
| 12. | Bò sữa Holstein | Di truyền Quốc gia Hoa Kỳ , có sản lượng sữa bình quân 10.500 kg sữa / |

| | | |
|-----------|--------------------------------------|---|
| | | năm với 380 kg bơ và 320 kg protein |
| 13. | Bò brune | Chu kì sản xuất sữa đều đặn (bền sữa) - Tuổi thọ và khả năng thích nghi , khí hậu cao - Khả năng sinh sản tốt |
| 14. | Bò jecxay | Là giống bò sữa , tỷ lệ mỡ sữa cao . Quê hương giống bò này ở Đảo jecxi , một hòn đảo nhỏ trên biển mangso , so với các giống bò khác , bò jecxay năng suất sữa không cao , bình quân 900 đến 1000 kg sữa trên 100 kg khối lượng sữa. |
| 15. | Bò Mỹ | - Nguồn gốc từ Hà Lan , có màu lông lang đen trắng hoặc màu trắng . thân hình to con, năng suất sữa cao , từ 700 - 800 kg sữa. |
| 16. | Bò sinh sản | Bò trưởng thành thời gian cho sữa tốt nhất |
| 17. | Bò vắt sữa | Bò đang được khai thác sữa |
| 18. | Bò hậu bị | Bò có thai lần đầu |
| 19. | Bò cạn | Bò sinh sản trong thời kì không cho sữa |
| 20. | Bê | Bò con |
| 21. | Bê tơ lờ | Bê có độ tuổi từ 5-24 tháng |
| II | Từ ngữ chỉ các bộ phận của bò | |
| 22. | Đầu bò | Bộ phận phía trước của thân bò |

| | | |
|------------|--|---|
| 23. | Mình bò | Phần thân bò |
| 24. | Lưng bò | Phần đỉnh của thân bò |
| 25. | Bụng bò | Phần dưới của thân bò |
| 26. | Cổ bò | Phần nối giữa đầu và thân bò |
| 27. | Mông bò | Điểm cuối của thân bò nối với đuôi |
| 28. | Đuôi bò | Điểm cuối của sống lưng bò |
| 29. | Đùi Trước | Phần nối giữa thân bò với ức bò |
| 30. | Đùi sau | Phần nối giữa phần mông với chân |
| 31. | Bầu vú | Bộ phận chứa các núm vú |
| 32. | Bẹ sữa | Bầu sữa, tuyến sữa |
| 33. | Tai bò | Bộ phận nằm ở góc sừng trên đầu bò |
| 34. | Mắt bò | Phần nằm ở phía mặt trước của đầu bò |
| 35. | Mồm bò | Bộ phận dùng để đưa thức ăn từ ngoài vào dạ dày |
| 36. | Chân bò | Vị trí cuối tiếp giáp với mặt đất |
| 37. | Lườn bò | Phần nối giữa sống lưng với bụng bò |
| 38. | Mũi bò | Bộ phận dùng để thở |
| 39. | Ức bò | Phần nối giữa cổ và thân bò |
| III | Từ ngữ chỉ công việc chăn nuôi, chăm sóc bò | |
| 40. | Đồng cỏ | Khu đất rộng canh tác cỏ chuyên biệt cho bò sữa |
| 41. | chuồng | Nơi được ngăn chắn các phía để làm chỗ nhốt giữ hoặc nuôi bò, bê. |
| 42. | Trại bò | Khu vực làm chuồng nuôi bò tập trung |

| | | |
|-----|------------------|--|
| 43. | Chuồng trại | Chỗ xây dựng làm nơi để chăn nuôi bò, nói khái quát |
| 44. | Gian cho bò ăn | Khu chuồng dành riêng cho bò ăn có máng ăn máng uống |
| 45. | Cho bò ăn | Cung cấp cho bò các loại thức ăn mỗi ngày như thức ăn ủ chua , cỏ voi , bột , TMR,... để bò ăn. - Cho bò ăn các loại cỏ có thể tiêu hóa như : rom , cỏ, cây bắp , ... là những loại có nhiều chất xơ. |
| 46. | Máng ăn | Dụng cụ để đựng thức ăn cho bò ăn |
| 47. | Máng uống | Dụng cụ để đựng nước cho bò uống |
| 48. | Cắt cỏ | Dùng liềm hoặc máy cắt các loại cỏ tự nhiên . về băm nhỏ và cho bò ăn lẫn với bột cám, chiếm 60 % - 70 % khẩu phần |
| 49. | Dọn chuồng trại | vệ sinh chuồng trại trước khi ăn . sao cho đảm bảo vệ sinh , sạch sẽ. Vệ sinh chuồng trại , máng ăn máng uống , ... |
| 50. | Quản lý đàn | Đánh số , kẹp số cho bò theo từng lứa tuổi để quản lý |
| 51. | Đánh số , kẹp số | Để ghi chép đàn bò tốt hơn . Người quản lý đàn bò cần phải có trong tay những số liệu về đàn gia súc để nắm chắc thông tin như ngày sinh , ngày đẻ lứa trước , ngày phối giống , ngày cai sữa bê con ,... các số hiệu trên tai mỗi cô bò để có thể quản lý năng suất sữa theo từng lứa |

| | | |
|-----|----------------------|--|
| | | tuổi của chúng . |
| 52. | Đóng dấu nung | Nung nóng số đục bằng kim loại dí vào da vùng mông bò để tạo ra số . Chủ yếu dùng cho bò thịt . |
| 53. | Xâm tai | - Được xâm vào mặt trong tai bò bằng kim xâm . Dễ làm , áp dụng cho bê con . Nhược điểm là nếu không làm kỹ dấu xâm có chiều hướng nhạt màu hơn . Khi muốn đọc số tai phải giữ lại . |
| 54. | Số đeo tai | Phổ biến cho cả bò sữa và bò thịt . Có nhiều loại số đeo vào tai bò , số kim loại hoặc số nhựa , số nhựa phổ biến hơn . Số tai có hiệu quả cao nhưng nhược điểm là nó dễ bị mất , mực dễ bay màu , khó đọc khi đứng xa . |
| 55. | Phương pháp chăn thả | Nuôi tại chuồng kết hợp chăn thả ngoài đồng cỏ tự nhiên. Tiêm phòng đầy đủ phòng ngừa các dịch bệnh . |
| 56. | Sân chơi cho bò | Khu sân sát chuồng cho bò đi lại tự do |
| 57. | Lô chăn thả | Khu cỏ cho bò tự gặm ăn |
| 58. | Tắm bò | Bò được tắm rửa sạch sẽ 2 lần / ngày , sáng và chiều . - Tắm sạch sẽ , đặc biệt xung quanh bầu vú để đảm bảo vệ sinh cho bò và năng suất sữa. |
| 59. | Vệ sinh máy vắt sữa | Rửa sạch sẽ , đảm bảo vệ sinh, không để cho bơ sữa dính vào máy . |

| | | |
|-----|------------------------------------|---|
| | | |
| 60. | Vệ sinh quanh chuồng | - Phun vôi xung quanh tường , đảm bảo vệ sinh . đưa chất thải rắn ra đúng nơi quy định ủ vôi bột và rắc vôi bột để khử trùng. |
| 61. | Lấy ủ chua | Là loại làm bằng cây ngô non , muối và rỉ mật được ủ trong hố khoảng 1 -2 năm |
| 62. | Vệ sinh chuồng trại | Vệ sinh chuồng trại , máng ăn máng uống , định kì phát quang khu vực xung quanh chuồng trại , khai thông cống rãnh |
| 63. | Cho bò ăn tốt , đảm bảo dinh dưỡng | Giữ chuồng trại khô ráo , sạch sẽ , thoáng mát vào mùa hè và ấm áp và mùa đông . |
| 64. | Tiêm bò | - Vị trí tiêm dưới da cho bò 1 năm tuổi . An toàn nhất là phần da cổ cách gốc tai 20 – 40cm , vị trí chiều rộng nơi tiêm khoảng 10 cm , dài 20 cm ở khoảng giữa cổ . Dùng kim tiêm ngắn tiêm vuông góc nơi tiêm , nếu dùng kim tiêm dài tiêm chéch 1 góc 45 độ so với mặt phẳng cổ , hướng từ phía đầu về đuôi ,... |
| 65. | Cho bò uống thuốc nước | Uống dạng lỏng , bò phải đứng đúng tư thế , đầu phải hơi cao lên , cổ vươn thẳng , nên vật có thể vượt thóc dễ dàng |
| 66. | Cân bò | Để theo dõi được trọng lượng của bò |
| 67. | Cân bò thủ công | Dùng thước dây cho bò đứng phải cân |

| | | |
|-----|-----------------|--|
| | | đôi , không được lệnh hoặc bên cao bên thấp nếu bò đứng cân đối có thể đo được số cân của bò |
| 68. | Cân bò tự động | Là hệ thống cân tự động được lắp đặt ngay lối sau khi bò vắt sữa .Hệ thống này không làm ảnh hưởng đến sự di chuyển của đàn bò về chuồng . |
| 69. | Máy sục hố phân | Cho dung dịch khử mùi vào hố phân rồi cho máy sục hết tất cả các mùi , nhằm khử mùi hôi ,... |
| 70. | Máy bơm phân | Bơm nước phân sau khi qua lọc tất cả các bể , bơm xuống đồng cỏ cho cây cỏ được tốt hơn ,... |
| 71. | Máy ép phân | Máy ép và tách nước phân giữ lại phần thô để làm phân khô |
| 72. | Máy băm ngô | Dùng máy thái nhỏ cây ngô non để làm thức ăn cho bò |
| 73. | Cũi bê | Chuồng sắt nhỏ có phần sàn cách mặt đất dùng để nuôi bê sơ sinh |
| 74. | Hố chứa | Sau khi dọn phân các chuồng chở phân ra hố chứa cho thuốc khử và ủ phân đúng quy định khoảng một thời gian phân mục , khoai và bón cho cỏ ,... |
| 75. | Cho bê con ăn | Cho bê con mới sinh ăn sữa mẹ , sau khi sữa mẹ đã có thể nhập sữa thì bê con có thể ăn sữa bột ,... |
| 76. | Chăm sóc bò đẻ | Chăm sóc bò đẻ trước và sau khi sinh . |

| | | |
|-----|---------------------|---|
| | | <p>Từ ngày phối giống , bò mang thai 280 – 285 ngày (chín tháng) . Trước khi đẻ 4 – 2 ngày thì bò ăn uống bất thường , không thích nằm mà cứ đi , đứng không yên , thỉnh thoảng bỏ dãi và cong đuôi ,... sau khi bò đẻ xong cho bò uống nước ấm pha nước muối , và cho ăn cháo gạo , cỏ non còn tươi , khoai lang , bí đỏ ,... bò nên nhốt riêng không nên thả sớm cho nhập với bầy đàn . Dùng nước thuốc tím rửa sạch các chỗ dính máu ở phần đuôi bò , tránh ruồi nhặng bâu vào . Và bò được vắt sữa lần đầu dùng cho bê con sau sinh .</p> |
| 77. | Chăm sóc bê sơ sinh | <p>Mang găng tay móc hết nhót trong họng bê ra .Dùng rẻ sạch lâu mồm , mũi bê . Đặt bê vào ổ rom . Trời lạnh thì phải sưởi ấm cho bò mẹ và bê con . Rón bê nên dùng Teinture d'iode cho vào dón để sát trùng và nó tự rụng ,...</p> |
| 78. | Phối giống | <p>- Kết hợp tế bào sinh sản đực với tế bào sinh sản cái khi bò được 16 -18 tháng tuổi và khối lượng bò đạt được 70 % khối lượng bò trưởng thành .</p> |
| 79. | Con giống | <p>Bò, bê tốt để làm giống</p> |
| 80. | Nuôi khoán | <p>Giao bò giống cho hộ gia đình chăn nuôi theo một số điều kiện quy định.</p> |

| | | |
|-----------|---|---|
| 81. | Trồng cỏ | Canh tác các loại cỏ theo quy định |
| 82. | Thụ tinh nhân tạo | Quá trình thụ thai cho bò bằng phương pháp khoa học |
| 83. | Thâm canh đồng cỏ | Trồng cỏ cố định trên một diện tích lớn |
| 84. | Đầu tư chuồng trại | Sử dụng kinh phí lớn để nâng cấp khu vực chăn nuôi bò |
| 85. | Chăn nuôi bền vững | Chăn nuôi kết hợp giữa khoa học và môi trường |
| 86. | Tiêm phòng | Tiêm phòng các loại bệnh cho bò |
| 87. | Tinh phân định giới tính | Tinh trùng của bò giống đã quy định lựa chọn giới tính |
| 88. | Bảo hiểm vật nuôi | bảo đảm quyền lợi cho người chăn nuôi khi bò bị bệnh, bị chết |
| 89. | Bảo hiểm giá sữa | Quỹ bình ổn giá sữa cho người chăn nuôi khi giá thị trường bất ổn định |
| IV | Từ ngữ chỉ các loại thức ăn cho bò sữa | |
| 90. | Thức ăn ủ ướp | Là loại thức ăn được tạo ra thông qua quá trình dự trữ các loại thức ăn thô xanh dưới hình thức ủ chua , người ta có thể bảo quản thức ăn trong thời gian dài chủ động có thức ăn cho bò sữa , nhất là những thời kì khan hiếm có tự nhiên . Ngoài ra , ủ chua còn làm tăng tỷ lệ tiêu hóa của thức ăn . Người ta có thể ủ chua |

| | | |
|-----|--------|---|
| | | các loại thức ăn xanh , kể cả thức ăn hạt và củ quả ,nhưng thông thường người ta hay ủ chua thân , lá cây ngô,cỏ voi, cỏ tự nhiên và trong khi ủ thường cho thêm rỉ mật và muối . Ủ trong hố trong thời gian khoảng 1 năm |
| 91. | Cỏ | Cây thân mềm, có nhiều loại, có loại mọc hoang, có loại được trồng, dùng làm thức ăn cho bò. |
| 92. | Cám | Chất bột do vỏ bao ngoài hạt ngũ cốc (gạo, ngô, ...) vỡ vụn ra khi xay sát, giã, dùng làm thức ăn cho bò. |
| 93. | Ngô | Cây thân thẳng, quả ở lưng chừng thân (gọi là <i>bắp</i>) gồm nhiều hạt, dùng làm lương thực, làm thức ăn cho bò. |
| 94. | Lúa | Cây lương thực, thân rỗng, quả (gọi là hạt thóc) có vỏ trấu bao ngoài; được dùng làm thức ăn cho bò. |
| 95. | Chuối | Cây ăn quả, lá có bẹ to bao lấy nhau tạo thành thân hình trụ, quả dài xếp thành buồng thành từng nải; thân cây được dùng làm thức ăn cho bò. |
| 96. | Mía | Cây trồng, thân đặc, có đốt, nước từ thân có vị ngọt, dùng làm đường; ngọn cây dùng làm thức ăn cho bò. |
| 97. | Cỏ khô | Là loại thức ăn thô xanh đã được phơi khô nhờ ánh nắng mặt trời và được dự |

| | | |
|-----|--------|---|
| | | <p>trữ bằng hình thức đánh đông . đây là biện pháp bảo quản thức ăn dễ thực hiện cho phèo dự trữ với khối lượng lớn . Tuy nhiên , giá trị dinh dưỡng của cỏ khô luôn thấp hơn giá trị dinh dưỡng của cỏ ủ chua</p> |
| 98. | Củ quả | <p>Thức ăn củ quả gồm : khoai lang , củ cải , bầu bí ,... đây là loại thức ăn rất tốt chúng có mùi thơm , vị ngon .</p> <p>- Thức ăn củ quả có hàm lượng nước , chất bột đường và vitamin c . Hạn chế của chúng là ngoài protein , chất béo , chất xơ và các muối khoáng , khó bảo quản và dự trữ lâu dài</p> |
| 99. | Bã bia | <p>Là loại thức ăn nhiều nước , có mùi thơm . Hàm lượng khoáng , vitamin (chủ yếu là vitamin nhóm B) và đặc biệt hàm lượng protein trong bã bia cao . Vì vậy nó có thể được coi là loại thức ăn bổ sung protein và được dùng rất rộng rãi trong chăn nuôi bò sữa . Ngoài ra , nó còn chứa các chất kích thích tính thèm ăn và làm tăng khả năng tiết sữa của bò . Đối với bò sữa , lượng bã bia trong khẩu phần cần tính toán làm sao có thể thay thế không quá $\frac{1}{2}$ lượng thức ăn tinh và không nên cho ăn trên 15 kg bã bia mỗi</p> |

| | | |
|------|-------------|---|
| | | con , mỗi ngày sẽ làm giảm tỷ lệ tiêu hóa và kéo theo giảm chất lượng sữa |
| 100. | Rỉ mật | <ul style="list-style-type: none"> - Là phụ phẩm của quá trình chế biến đường mía , - Rỉ mật thường được sử dụng để bổ sung đường khi ủ chua thức ăn , là thành phần chính trong bánh dinh dưỡng hoặc cho ăn lẫn với rơm ,...Do có vị ngọt nên bò sữa thích ăn . Không nên cho ăn nhiều vì rỉ mật đường nhuận tràng có thể gây tiêu chảy ,... |
| 101. | Cỏ tự nhiên | Là hỗn hợp các loại cỏ chủ yếu là : cỏ voi , cỏ đại , cỏ ginê , cỏ mạch , và ngoài ra còn trồng cải , mạch,... cỏ tự nhiên có thể sử dụng cho gia súc nhai lại . Thành phần dinh dưỡng và chất lượng cỏ tự nhiên biến động và tùy thuộc vào mùa vụ trong năm |
| 102. | Bã đậu nành | Là phụ phẩm là quá trình chế biến hạt đậu nành thành đậu phụ hoặc thành sữa đậu nành . Nó có mùi thơm , vị ngọt , gia súc thích ăn . Hàm lượng chất béo và protein trong bã đậu nành rất cao .Nó có thể là thức ăn cung cấp protein cho gia súc nhai lại |
| 103. | Bã sắn | Là chế phụ phẩm của quá trình chế biến tinh bột từ bột sắn . Bã sắn có đặc điểm |

| | | |
|------|--------------|--|
| | | chứa nhiều tinh bột . Khi sử dụng bã sản nên cho thêm ure hoặc bã đậu nành . |
| 104. | Cám gạo | Là phụ phẩm của xay sát gạo . Thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng của cám phụ thuộc vào quy trình say sát thóc , thời gian bảo quản cám . Cám gạo còn mới có mùi thơm .Nhưng cám để lâu nhất là trong điều kiện bảo quản kém dầu trong cám sẽ bị oxi hóa , cám trở nên ôi , khét , có vi đắng , vón cục bị mốc và không dùng được nữa |
| 105. | Cỏ pangona | Cỏ thân bò , là giống cỏ hòa thảo , trồng để chăn thả và cắt phơi khô dự trữ .Cỏ thu hoạch từ 5 - 6 lứa 1 năm . |
| 106. | Cỏ ghine | Còn có tên là cỏ tây Nghệ An . Giống cỏ hòa thảo thân bụi , dễ chùm , cao khoảng 0,6 đến 1,2 m |
| 107. | TMR | Được làm từ ủ chua , bột viên và các loại cỏ và chất phụ gia trộn với nhau |
| 108. | Tảng liếm | Là các chất phụ gia làm thành đá tảng cho bò liếm |
| 109. | Cám viên | Là thức ăn hỗn hợp có cám , bắp , các chất đạm , bột cá , khô dầu , muối và khoáng |
| 110. | Thức ăn viên | Bò có thể ăn và tiêu hóa được nhiều loại : Rơm , cây bắp , cây đậu , ngọn mía ,...là |

| | | |
|------|------------------------|--|
| | | những loại có nhiều chất xơ |
| 111. | Ngọn mía | Ngọn mía là phần ngọn thải ra sau khi thu hoạch thân cây mía làm đường . Thông thường ngọn mía chiếm 20 % của cả cây mía |
| 112. | Khô dầu | Là một nhóm phụ phẩm còn lại sau khi chiết tách dầu từ các loại hạt có dầu và từ cơm dừa , bao gồm : khô dầu lạc , khô dầu đậu tương , khô dầu bông , khô dầu vừng và khô dầu dừa ,... |
| 113. | Thức ăn tinh | Là loại thức ăn có khối lượng nhỏ nhưng hàm lượng chất dinh dưỡng trong 1 kg thức ăn lớn . Nhóm thức ăn này bao gồm : hạt ngũ cốc và bột của chúng (ngô , mì , gạo ,...) |
| 114. | Thức ăn bổ sung | Là loại thức ăn được thêm vào khẩu phần với số lượng nhỏ để cân bằng một số chất dinh dưỡng thiếu hụt như chất đạm , khoáng và vitamin |
| 115. | Thức ăn bổ sung khoáng | Có vai trò rất trọng cho gia súc nhai lại . Do thức ăn của gia súc nhai lại có nguồn gốc từ thực vật . Nên khẩu phần thường thiếu các chất khoáng , kể cả khoáng đa lượng và vi lượng . Cần bổ sung các chất khoáng và khẩu phần |
| 116. | Cây chuối | Là một trong những loại cây tiết nước , thức ăn thô xanh giữ vai trò quan trọng |

| | | |
|----------|-----------------------------------|---|
| 117. | Lúa mạch | Có vai trò quan trọng cho gia súc . Dùng bổ sung những lúc thiếu cỏ tự nhiên |
| 118. | Cỏ Mỹ | Được làm bằng các loại cỏ và các chất phụ gia , bột và phoi khô đóng thành cục . Dùng cho bò ăn hàng ngày |
| 119. | Cỏ Alfalfa | Cây họ đậu, nhập khẩu từ Mỹ |
| 120. | Cỏ tươi | Cỏ tự nhiên vừa thu hoạch cho bò ăn ngay |
| 121. | Cỏ Voi | Cỏ thân thẳng, to, cao trên đầu người, phát triển mạnh |
| 122. | Cỏ cao lương | Cây cao lương được trồng làm thức ăn cho bò |
| 123. | Cỏ yến mạch | Loại yến mạch trồng làm thức ăn cho bò |
| 124. | Ngô ủ ướp | Cây ngô bánh tẻ băm nhỏ, ủ lên men chua |
| 125. | Đá liềm | Khoáng chất ép thành viên lớn cho bò liềm ăn |
| V | Từ ngữ chỉ công cụ vắt sữa | |
| 126. | Thùng | Đồ đựng bằng nhôm hoặc inox, hình trụ hoặc hình hộp; được dùng để đựng sữa khi vắt. |
| 127. | Thùng đựng sữa | Gồm thùng vắt sữa , thùng chứa sữa bằng nhôm hoặc inox để dễ tẩy trùng và vệ sinh thùng sạch sẽ |
| 128. | Vải lọc | - Là vải được lắp vào thùng đựng sữa |

| | | |
|------|------------------------------|---|
| | | khi đổ sữa vào thùng nhằm lọc sạch sữa đỡ bị bụi bẩn , đảm bảo sữa sạch |
| 129. | Khăn lau vú | Để lau sạch vú trước khi vắt sữa . Nên riêng lẻ mỗi con một khăn để không bị lây truyền bệnh từ con này sang con khác |
| 130. | Cốc | Đồ đựng, thường bằng thủy tinh, nhựa; được dùng để đựng nước vệ sinh, sữa cần kiểm định trong việc vắt sữa bò. |
| 131. | Cốc súc | Là cốc sau khi rửa sạch vú bằng nước , dùng cốc súc vào các đầu vú nhằm khử trùng , chất sát trùng cho đầu vú được sạch hơn và đảm bảo vệ sinh sữa |
| 132. | Cốc nhúng vú | Cốc chứa dung dịch sát khuẩn sau khi vắt sữa |
| 133. | Cốc thử sữa viêm | Cốc có bề mặt màu đen kiểm tra độ vón kết tủa của sữa |
| 134. | Khay | Đồ dùng có đáy phẳng, thành thấp; dùng để đựng sữa bò để kiểm tra. |
| 135. | Khay thử sữa và thuốc thử | - Là khay thử sữa đầu tiên xem sữa có bị viêm hay không , nếu có hiện tượng vón là sữa bị viêm , phải đổ đi . |
| 136. | Dung dịch rửa máy vắt | Dung dịch đóng trong can , hòa với nước nhẹ nhàng để rửa sạch các vết nhờn khó rửa sạch do cặn sữa để lại . |
| 137. | Nước rửa tay | Đóng chai , rửa nhanh , sạch tất cả các mùi trong trang trại |

| | | |
|-----------|--|--|
| 138. | Nước tẩy chuồng | Tẩy uest , hòa nước và phun xung quanh để khử mùi |
| 139. | Chổi lau | Chổi để rửa dụng cụ máy móc những chỗ không rửa trực tiếp được , để rửa trong tất cả đường ống sữa , tránh không để bơ bám vào máy , rửa sạch giúp đảm bảo vệ sinh |
| 140. | Giá phơi | Dùng giá để phơi khô thùng và khăn lau , để ngoài ánh nắng mặt trời cho khăn được phơi khô và không bị mục |
| 141. | Túi lọc sữa | Túi vải dung để loại bỏ tạp chất trong sữa |
| 142. | Bình sữa | Giống như thùng sữa. Là dụng cụ dung để đựng sữa |
| 143. | Máy nhịp tim vắt sữa | Thiết bị tạo co thắt tác động lên thành ống hút sữa |
| VI | Từ ngữ chỉ các động tác vắt sữa | |
| 144. | Quy trình vắt sữa | <p>Trước khi vắt sữa , bầu sữa phải được phun rửa sạch để đảm bảo vệ sinh .</p> <p>- Trước khi vắt sữa , những công nhân vắt sữa phải thay quần áo bảo hộ lao động , đi ủng , đeo găng tay rửa sạch bộ dụng cụ chuẩn bị vắt sữa bò , dọn dẹp , rửa sạch máy móc và thùng đựng sữa .</p> <p>Và bắt đầu công việc vắt sữa .</p> <p>- Gọi theo số hiệu từng cô bò như 10,</p> |

| | | |
|--|--|--|
| | | <p>13, 19 , 00, 03,... lập tức từng cô bò mang số hiệu được gọi thủng thẳng bước vào vị trí vắt sữa . Bò một lần nữa được rửa bầu sữa để đảm bảo vệ sinh , xong lau khô tránh nữa vào sữa . Tiếp tục dùng nước sục vú và khay thử sữa đầu tiên . Vắt vài ba tia sữa đầu xuống khay để kiểm tra sữa có bị viêm và kết tủa hay không . Nếu sữa bị viêm thì để riêng và không được bán cho các trạm thu mua sữa và người sử dụng . Sau khi lau sạch vú núm vú chân không lần lượt được chụp vào . Đầu tiên dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ siết chặt chỗ tiếp giáp giữa hốc bầu vú và núm vú , sau đó lần lượt ép chặt từ ngón giữa đến ngón út để đẩy sữa ra ngoài . Khi sữa gần cạn , dùng cả hai tay để vắt một núm vú cho kiệt . Khi vắt phải vắt liên tục , không được ngừng giữa chừng . Hết mỗi đợt , những cô bò vắt xong được về chuồng , lượt bò khác vào vị trí ,... bò vắt xong sẽ được đựng vào thùng và nhập , sau khi thu mua sữa bò mới vắt ra ở nhiệt độ 35 – 37 độ C sẽ được chuyển xuống bảo quản ở nhiệt độ 2 – 4 độ C và kiểm tra nhanh độ tươi của sữa để phân loại</p> |
|--|--|--|

| | | |
|------|---------------------|--|
| 145. | Buộc chân bò | Dùng dây thừng cố định hai chân sau của bò không cho bò đá được |
| 146. | Gióng bò | Dùng khung sắt cố định phần cổ để giữ cho bò không chui đầu ra được. |
| 147. | Vệ sinh bầu vú | Dùng nước sạch rửa bầu vú bò trước khi vắt sữa , sau khi rửa xong phải lấy khăn khô khô lau sạch tránh tình trạng không lâu sạch nước sẽ vào sữa . |
| 148. | Kích thích tiết sữa | Động tác mát-xa bầu vú của bò |
| 149. | Vuốt | Dùng tay áp lên vú bò và đưa lại nhẹ nhàng để cho ra sữa. |
| 150. | Vuốt tia sữa đầu | Dùng tay vuốt loại bỏ tia sữa đầu tiên tiết ra |
| 151. | Vắt | Bóp mạnh bằng bàn tay làm cho sữa bò chảy ra |
| 152. | Vắt sữa | Làm các công việc : vệ sinh mắt vắt sữa , dụng cụ vắt sữa , chuẩn bị thuốc nhúng vú và khăn sạch để vệ sinh bầu vú và vắt cho ra sữa, nói chung . |
| 153. | Vắt sữa bằng tay | Dùng tay bóp và vuốt vú bò cho ra sữa |
| 154. | Vắt nắm | Áp dụng cho bò có núm vú dài . Là cách vắt thủ công , dùng 2 bàn tay nắm lấy từng đầu vú bò . Tuy nhiên , việc vắt sữa bằng tay là vô cùng khó khăn và hơn nữa không đảm bảo vệ sinh . |
| 155. | Vắt vuốt | Áp dụng cho bò có núm vú ngắn . |

| | | |
|------------|--|---|
| | | Phương pháp này thì gây đau đớn cho bò . |
| 156. | Vắt sữa bằng máy | Dùng máy chân không hút sữa vào bình đựng sữa |
| 157. | Chu kì khai thác sữa | Là thời gian bò cho sữa |
| VII | Từ ngữ chỉ các loại sữa, các sản phẩm chế biến từ sữa | |
| 158. | Sữa | Chất lỏng màu trắng đục do tuyến sữa của bò tiết ra, có nhiều chất dinh dưỡng, để nuôi con. |
| 159. | Sữa chua | Sản phẩm lên men lactic từ sữa bò tươi , sữa bột hay sữa động vật sau khi đã khử chất béo và thanh trùng vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp tiệt trùng Pasteur ở nhiệt độ 80 – 90 độ c |
| 160. | Sữa chua nếp cẩm | Sản phẩm lên men từ sữa bò tươi , lên men nấu với nếp cẩm là loại thực phẩm quen thuộc với người việt nam , tốt cho tim mạch , bổ máu ,tốt cho dạ dày và phụ nữ sau sinh . Mang lại những giá trị dinh dưỡng rất cao cho sức khỏe |
| 161. | Sữa đặc | (Evaporated Milk) loại này không chứa đường , là sữa được rút bớt 60% nước . Vì không chứa đường nên có vẻ lỏng |

| | | |
|------|----------------------|--|
| | | hơn loại chứa đường quen thuộc. |
| 162. | Sữa bột | Được sản xuất bằng cách làm bốc hơi gần như 100 % lượng nước trong sữa tươi . Mục đích để bảo quản lâu do độ ẩm gần như không có , dễ dàng vận chuyển |
| 163. | Sữa tươi thanh trùng | Sữa được xử lý ở nhiệt độ 90 độ C trong 30 giây, làm lạnh ở nhiệt độ 4 độ C. |
| 164. | Sữa đầu | Sữa non, có lẫn đầu của bò vừa đẻ |
| 165. | Sữa tươi tiệt trùng | Sữa được xử lý ở nhiệt độ 140 độ C trong 5 giây, làm lạnh đột ngột. |
| 166. | Sữa đặc có đường | - Làm bằng cách lấy đi 60 % nước từ sữa toàn phần và thêm đường cát trắng |
| 167. | Sữa tươi nguyên kem | Là loại sữa tươi lấy trực tiếp từ con bò , 88 % thành phần sữa này là nước , chất béo từ sữa . Chúng ta thường gọi sữa này là sữa tươi nguyên kem , dùng trực tiếp để uống và làm bánh làm sữa chua ,... |
| 168. | Sữa gầy | - Loại sữa này được loại đi phần lớn thành phần chất béo , còn lại chỉ khoảng dưới 0.5 % , nên còn được gọi là sữa tách béo |
| 169. | Sữa tươi | Là sữa bò ở dạng nguyên liệu thô , dạng nước , chưa qua sơ chế và chưa được tiệt trùng và hay khử trùng triệt để bởi các thiết bị nhiệt vi lọc , sữa tươi |

| | | |
|------|---------------------------------|---|
| | | <p>được bảo quản và vận chuyển trong điều kiện lạnh trước và trong khi sử dụng .</p> <p>Loại sữa tươi thông dụng nhất là sữa bò tươi do tính phổ biến của sản lượng sữa bò.</p> |
| 170. | Sữa chua nha đam | Là sản phẩm lên men từ sữa bò tươi , lên men cùng với phần thịt của lá cây nha đam đã qua xử lý |
| 171. | Sữa chua có đường | Là sản phẩm lên men từ sữa bò tươi , lên men cùng với đường tạo vị chua ngọt |
| 172. | Sữa chua không đường | Là sản phẩm lên men từ sữa bò tươi nguyên chất |
| 173. | Sữa có hàm lượng béo thấp | Có hàm lượng chất béo từ 0.5 – 2 % . Sữa này cùng với sữa không béo thường được bổ sung vitamin A và D để tăng giá trị dinh dưỡng |
| 174. | Sữa tươi tiệt trùng có đường | Chế biến từ sữa bò tươi nguyên chất cùng đường kính trắng có giá trị dinh dưỡng cao |
| 175. | Sữa tươi tiệt trùng không đường | Chế biến từ sữa bò tươi nguyên chất |
| 176. | Sữa tươi tiệt trùng dừa | Chế biến từ sữa bò tươi nguyên chất cùng với hương dừa tự nhiên |
| 177. | Sữa tươi tiệt trùng cam | Chế biến từ sữa bò tươi nguyên chất cùng với hương vị cam tự nhiên |
| 178. | Sữa tươi tiệt trùng | Chế biến từ sữa bò tươi nguyên chất |

| | | |
|------|---|---|
| | dâu | cùng với hương dâu tự nhiên |
| 179. | Sữa tươi tiệt trùng Sô –cô-la | Chế biến từ sữa bò tươi nguyên chất cùng với bột ca cao |
| 180. | Sữa tươi tiệt trùng Đại mạch Hi-land | Chế biến từ sữa bò tươi nguyên chất cùng với chiết xuất mầm lúa mạch |
| 181. | Sữa tươi thanh trùng hộp giấy | Sữa được xử lý ở nhiệt độ 90 độ C trong 30 giây, làm lạnh ở nhiệt độ 4 độ C đóng gói trong hộp giấy |
| 182. | Sữa tươi thanh trùng không đường | Sữa nguyên chất được xử lý ở nhiệt độ 90 độ C trong 30 giây, làm lạnh ở nhiệt độ 4 độ C |
| 183. | Sữa tươi thanh trùng có đường | : Sữa nguyên chất được xử lý ở nhiệt độ 90 độ C trong 30 giây, làm lạnh ở nhiệt độ 4 độ C cùng với đường cát trắng |
| 184. | Sữa tươi thanh trùng ít béo | Sữa nguyên chất được xử lý ở nhiệt độ 90 độ C trong 30 giây, làm lạnh ở nhiệt độ 4 độ C đã tách bơ |
| 185. | Sữa chua uống | Sữa tươi lên men |
| 186. | Váng sữa | Được chế biến từ sữa tươi nguyên chất . Là lớp phân tử chất béo nổi lên kết thành một mảng lớn trên bề mặt của sữa khi đun nóng sữa hoặc để yên trong một thời gian và không đóng nắp |
| 187. | Bánh sữa | Là sữa tươi cô đặc như cao, làm thành miếng . Sử dụng sữa trong làm bánh tạo nên kết cấu đẹp , hương vị thơm ngon ,... |

| | | |
|------|-----------------|---|
| | | |
| 188. | Cream | Là lớp kem béo nổi bật trên bề mặt sữa tươi nguyên chất . Kem mềm mượt , chất mịn như lụa và được đặt tên dựa theo độ béo . Thường bán ở dạng hộp giấy như sữa tươi hoặc đóng chai nén dùng ăn liền , đã có đường và chỉ cần lắc lắc ,... |
| 189. | Kem chua | Được lên men bằng vi khuẩn axit lactic khiến kem trở nên đặc và có vị thơm nhẹ . Thành phần chất béo là 18 % . |
| 190. | Ligh cream | Còn có tên gọi là table cream hay coffee cream , chứa 18 – 30 % hàm lượng béo |
| 191. | Crème fraiche | Là dạng heavy cream đã được lên men , được sử dụng rất rộng rãi trong chế biến các loại sốt trong ẩm thực do tính dễ tan vào nước sốt , có mùi thơm nhẹ rất dễ chịu . |
| 192. | Evaporated milk | Sữa này đã được loại 60 % nước và sau đó được đóng hộp |
| 193. | Sour cream | Là sản phẩm quá trình lên men kem tươi thông thường với một số loại vi khuẩn acid lactic có ích . Chứa 18 – 20 % . |
| 194. | Whipping cream | có hàm lượng béo khoảng 30 – 40 % , chia ra làm hai loại : ligh whipping cream và heavy whipping cream |
| 195. | Heavy cream | Chứa 36 – 40 % chất béo, giữ được form |

| | | |
|------|---|--|
| | | <p>khi đánh bông . Được sử dụng để làm nhân kem cho các loại bánh hoặc để trang trí</p> |
| 196. | Butter milk | <p>Được tạo ra trong quá trình sản xuất bơ . Nó là lượng chất lỏng sau khi vớt phần bơ đặc .</p> |
| 197. | Phô mai | <p>Món ăn chế biến từ sữa bò, ở dạng khối rắn hoặc dẻo.</p> |
| 198. | Phô mai con bò cười | <p>Nổi tiếng có công thức đặc chế , bổ sung canxi , vitamin D , giúp hỗ trợ sự phát triển thể chất và trí não của bé . Nhờ kết cấu mềm mịn cùng hương vị thơm ngon , phô mai con bò cười tam giác không chỉ dành riêng cho bé mà còn được cả nhà yêu thích .</p> |
| 199. | Phô mai con bò cười cua biển nướng và gà quay | <p>Loại phô mai dùng nguyên liệu tự nhiên được chọn lọc và chế biến . Kết hợp độc đáo giữa vị gà quay , cua biển nướng thơm lừng , đậm đà và phô mai mềm mịn , giàu dinh dưỡng .</p> |
| 200. | Belcube | <p>Viên phô mai vuông xinh xắn được cô đặc từ sữa đặc biệt bổ sung các chất vitamin A , D , canxi , kẽm và iot hỗ trợ bé phát triển trí não</p> |
| 201. | Phô mai con bò cười lát | <p>Phô mai được tạo thành lát nhỏ, tiện dụng và hoàn hảo khi ăn cùng với bánh mì hay các món nấu</p> |

| | | |
|-------------|---|---|
| 202. | .Phô mai que | Phô mai giàu canxi, dạng hình que , là món ăn nhẹ cân bằng dinh dưỡng . . |
| 203. | Kiri | Là sản phẩm hòa quyện độc đáo mùi vị đậm đà của phô mai và kem sữa |
| 204. | Bơ | Chất béo tách ra từ sữa bò, có màu vàng nhạt. |
| 205. | Bơ tươi | Chất béo được tách trực tiếp từ sữa tươi nguyên chất |
| VIII | Từ ngữ chỉ tên gọi cơ sở sản xuất và các chức danh | |
| 206. | Nhà máy sữa | Cơ sở công nghiệp sử dụng máy móc để sản xuất các sản phẩm sữa |
| 207. | Nhà máy chế biến sữa hoa quả | Cơ sở công nghiệp sử dụng máy móc để sản xuất các sản phẩm sữa có hương vị hoa quả |
| 208. | Phòng sản xuất kinh doanh | Đơn vị chỉ đạo các bộ phận sản xuất kinh doanh sữa |
| 209. | Phòng CKS | Đơn vị công tác phụ trách việc xét nghiệm, kiểm tra chất lượng sữa |
| 210. | Phòng Marketing | Đơn vị phụ trách công việc giới thiệu và quảng bá các sản phẩm sữa |
| 211. | Phòng kế hoạch | Đơn vị phụ trách việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý hợp đồng kinh tế |
| 212. | Phòng kế toán | Đơn vị phụ trách việc quản lý tài sản, |

| | | |
|------|-------------------------|--|
| | | vốn thu chi |
| 213. | Phòng tổ chức | Đơn vị phụ trách việc quản lý nhân sự |
| 214. | Trung tâm giống | Trang trại chăn nuôi, chăm sóc và chọn lọc con giống |
| 215. | Xưởng bột | Cơ sở sản xuất chế biến cám viên hỗn hợp cho bò |
| 216. | Tổ thu mua sữa | Đội ngũ công nhân làm công tác thu mua sữa từ các hộ chăn nuôi |
| 217. | Gian vắt sữa | Khu vực dành riêng cho bò lúc khai thác sữa |
| 218. | Xưởng sữa | Cơ sở tập trung sữa từ các trạm thu mua trước khi mang về nhà máy để xử lý |
| 219. | Trạm thu mua sữa | Cơ sở phụ trách công việc thu gom sữa từ các chủ hộ chăn nuôi bò |
| 220. | Tổ kỹ thuật khuyến nông | Tập hợp một số cán bộ kỹ thuật có nhiệm vụ hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi |
| 221. | Nhân viên thú y | Người điều trị bệnh cho bò |
| 222. | Dẫn tinh viên | Người làm công tác thụ tinh nhân tạo cho bò |
| 223. | Chủ nông hộ | Người chủ trại bò |
| 224. | Phòng Rót | Gian phòng có máy chiết, rót sữa để đóng gói |
| 225. | Thợ cân | Người làm công việc cân sữa |
| 226. | Thợ rót | Người làm công việc đứng máy rót sữa |
| 227. | Thợ bao gói | Người làm công việc đóng gói bao bì |

| | | |
|-----------|--|---|
| 228. | Hộ nhận khoán | Ký kết hợp đồng kinh tế, cung cấp sữa cho Công ty, chịu sự quản lý của Công ty về kỹ thuật, chịu sự điều phối của Công ty về đầu con và đất đai. |
| 229. | Chi nhánh | Bộ phận quan trọng của Công ty, đại diện cho Công ty thực hiện tiêu thụ sản phẩm, tìm hiểu thị trường mà cung ứng vật tư cho Công ty. |
| 230. | Tỷ phú bò | Chủ hộ nuôi nhiều bò nhất |
| 231. | Hoa hậu bò | Bò đoạt giải cao nhất trong cuộc thi Hoa hậu bò sữa, có hình thể đẹp nhất và cho sản lượng sữa trong một ngày nhiều nhất |
| IX | Từ ngữ chỉ các loại bệnh tật của bò | |
| 232. | Bệnh chướng bụng đầy hơi | Bệnh do hiện tượng lên men quá mức, làm giãn nở dạ cỏ và dạ tổ ong của bò. Các loại thức ăn vào dạ cỏ, bị lên men và sinh ra nhiều hơi, bụng gia súc căng to dần (đặc biệt phía bên trái). Bò biếng ăn, không nhai lại, đứng lên nằm xuống bứt dứt , khó chịu, và thở khó khăn. Khi bị nặng bò không đứng được, nằm nghiêng, bốn chân bơi bơi, bí đái. Gõ vào vùng trên dạ cỏ, tiếng kêu như tiếng trống , tim đập gấp, yếu . |
| 233. | Bệnh lở mồm long | Bệnh do virus hướng thượng bì gây ra. |

| | | |
|------|----------------|--|
| | móng | Đây là bệnh cấp tính, lây lan rất nhanh, mạnh trên diện rộng, có đặc điểm là sốt và hình thành các mụn nước ở miệng, chân và vú |
| 234. | Ngộ độc ở bò | Tình trạng ngộ độc tùy theo từng loại hóa chất và liều lượng mà bò ăn và uống phải; các hóa chất này gây tác động với các mức độ khác nhau; lên thần kinh trung ương, hệ thống tiêu hóa và các cơ quan khác của cơ thể |
| 235. | Bệnh dịch tả | Bệnh truyền nhiễm cấp tính, lây lan nhanh, do virus gây ra, bệnh phát quanh năm, nhưng tập vào mùa hè và đầu mùa thu. Virus dịch tả thích nghi trên niêm mạc, đặc biệt là niêm mạc ống tiêu hóa, gây ra hiện tượng hoại tử viêm, tụ máu và loét viêm mạc ruột. - Thời gian ủ bệnh trung bình từ 3 – 9 ngày, nhưng vẫn có thể kéo dài tới 12 – 15 ngày, bò sốt cao trong vòng 3 -4 ngày, ủ rũ, mệt nhọc ăn ít hoặc bỏ ăn |
| 236. | Bệnh cầu trùng | Bệnh do bò nhiễm phải do ăn cỏ tươi hay uống nước ao có chứa noãn nang cầu trùng. Cầu trùng gây tổn thương lớp nhung mao và lớp cơ thành ruột, làm tróc niêm mạc ruột và xuất huyết. Những tổn thương của ruột tạo điều kiện |

| | | |
|----------|--|--|
| | | cho các vi khuẩn gây bệnh có sẵn ở trong ruột xâm nhập vào và gây viêm ruột kế phát |
| 237. | Bệnh sán lá gan ở bò | Bệnh ký sinh do một loài sán lá (hình bầu dục , dẹt như một chiếc lá, màu nâu xám) sống trong gan loài nhai lại gây ra. Trên thế giới cũng như ở nước ta, bệnh sán lá gan được xem là một trong những bệnh nguy hiểm nhất của bò . |
| 238. | Bệnh kí sinh trùng ở bò | Bệnh kí sinh trùng đường máu, do tiệt mạc trùng có kích thước nhỏ, sống kí sinh và di chuyển được trong máu nhờ một roi tự do |
| 239. | Bệnh thương hàn ở bò | Bệnh do bò bị nhiễm khuẩn, làm cho bò bị sốt, bị tiêu chảy |
| 240. | Bệnh viêm tử cung ở bò | Bệnh do bò bị nhiễm khuẩn khi gieo tinh nhân tạo, bò luôn mệt mỏi, ăn ít, sốt cao, bò luôn quay đầu lại phía sau, đi lại bồn chồn. |
| X | Từ ngữ chỉ các món ăn được chế biến từ bò | |
| 241. | Bê Chao | Thịt bê được xắt thành từng miếng nhỏ, đem ướp sả, gừng, gia vị rồi chao qua dầu sôi. |
| 242. | Bò hầm hạt dẻ | Món thịt bò gân được hầm mềm , hầm với hạt dẻ ngọt và bùi |

| | | |
|------|---------------------|---|
| 243. | Bò nấu cà ri | <p>Thịt bò thăn thái miếng vuông dày chừng 3 cm, cùng với các loại gia vị, hầm thịt bò mềm , cho cà chua và ớt vào , hầm thêm khoảng 15 phút . Món bò hầm cà ri là món ăn hấp dẫn rất hợp để dùng kèm với bánh mì cho bữa sang , hoặc đơn giản là trút ra bát tô , rắc thêm chút tiêu và dùng nóng</p> <p>Cà ri là món ăn hấp dẫn , món này kì công nhưng sẽ là món ăn thật ngon , lạ miệng và bổ dưỡng cho mọi người</p> |
| 244. | Gỏi rau má thịt bò | <p>Nguyên liệu chính là Rau má , thịt bò thăn</p> <p>- Bổ dưỡng cho món cơm thêm ngon miệng , rau má mang lại sức khỏe , rau má có tính bổ dưỡng cao , có chứa nhiều vitamin và khoáng chất , đặc biệt có tác dụng làm mát cơ thể cực kì tốt , chữa mụn nhọt , táo bón , giải độc ,...</p> |
| 245. | Thịt bò xào cần tỏi | <p>Nguyên liệu chính là Thịt bò ngon, Cần tây , tỏi tây , cà rốt xào trên chảo mỡ nóng già , phi thơm hành tỏi , trút thịt vào xào chín tái , xúc ra , thêm mỡ nước vào chảo , cho tỏi tây , cần tây , cà rốt vào xào chín , nêm gia vị vừa ăn , đổ thịt bò vào và đảo thật đều .Bắc chảo xuống , rắc hạt tiêu xay lên trên.</p> |

| | | |
|------|--------------------|--|
| 246. | Thịt bò nhồi ớt | <p>Nguyên liệu chính là Thịt bò xay , cà chua băm , hạnh nhân cắt mỏng , nho khô , ớt chuông , bột mì</p> <p>Xào hành tây , tỏi cho thơm. Cho thịt bò vào xào đến khi thịt bò toai ra . Cho cà chua , gia vị , hạnh nhân , nho khô vào đảo đều cho săn lại . Bỏ hạt ớt , nhồi thịt vào trong trái ớt</p> |
| 247. | Thịt bò xào cải | <p>Nguyên liệu chính là Thịt bò ngon , Cải ngọt , gia vị : rau mùi , gừng , hành , tỏi , muối , hạt tiêu xay , bột ngọt , bột đao , mỡ nước .</p> <p>Bắc chảo mỡ lên bếp , đun nóng mỡ già , phi thơm hành tỏi , cho thịt vào xào , gần chín đổ ra .Cho củ cải vào đảo đều , thêm mỡ , cho tiếp lá cải , nêm gia vị vừa đủ , trút thịt bò vào xào nhanh , thêm bột đao , mỡ nước vào đảo đều .Rắc hạt tiêu lên trên , ăn nóng với rau mùi.</p> |
| 248. | Thịt bò xào lá lốt | <p>Nguyên liệu chính là Thịt bò ngon , Lá lốt Gia vị : Hành , tỏi , sả , muối , bột ngọt , hạt tiêu xay , ớt bột , mắm tôm , mỡ nước .</p> <p>Bắc mỡ lên đun nóng , phi thơm hành tỏi , cho một ít ớt bột vào cho thịt vào đảo qua , đổ ra . Hòa 1 thìa mắm tôm</p> |

| | | |
|------|-------------------|--|
| | | với 3 thìa nước lọc khuấy đều , lọc lấy nước , cho vào chảo đun sôi , cho thịt bò vào xào , nêm gia vị vừa đủ . Rắc phần lá lốt còn lại vào đảo đều |
| 249. | Thịt bò xào tái | Nguyên liệu chính là Thịt bò ,Rau xà lách ,Hành tây ,Gia vị: Hành , tỏi , muối , rượu , hạt tiêu , dấm , chanh . Bắc mỡ lên bếp , đun nóng già , phi thơm hành tỏi , cho thịt bò vào xào tái , đổ ra đĩa bày hành tây xung quanh . Ăn nóng chấm muối chanh, hạt tiêu xay |
| 250. | Thịt bò xào sả ớt | Nguyên liệu chính là:Thịt bò ,Sả tươi, Ớt ngọt ,Gia vị : Hành , tỏi , mắm , muối , bột ngọt , hạt tiêu xay , tương . Bắc mỡ lên bếp đun nóng già , cho sả vào xào vàng , sau đó cho thịt xào đều rồi cho ớt đảo đều , thêm gia vị vừa đủ , rắc hạt tiêu lên trên . Dùng làm món nhậu hoặc ăn cùng cơm |
| 251. | Thịt bò xào lăn | Nguyên liệu chính là : Thịt bò , Gia vị : Lá chanh , hành , tỏi , hạt tiêu xay , muối tinh , bột ngọt , bột đao , mỡ nước. Bắc mỡ lên bếp đun nóng , phi thơm hành tỏi , cho thịt bò vào đảo nhanh tay , cho bột đao , mỡ nước vào đảo đều |
| 252. | Thịt bò xào dứa | Nguyên liệu : . Thịt bò , quả dứa già |

| | | |
|------|-----------------------|--|
| | | <p>. Gia vị : Bột đao , đường , muối tinh , hạt tiêu , hành , tỏi , mỡ nước .</p> <p>Bắc chảo mỡ nóng già phi thơm hành tỏi , cho dừa vào xào qua , rồi cho thịt bò vào đảo đều , thịt chín tái , lấy bột năng hòa với nước cho vào đảo đều tay , đảo một lúc thì bắc xuống .</p> |
| 253. | Thịt bò xào cải trắng | <p>Nguyên liệu :</p> <p>. Rau cải trắng , thịt bò , mỡ nước, hành củ , gừng , bột đao , nước mắm , muối , rau mùi .</p> <p>Cho mỡ vào chảo đun nóng , bỏ nửa hành vào phi thơm , cho thịt vào đun to lửa đảo nhanh tay cho thịt chín tái xúc ra . Sau đó cho củ cải vào đảo ngấm mỡ , bỏ lá vào xào chung . Nêm nước mắm , muối vừa ăn . Khi rau chín cho thịt bò và gừng đảo đều . Nêm lại vừa ăn , bắc ra , xúc vào đĩa , rắc hạt tiêu, rau mùi lên trên .</p> |
| 254. | Thịt bò xào cải làn | <p>-Nguyên liệu:</p> <p>. Thịt bò , cải làn , mỡ nước , hành củ , tỏi khô , bột đao, nước mắm, hạt tiêu, mì chính, rau mùi , gừng , rượu.</p> <p>Cho mỡ vào chảo đun nóng già , phi thơm hành tỏi cho thịt bò vào xào, gần</p> |

| | | |
|------|------------------|---|
| | | chín xúc ra để riêng. Tiếp tục phi thơm hành tỏi cho cuộng cải vào đảo đều cho tiếp lá cải , nêm vừa nước mắm, đổ thịt vào đảo nhanh, xuống bột đao , mỡ nước, mì chính .Xúc ra đĩa , rắc hạt tiêu , rau mùi lên trên |
| 255. | Thịt bò sốt vang | Thịt bò , nước sốt cà chua , tỏi , rượu vang , cà chua , khoai tây . Gia vị : muối , hạt nêm , hạt tiêu Cho dầu lên chảo nóng , phi thơm hành tỏi , trút thịt bò đã ướp xào thịt bò cho tái lại . Cà chua rửa sạch , bỏ vỏ , bỏ hạt . Xào nát chung với thịt bò và cho khoai tây vào sao cho có độ sánh đặc có thể ăn với cơm hoặc kẹp cùng với bánh mì |
| 256. | Thịt bò hun khói | - Nguyên liệu: . Thịt bò , sả , tỏi, ớt , ngũ vị hương , mật ong , gừng , chanh , rau thơm , rau mùi . . Gia vị : Nước tương , hạt nêm , bột ngọt , ớt bột, đường , dầu ăn , hạt tiêu Thịt bò ướp xong , sau đó xếp từng miếng thịt vào vỉ nướng rồi cho vào bếp hun khói khoảng 2 đến 3 ngày |
| 257. | Nằm bò nướng | : bầu vú bò thái lát , tấm ướp gia vị nướng trên than |
| 258. | Nhau thai bò | Nhau thai bò chính là món ăn được làm |

| | | |
|------|-------------------|--|
| | | từ nhau thai của bò khi mới sinh bê con. Nhau thai bò có rất nhiều cách chế biến tùy từng gia đình nhưng đa số sẽ chế biến thành món nhau thai bò xào. |
| 259. | Pịa bò (Nậm pịa) | Nguyên liệu chính: phần lòng non của bò để nguyên ruột, băm nhỏ cùng gia vị, xào qua rồi đổ ngập nước đun sôi, ăn nóng |
| 260. | Lẩu lòng bê | Nguyên liệu chính là phần nội tạng của bê sữa non nhúng vào nước dùng |
| 261. | Thịt bê tái chanh | Nguyên liệu chính là thịt thăn bê bóp với nước cốt chanh tươi |
| 262. | Vó bê | Chân của bê non luộc lên và tách lấy phần da và gân ra khỏi xương |